

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2023

I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

1. Môi trường không khí

Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn toàn tỉnh tại 51 vị trí, cụ thể: Tại các nút giao thông khu đô thị và khu dân cư (16 điểm); tại Khu Kinh tế (KKT) và các Khu công nghiệp (KCN) (6 điểm); tại các Cụm công nghiệp (CCN) (15 điểm); các khu vực xử lý chất thải rắn (CTR) (8 điểm); khu vực chăn nuôi tập trung (2 điểm); khu vực khai thác khoáng sản (2 điểm); khu chế biến thủy sản tập trung (1 điểm) và khu vực bảo tồn rừng tự nhiên (1 điểm). (Danh mục vị trí quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh đính kèm tại Phụ lục 02 của Báo cáo)

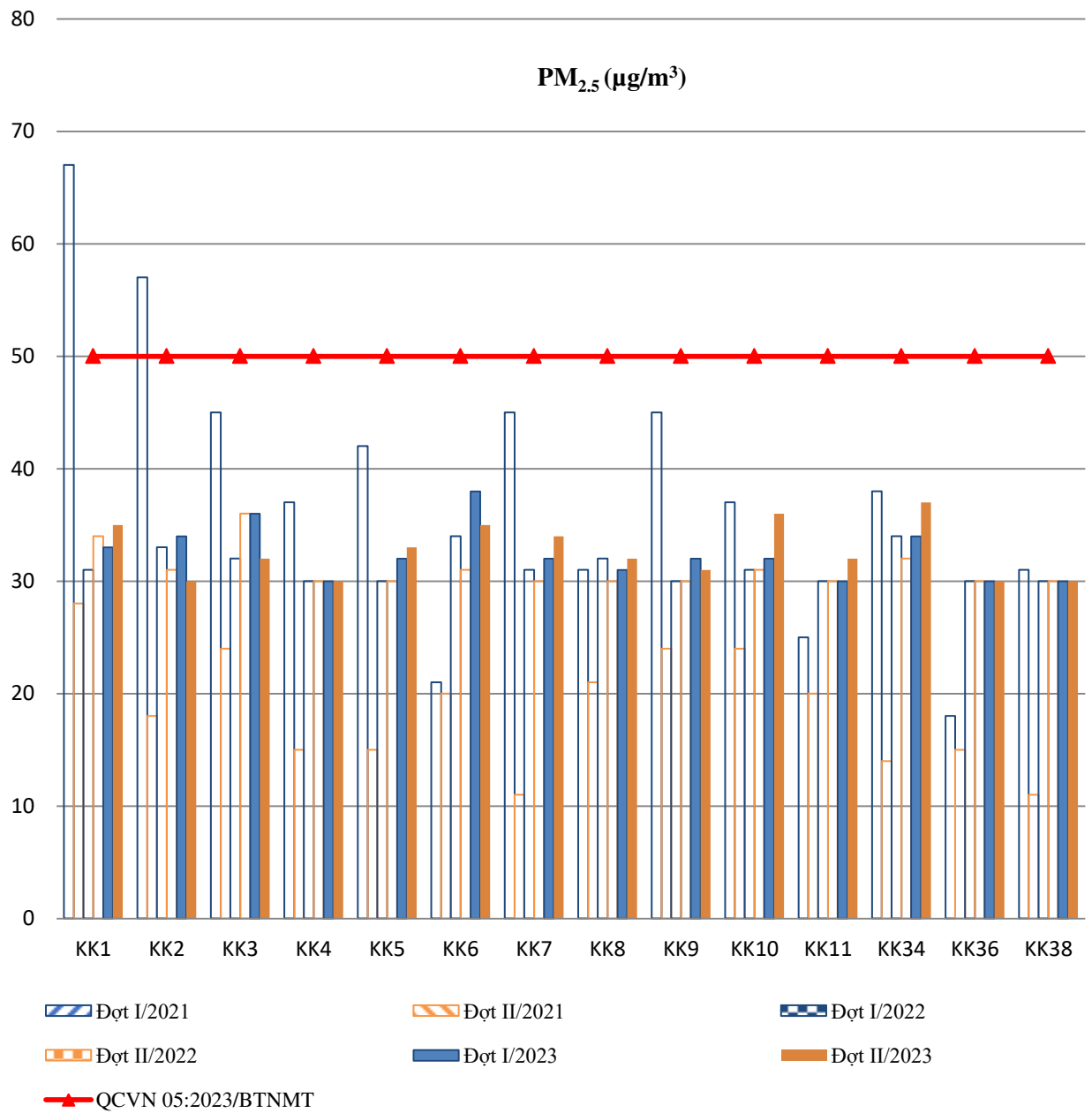
Từ kết quả quan trắc, có thể tính được chỉ số AQI (theo Quyết định số 1459/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng thể đánh giá được chất lượng không khí xung quanh). Theo đó, qua đánh giá chất lượng không khí xung quanh năm 2023 theo chỉ số AQI nhìn chung vẫn ở mức tốt: Có 29/51 điểm có chất lượng ở mức tốt và không có điểm ở mức kém (không thay đổi so với năm 2022). Kết quả đánh giá chi tiết cho từng khu vực như sau:

- Tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh cho thấy: 02/16 điểm tại Khu vực Phú Tài thành phố Quy Nhơn (KK3) và khu vực nút giao thông cầu Bà Gi (KK6) có giá trị thông số bụi cao hơn so với các điểm quan trắc khác; chất lượng không khí tại 02 điểm này ở mức kém năm 2021 và ở mức trung bình năm 2022 và 2023.

- Tại các KCN, CCN: 01/25 điểm tại KCN Long Mỹ có chất lượng không khí ở mức kém năm 2021 và ở mức trung bình năm 2022; các điểm còn lại tại các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh đều ở mức tốt và trung bình qua 03 năm.

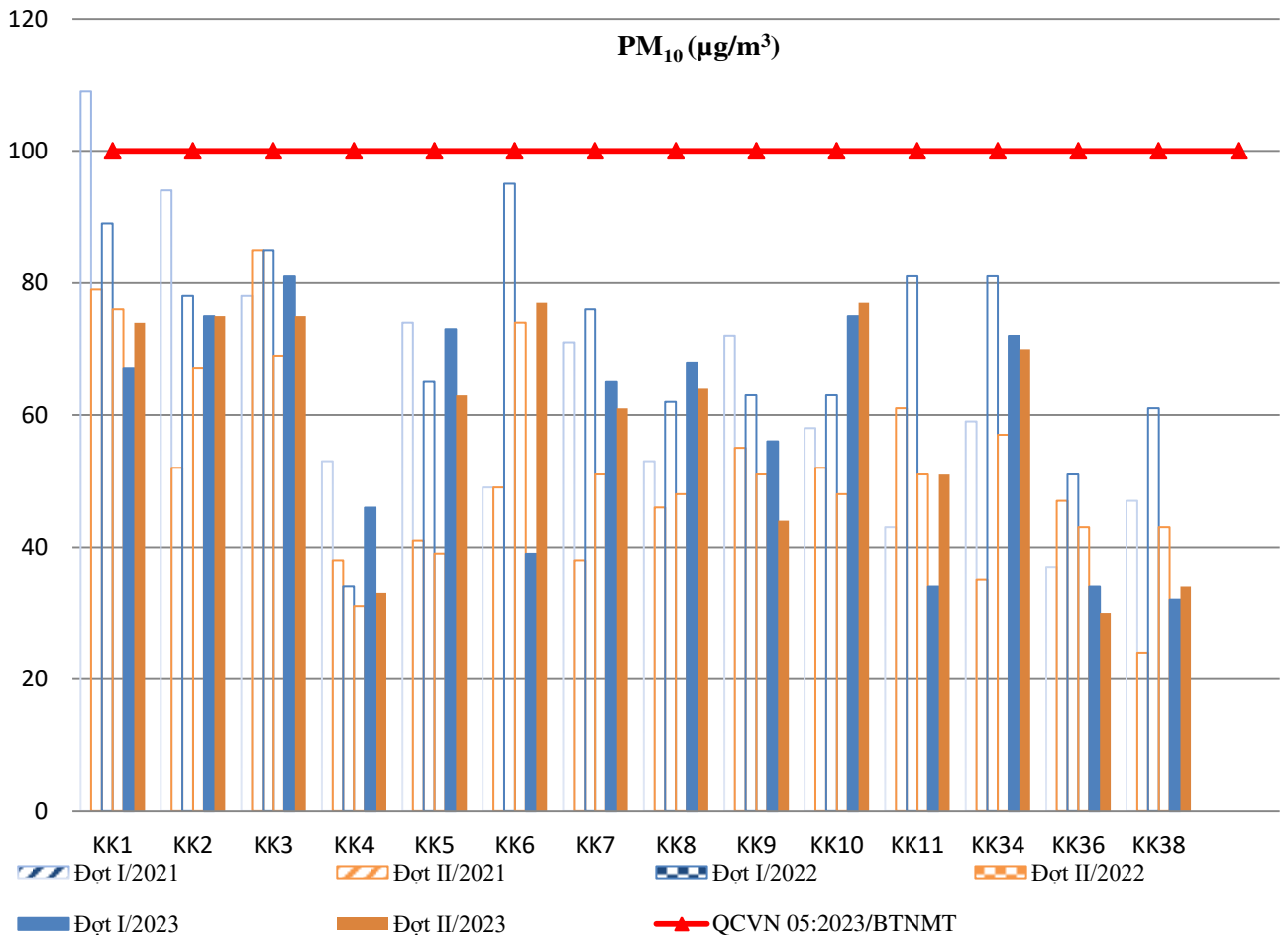
- 10 điểm tại các khu vực bãi chôn lấp CTR, khu chăn nuôi tập trung, khu chế biến thủy sản và khu vực khai thác khoáng sản: đều có chất lượng quan trắc ở mức tốt và trung bình qua 03 năm.

Biểu đồ thể hiện thông số Bụi $PM_{2.5}$ và PM_{10} tại các điểm nút giao thông trong khu đô thị qua các năm:



Hình 1.1. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi PM_{2.5}

Hàm lượng bụi PM_{2.5} năm 2023 cho thấy: hầu hết các vị trí đều có giá trị PM_{2.5} biến động từ 1,03 lần đến 1,13 lần qua từng đợt quan trắc so với năm 2022.



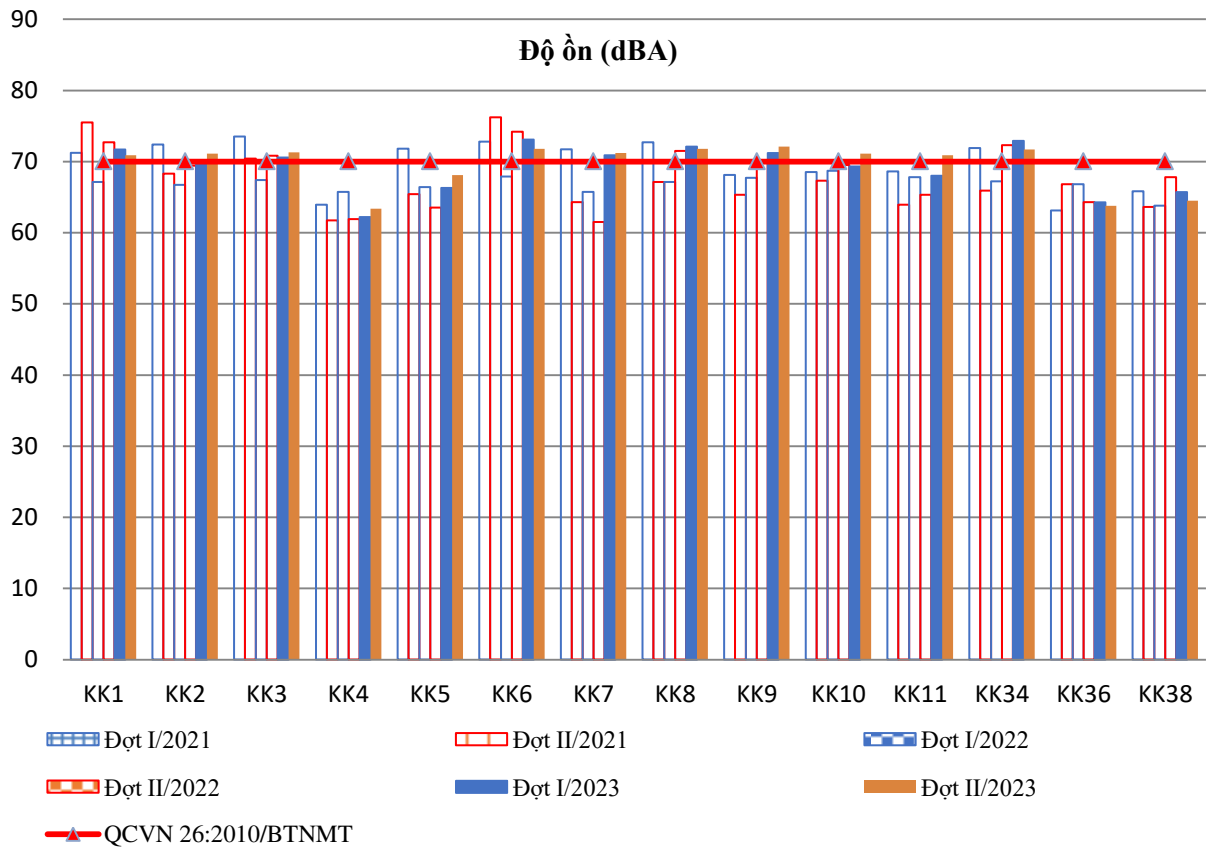
Hình 1.2. Biểu đồ thể hiện nồng độ bụi PM₁₀

Hàm lượng bụi PM₁₀ năm 2023: 05/16 vị trí (KK1, KK9, KK11, KK36, KK38) có giá trị PM₁₀ giảm từ 1,15 lần đến 1,9 lần so với cùng kỳ năm 2022. Các vị trí quan trắc còn lại có giá trị PM₁₀ biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,19 lần đến 1,6 lần.

Nhận xét chung: kết quả trên cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT. Tuy nhiên, giá trị hàm lượng bụi mịn PM_{2.5} và PM₁₀ tại một số điểm nút giao thông vẫn có giá trị cao.

Ngoài các chỉ tiêu giám sát theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí, kết quả quan trắc độ ồn năm 2023 cho thấy: 07/14 vị trí (KK1, KK3, KK6, KK7, KK8, KK9, KK12) vượt quy chuẩn cho phép, vượt từ 1,01 - 1,04 lần; các vị trí vượt quy chuẩn tăng 4 vị trí so với năm 2022 (năm 2022 chỉ 03/14 vị trí). Độ ồn các điểm đo phụ thuộc vào lưu lượng giao thông tại thời điểm quan trắc.

Biểu đồ thể hiện thông số độ ồn như sau:



Hình 1.3. Đồ thị biểu diễn độ ồn tại các điểm nút giao thông trong các khu đô thị

Đồ thị biểu đồ Độ ồn cho thấy: 08/15 vị trí (KK2, KK3, KK5, KK7, KK8, KK9, KK10, KK11) có giá trị độ ồn năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022, tăng từ 1,02 lần đến 1,16 lần. Các vị trí quan trắc còn lại có giá trị độ ồn biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,01 lần đến 1,07 lần.

2. Môi trường nước

2.1. Môi trường nước mặt

a. Tại các sông lớn trên địa bàn tỉnh

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt trong 03 năm (2021-2023) tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh (sông Hà Thanh, sông Kôn, sông La Tinh và sông Lại Giang) so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT, cụ thể như sau:

Sông Hà Thanh:

- Vị trí lấy mẫu sông Hà Thanh:

Bảng 1.1. Vị trí các điểm quan trắc sông Hà Thanh

TT	Ký hiệu	Vị trí	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M1	Đầu nguồn Suối Rào, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh.	QCVN 08:2023/BTNMT, mức A

TT	Ký hiệu	Vị trí	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
2	M2	Sau nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	
3	M3	Đoạn chảy qua CCN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	
4	M4	Trên Trạm bơm Phước An, huyện Tuy Phước	
5	M5	Sông Hà Thanh chảy qua cầu Điều Trì cách 1-2km về phía hạ lưu, huyện Tuy Phước	
6	M6	Sông Hà Thanh, cầu Sông Ngang, cách 500m về phía hạ lưu thành phố Quy Nhơn.	
7	M7	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100-200m	QCVN 08:2023/ BTNMT, mức B
8	M8	Hạ lưu sông Hà Thanh với đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn - Tuy Phước)	

Ghi chú:

- Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành quy định phân vùng phát thải khí thải và xả nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt:

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2023 khi so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

+ Ứng với mức A:

-) Đợt I/2023: Có 01/05 (M5) vị trí có giá trị thông số COD và BOD₅ vượt quy chuẩn lần lượt 1,3 lần và 2 lần. 03/05 vị trí (M1, M3, M4) có giá trị thông số

BOD₅ vượt quy chuẩn, từ 1,25 lần – 1,75 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn. 01/05 vị trí (M2) có các chỉ tiêu giám sát đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

-) Đợt II/2023: Có 05/05 vị trí có giá trị thông số COD và BOD₅ đều vượt quy chuẩn, cụ thể: COD vượt từ 1,3 lần đến 1,8 lần; BOD₅ vượt từ 1,3 lần đến 1,8 lần. Các chỉ tiêu phân tích còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

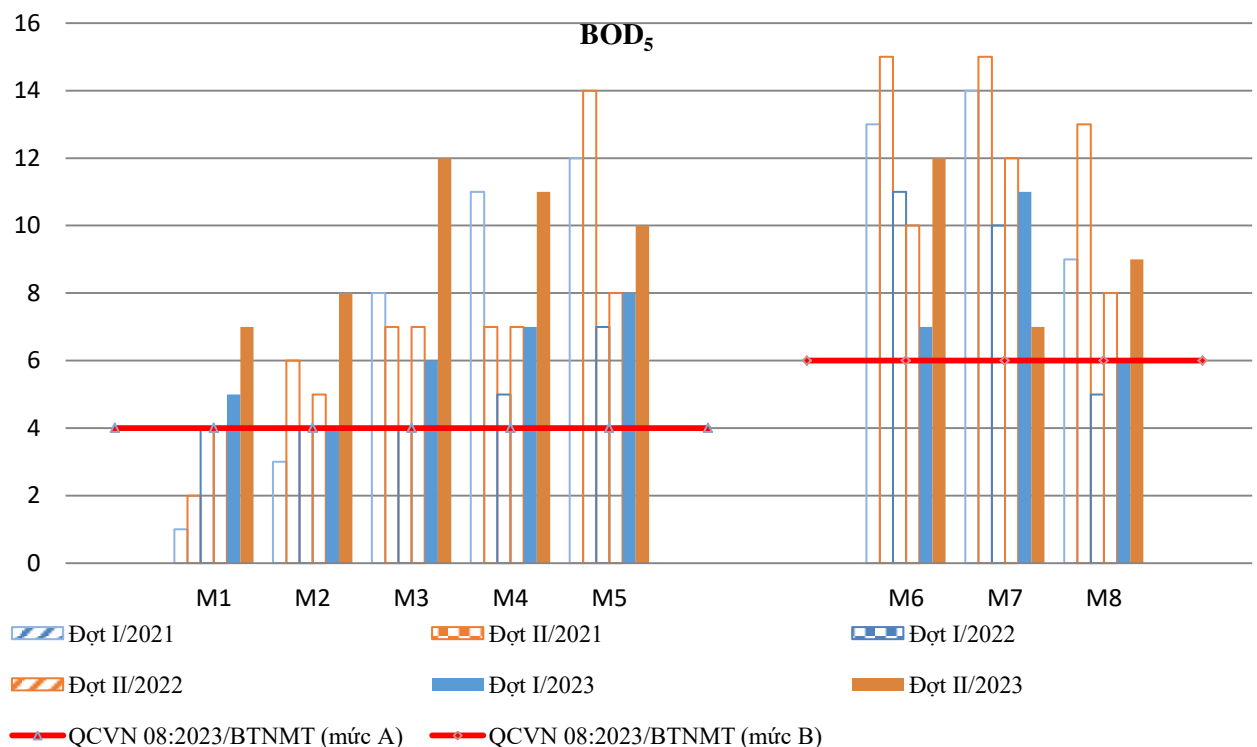
+ Ứng với mức B:

-) Đợt I: 01/03 vị trí (M7) có giá trị thông số COD và BOD₅ vượt quy chuẩn lần lượt 1,07 lần và 1,83 lần. 01/03 vị trí (M6) có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn 1,17 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn. 01/03 vị trí (M8) có các chỉ tiêu giám sát đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

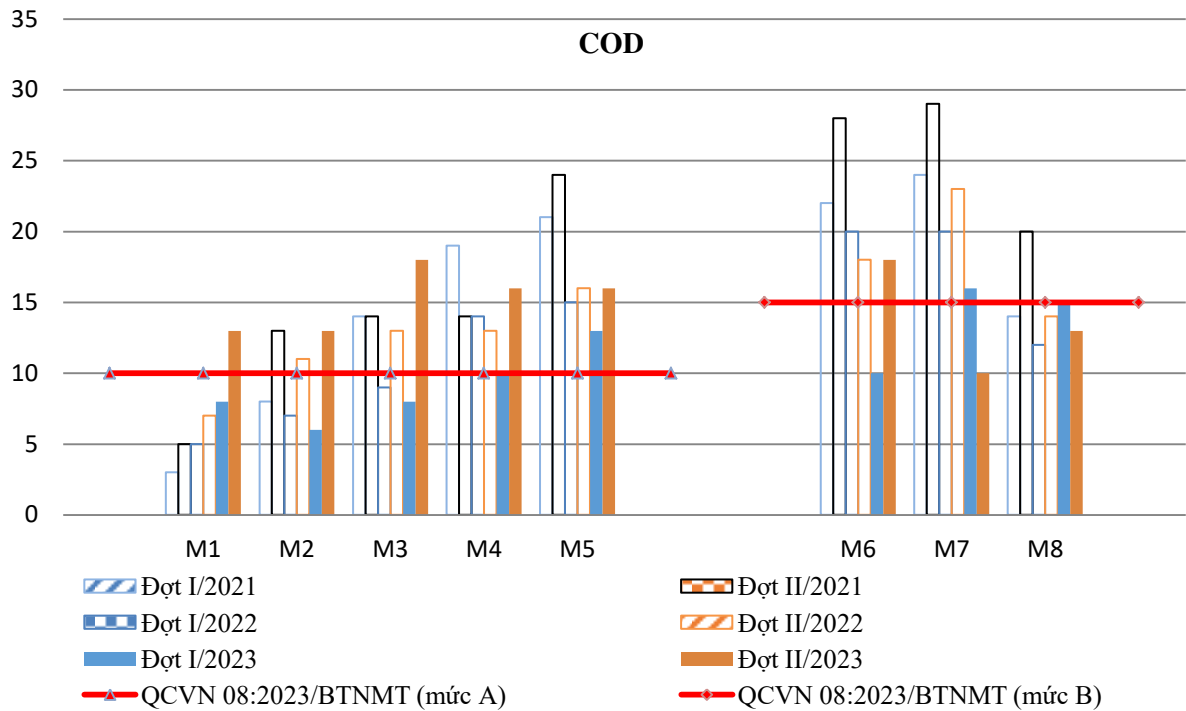
-) Đợt II: Có 01/03 (M6) vị trí có giá trị thông số COD và BOD₅ đều vượt quy chuẩn lần lượt là 1,2 lần và 2,0 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép. 02/03 vị trí (M7, M8) có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn từ 1,17 lần đến 1,5 lần; các chỉ tiêu phân tích còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Hà Thanh (2021-2023) thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến chất lượng nước mặt Sông Hà Thanh thông qua 2 chỉ tiêu BOD₅, COD:



Hình 1.5. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Hà Thanh



Hình 1.6. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Hà Thanh

Nhận xét chung chất lượng nước mặt sông Hà Thanh:

- Chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2023 ô nhiễm chủ yếu hai thông số BOD₅ và COD.

- Tại các vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt: 05/05 vị trí có giá trị BOD₅ tăng từ 1,14 lần đến 1,75 lần so với cùng kỳ năm 2022; 01/05 vị trí (M1) có giá trị COD tăng từ 1,18 lần đến 1,86 lần so với cùng kỳ năm 2022; các vị trí còn lại có giá trị COD biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,18 lần đến 1,38 lần.

- Tại vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt: 01/03 vị trí (M8) có giá trị thông số BOD₅ tăng từ 1,13 lần đến 1,2 lần so với cùng kỳ năm 2022; 02/03 vị trí có giá trị thông số BOD₅ biến động qua từng đợt quan trắc, dao động từ 1,1 đến 1,71 lần; 03/03 vị trí có giá trị thông số COD giảm từ 1,08 lần đến 2 lần so với cùng kỳ năm 2022.

- Nguyên nhân có sự thay đổi tăng, giảm các giá trị thông số BOD₅, COD chất lượng nước mặt sông Hà Thanh do tác động của các hoạt động xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp,...diễn ra mạnh mẽ trong năm 2023, đã ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt tại vị trí nằm trong vùng cấp nước sinh hoạt. Ngoài ra, hiện nay giá trị cho phép của hai thông số BOD₅ và COD theo quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT có giá trị nghiêm ngặt hơn so với quy chuẩn cũ (QCVN 08-MT:2015/BTNMT). Do đó, giá trị quan trắc chất lượng nước mặt sông Hà Thanh năm 2023 dù không tăng đột biến so với các năm trước nhưng vẫn cao hơn giá trị cho phép của quy chuẩn.

Sông Kôn:

- Vị trí lấy mẫu của sông Kôn:

Bảng 1.2. Vị trí các điểm quan trắc sông Kôn

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M13	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn)	Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/ BTNMT, mức A)
2	M15	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ	
3	M18	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn.	
4	M19	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An, thị xã An Nhơn	
5	M21	Sông Kôn, sau CCN Thanh Liêm	Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/ BTNMT, mức B
6	M22	Sông Kôn, Cầu Kiều An 2, thị xã An Nhơn	
7	M23	Cửa sông Kôn, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2023 tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

+ Ứng với mức A: 04/04 vị trí của 02 đợt quan trắc đều có giá trị thông số COD và BOD₅ vượt quy chuẩn, cụ thể: COD vượt từ 1,1 – 1,8 lần; BOD₅ vượt từ 1,75 đến 3 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

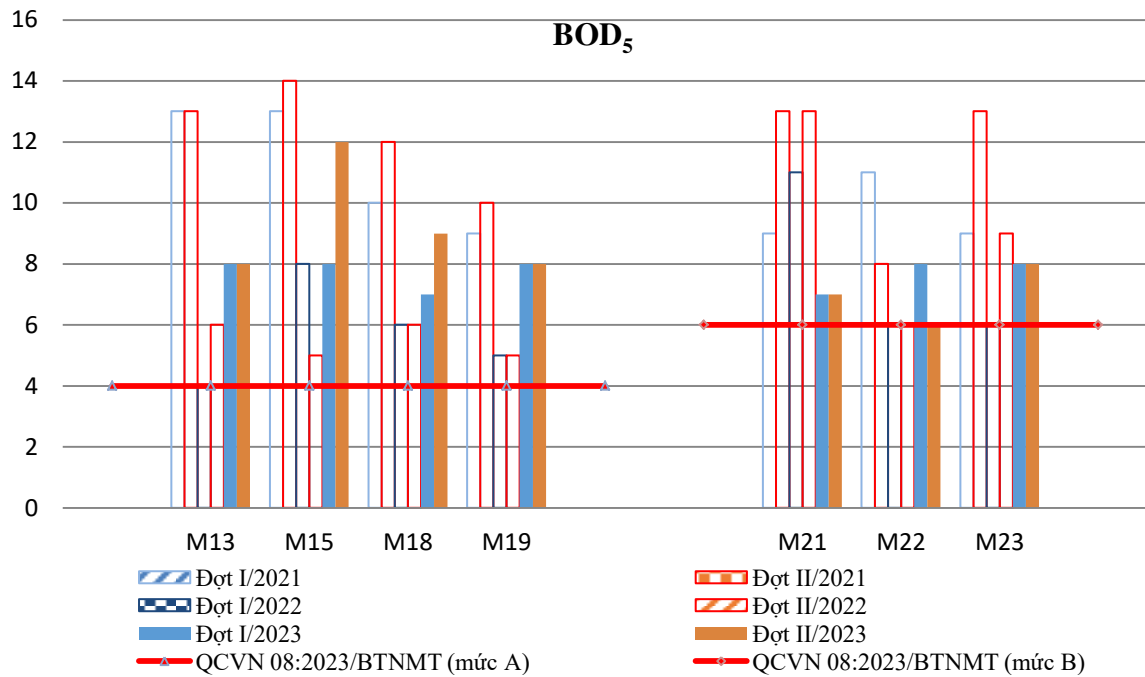
+ Ứng với mức B:

-) Đợt I: 03/03 vị trí đều có giá trị thông số BOD₅ vượt quy chuẩn từ 1,17 lần đến 1,33 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn.

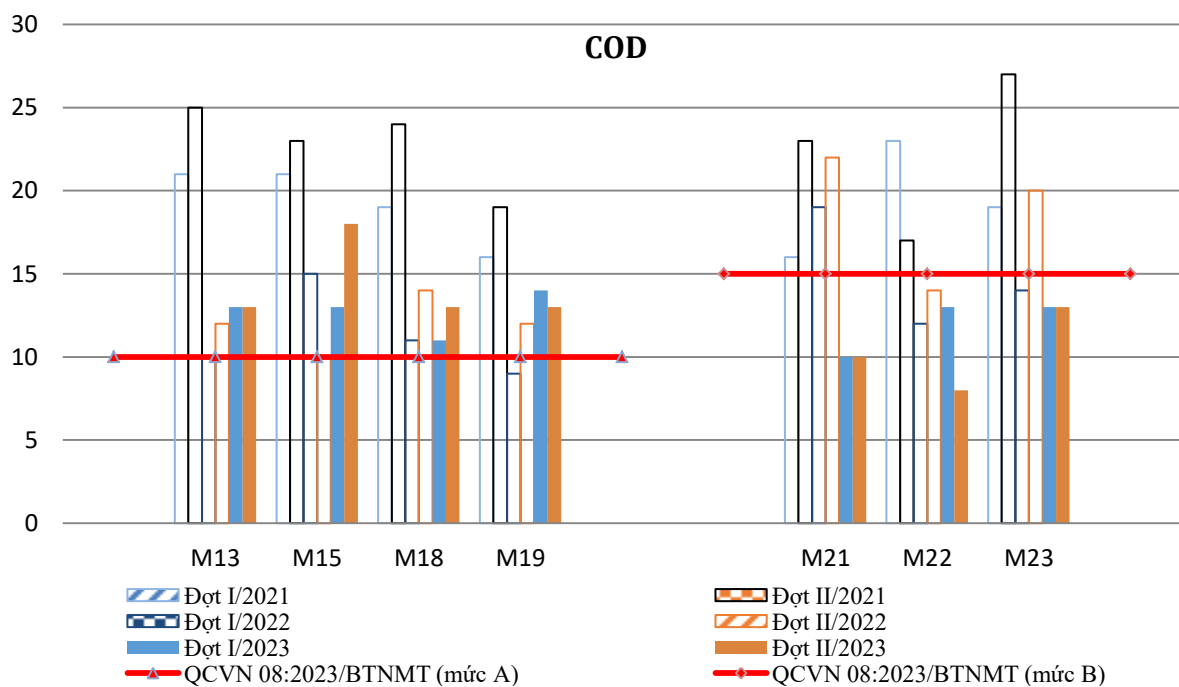
-) Đợt II: 01/03 vị trí (M22) có tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép. 02/03 vị trí có thông số BOD₅ vượt quy chuẩn từ 1,1 lần đến 1,33 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn.

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Kôn thể hiện như sau:

Đồ thị diễn biến nồng độ chỉ tiêu BOD₅, COD (2021-2023):



Hình 1.7. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông Kôn



Hình 1.8. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Kôn

Nhận xét chung chất lượng nước mặt sông Kôn:

- Chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2023 tại vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt ô nhiễm chủ yếu hai thông số BOD₅ và COD. 04/04 vị trí có giá trị BOD₅ tăng từ 1,17 lần đến 2,4 lần so với cùng kỳ năm 2022; 03/04 vị trí có giá trị COD tăng từ 1,08 lần đến 1,8 lần so với cùng kỳ năm 2022.

- Chất lượng nước mặt sông Kôn năm 2023 tại vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt ô nhiễm chủ yếu thông số BOD₅, giá trị biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,3 đến 1,5 lần. Các thông

số còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép; 02/03 vị trí (M21, M23) có giá trị thông số COD giảm từ 1,07 lần đến 2,2 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Sông Lại Giang

- Vị trí lấy mẫu sông Lại Giang:

Bảng 1.3. Vị trí các điểm quan trắc sông Lại Giang

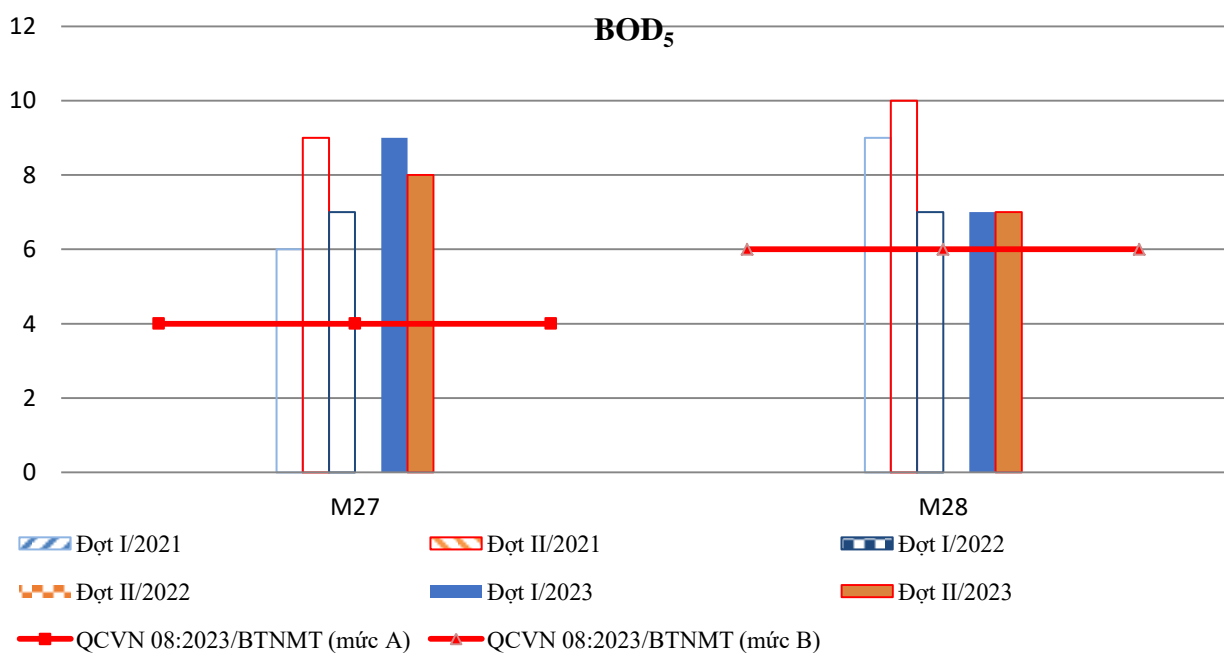
TT	Kí hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M27	Sông Lại Giang, cầu Bồng Sơn mới, thị xã Hoài Nhơn	QCVN 08:2023/BTNMT, mức A
2	M28	Sông Lại Giang, cầu Lại Giang, Hoài Nhơn	QCVN 08:2023/BTNMT, mức B

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2023 so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

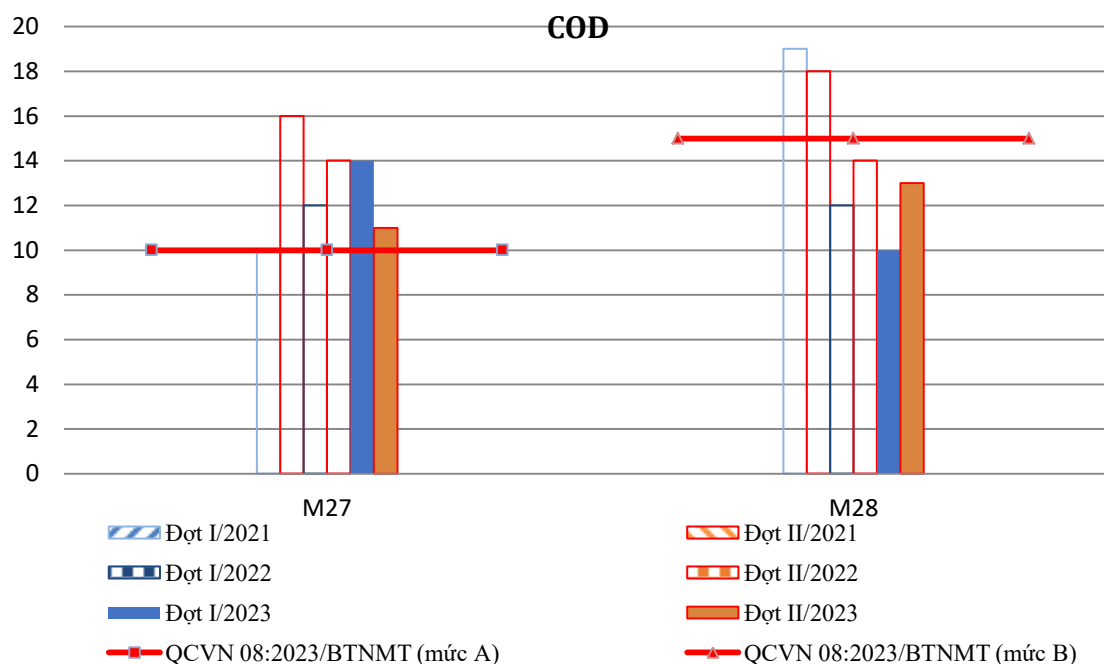
+ Vị trí M27: chỉ tiêu BOD_5 và COD của 02 đợt quan trắc đều vượt giá trị cho phép (ứng với mức A của quy chuẩn) từ 1,1 lần đến 2,25 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong giá trị cho phép.

+ Vị trí M28: chỉ tiêu BOD_5 của 02 đợt quan trắc đều vượt giá trị cho phép (ứng với mức B của quy chuẩn) 1,17 lần; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD_5 , COD (2021-2023):



Hình 1.9. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD_5 sông Lại Giang



Hình 1.10. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông Lai Giang

Nhận xét chung chất lượng nước mặt sông Lai Giang:

- Chất lượng nước mặt sông Lai Giang năm 2023 tại vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt (M27) ô nhiễm chủ yếu hai thông số BOD₅ và COD: giá trị BOD₅ tăng từ 1,2 lần đến 1,33 lần so với cùng kỳ 2022; giá trị COD biến động qua từng đợt quan trắc, dao động từ 1,17 lần đến 1,27 lần.

- Chất lượng nước mặt sông Lai Giang năm 2023 tại vị trí không nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt (M28) ô nhiễm chủ yếu thông số BOD₅, giá trị BOD₅ tăng so 1,17 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Sông La Tinh:

- Vị trí lấy mẫu:

Bảng 1.4. Vị trí các điểm quan trắc sông La Tinh

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh (theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021)
1	M30	Đầu nguồn sông La Tinh, hồ Hội Sơn, huyện Phù Cát	QCVN 08:2023/BTNMT, mức A
2	M31	Sông La Tinh, cầu Vạn Thiện, Cát Hanh, Phù Cát	
3	M32	Cửa sông La Tinh tại đường 639 trước khi nhập lưu Đầm Đê Gi	QCVN 08:2023/BTNMT, mức B

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại sông La Tinh năm 2023 tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy:

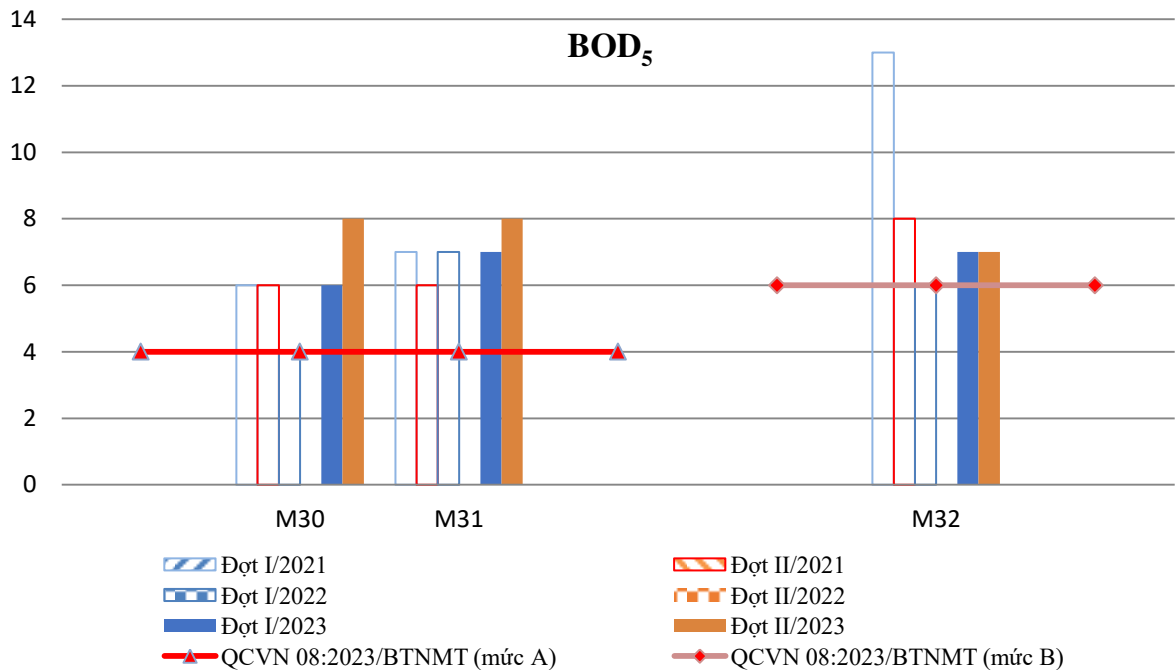
+ Ứng với mức A:

-) Vị trí M30: giá trị thông số BOD₅ của 02 đợt quan trắc đều vượt quy chuẩn từ 1,5 lần đến 1,75 lần; giá trị thông số COD của đợt I nằm trong quy chuẩn, nhưng của đợt II vượt quy chuẩn 1,3 lần; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

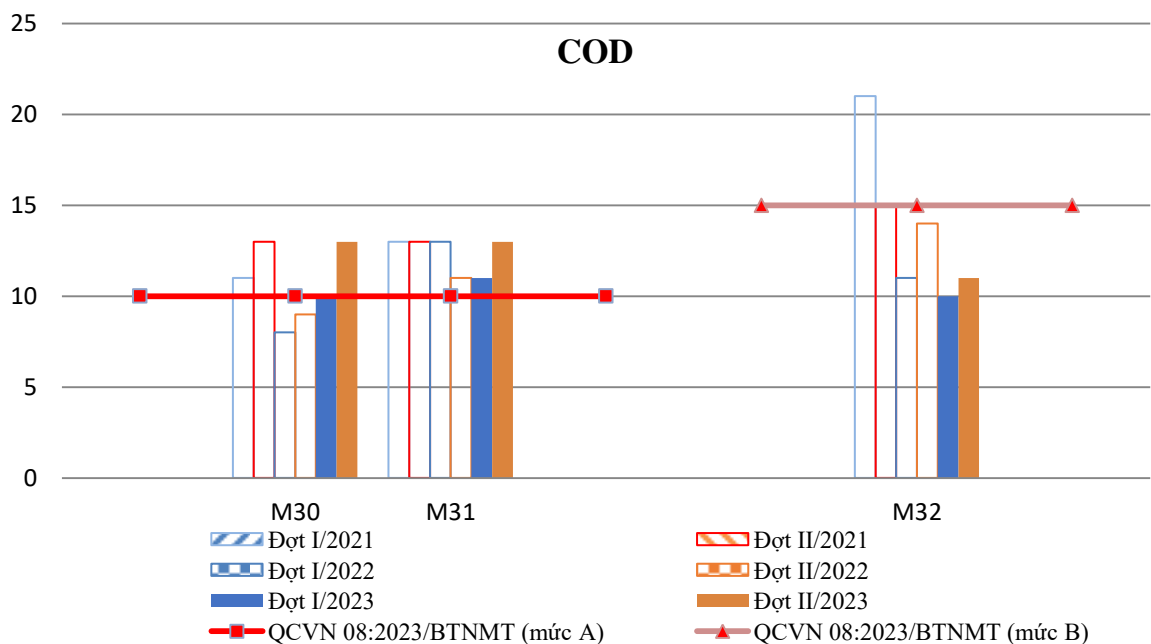
-) Vị trí M31: giá trị thông số BOD₅ và COD của 02 đợt quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép, cụ thể BOD₅ vượt từ 1,5 lần đến 2 lần, COD vượt từ 1,1 lần đến 1,3 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

+ Ứng với mức B (M32): chỉ tiêu BOD₅ của 02 đợt quan trắc đều vượt quy chuẩn cho phép 1,17 lần; các chỉ tiêu còn lại nằm trong quy chuẩn cho phép.

Đồ thị thể hiện giá trị thông số BOD₅, COD (2021-2023):



Hình 1.11. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ sông La Tinh



Hình 1.12. Đồ thị diễn biến giá trị thông số COD sông La Tinh

Nhận xét chung chất lượng nước mặt tại 4 con sông lớn (Sông Hà Thanh, sông Kôn, sông La Tinh, sông Lại Giang) trên địa bàn tỉnh:

- Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh ô nhiễm chủ yếu thông qua 2 thông số BOD₅ và COD, cụ thể: các vị trí nằm trong vùng cấp nước sinh hoạt có thông số BOD₅ và COD vượt quy chuẩn; hầu hết các vị trí không nằm trong vùng cấp nước sinh hoạt có thông số BOD₅ vượt quy chuẩn.

- Ngoài ra, tần suất quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh hiện nay chỉ 2 lần/năm nên chưa có dữ liệu chính xác để đánh giá, phân loại chất lượng nước sông, suối đảm bảo theo QCVN 08:2023/BTNMT (theo hướng dẫn và quy định của Quy chuẩn, yêu cầu tần suất quan trắc tối thiểu là tối thiểu 10 lần/năm).

b. Các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh

- Vị trí lấy mẫu của các hồ đầm:

Bảng 1.5. Vị trí điểm quan trắc tại các hồ, đầm

TT	Vị trí	Ký hiệu
1	Điểm cuối hạ lưu Bàu Sen, thành phố Quy Nhơn	M33
2	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đôi, thành phố Quy Nhơn	M34
3	Đầm Thị Nại, thành phố Quy Nhơn (Phía Bắc)	M35
4	Đầm Thị Nại - cầu Thị Nại	M36
5	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn	M37
6	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	M38
7	Đầm Trà Ổ, huyện Phù Mỹ	M39
8	Hồ Sinh thái Đồng Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn	M40

- Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh năm 2023 so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT, mức B cho thấy:

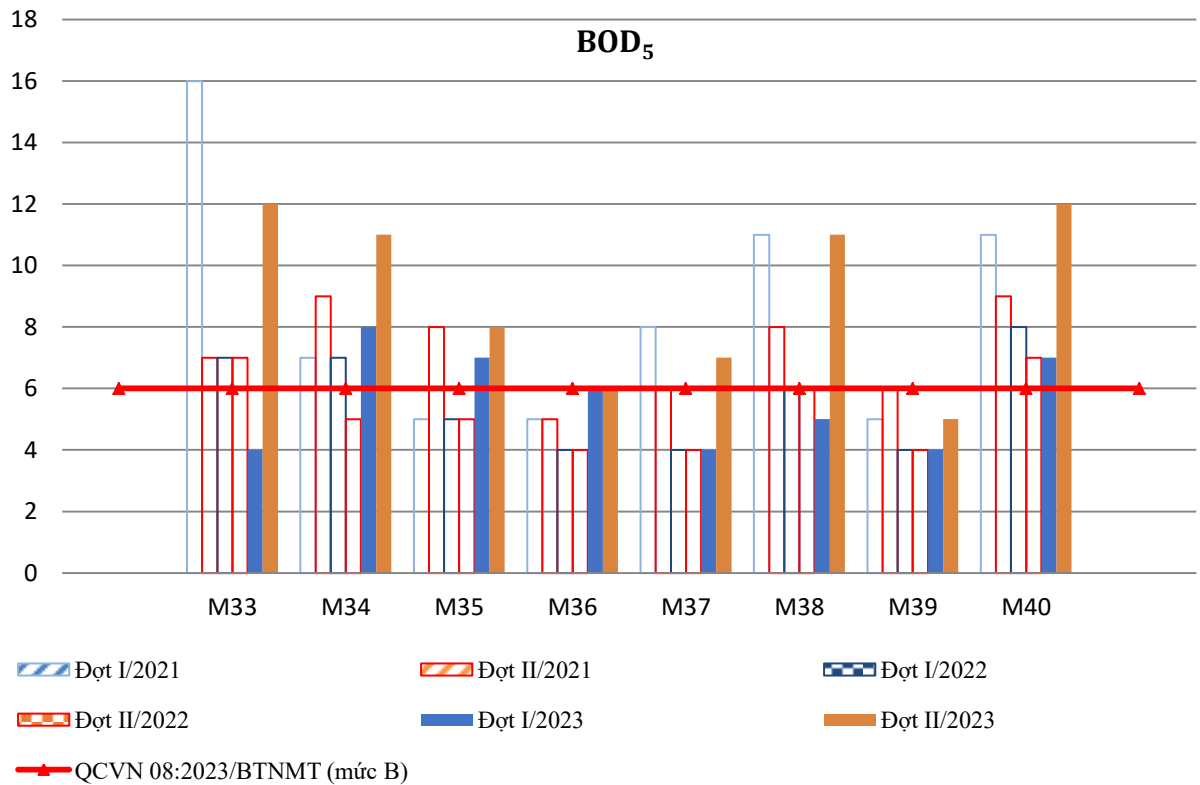
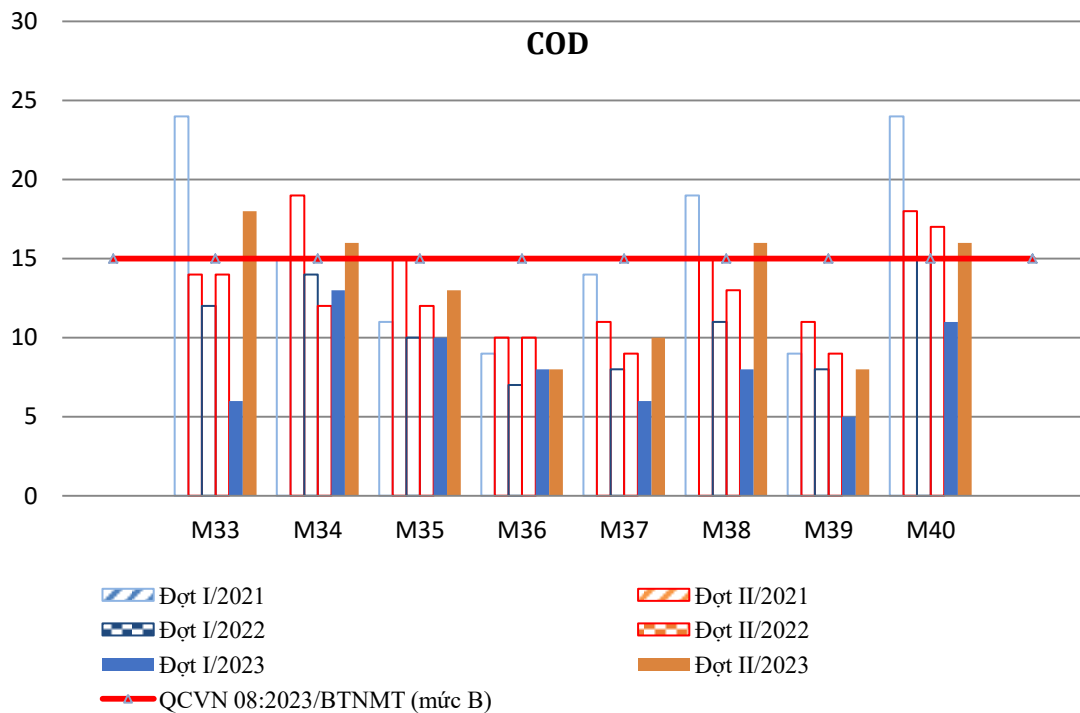
+ 02/08 vị trí (M36, M39) có tất cả các chỉ tiêu của 02 đợt quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

+ 01/08 vị trí (M35): chỉ tiêu BOD₅ của 02 đợt quan trắc vượt quy chuẩn cho phép từ 1,17 đến 1,3 lần; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

+ 05/08 vị trí còn lại:

-) Đợt I/2023: 03/05 vị trí (M33, M37, M38) có các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

-) Đợt II/2023: 05/05 vị trí có chỉ tiêu BOD₅ và COD của 02 đợt quan trắc đều vượt quy chuẩn, cụ thể BOD₅ vượt từ 1,1 lần đến 2 lần, COD vượt từ 1,07 lần đến 1,2 lần; các chỉ tiêu còn lại đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Biểu đồ thể hiện kết quả quan trắc BOD₅, COD (2021 – 2023):**Hình 1.13. Đồ thị diễn biến giá trị thông số BOD₅ các đầm, hồ****Hình 1.14. Đồ thị biểu diễn giá trị thông số COD các đầm, hồ**

Nhận xét chung: Chất lượng nước mặt các đầm hồ trên địa bàn tỉnh năm 2023 ô nhiễm chủ yếu qua hai thông số BOD₅ và COD, cụ thể: 04/08 vị trí (M33, M34, M38, M40) có giá trị BOD₅ và COD vượt quy chuẩn cho phép (tăng 03 vị trí so với năm 2022). 05/08 vị trí (M34, M35, M36, M37, M39) có giá trị BOD₅

tăng từ 1,14 lần đến 2,2 lần so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị COD biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,08 lần đến 2 lần.

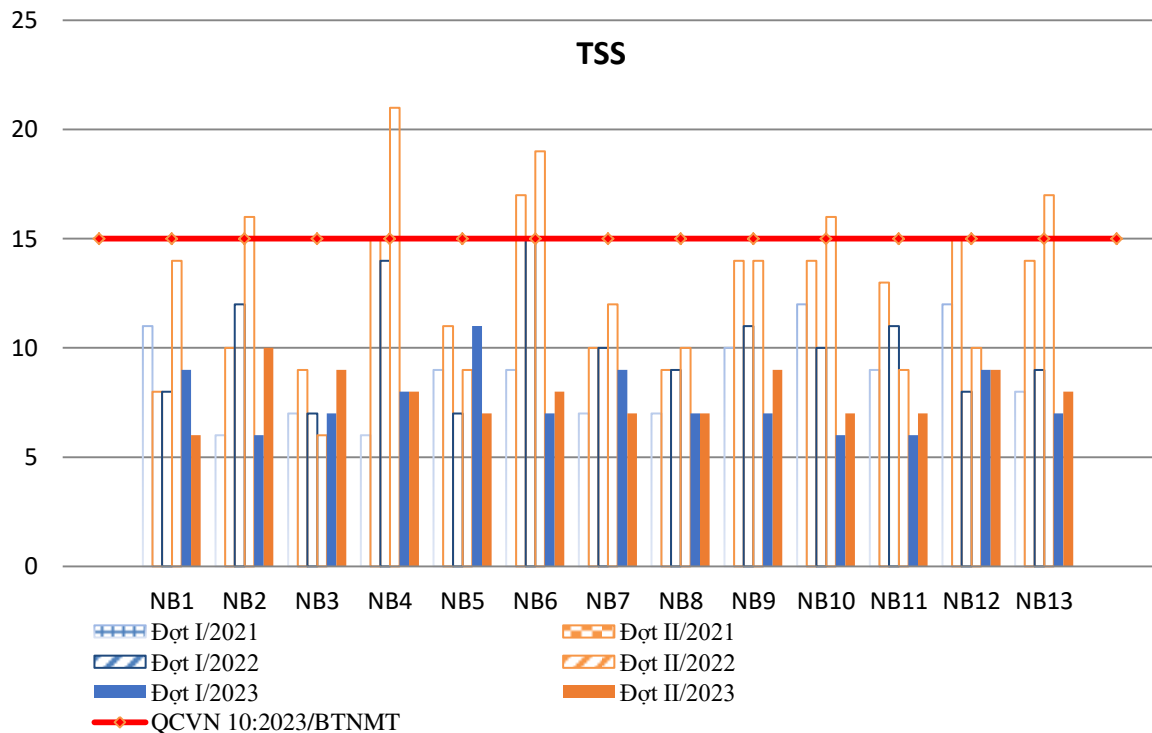
2.2. Chất lượng môi trường nước biển trên địa bàn tỉnh

Các vị trí quan trắc môi trường nước biển trên địa bàn tỉnh hằng năm được phân bố tại 13 vị trí dọc theo bờ biển từ Vịnh Quy Nhơn đến vùng biển thị xã Hoài Nhơn.

Ngoài ra, nhằm phục vụ việc xây dựng Báo cáo tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo năm 2023; Bình Định thực hiện quan trắc môi trường nước biển ven bờ và trầm tích biển trên địa bàn tỉnh, với tần suất quan trắc 02 lần/năm tại 18 vị trí quan trắc nước biển ven bờ (02 mẫu/vị trí/đợt) và 07 vị trí quan trắc trầm tích biển (01 mẫu/vị trí/đợt).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển năm 2023 trên địa bàn tỉnh, so sánh với QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển cho thấy: tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép, trong đó hầu hết các chỉ tiêu phân tích tại các vị trí quan trắc đều có giá trị không phát hiện (ngoại trừ chỉ tiêu TSS).

Biểu đồ thể hiện diễn biến giá trị các thông số TSS môi trường nước biển từ 2021 – 2023 như sau:



Hình 1.15. Biểu đồ thể hiện hàm lượng TSS trong nước biển

Nhận xét chung: Các thời điểm quan trắc chất lượng nước biển tỉnh Bình Định cho thấy chất lượng nước biển vẫn ở mức tốt, giá trị thông số TSS có xu hướng giảm so với năm 2022, cụ thể: 10/13 vị trí có giá trị TSS giảm từ 1,11 lần đến 2,33 lần so với cùng kỳ.

Ngoài ra, hàng năm Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại 13 vị trí dọc tuyến biển từ Hải Giang đến Cát Hải. Kết quả quan trắc so sánh với QCVN 10:2023/BTNMT cho thấy: Hầu hết các vị trí quan trắc nước biển ven bờ trên địa bàn KKT giai đoạn 2022-2023 đều nằm trong giới hạn mức chất lượng nước đảm bảo cho mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước; bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển; trong đó, hầu hết các chỉ tiêu (TSS, CN^- , Zn, Pb, Mn, Cd, Fe) qua các đợt quan trắc đều có giá trị không phát hiện ở các vị trí quan trắc

3. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh được đánh giá thông qua các chỉ tiêu kim loại nặng trong đất (As, Cd, Cu, Pb, Zn, Cr) tại 29 vị trí điểm tại khu dân cư, Bãi chôn lấp CTR, KCN, khu chăn nuôi, khu du lịch, đất nông nghiệp; trong đó đánh giá thêm các chỉ tiêu dư lượng hóa chất BVTV trong đất tại 08 điểm đất nông nghiệp.

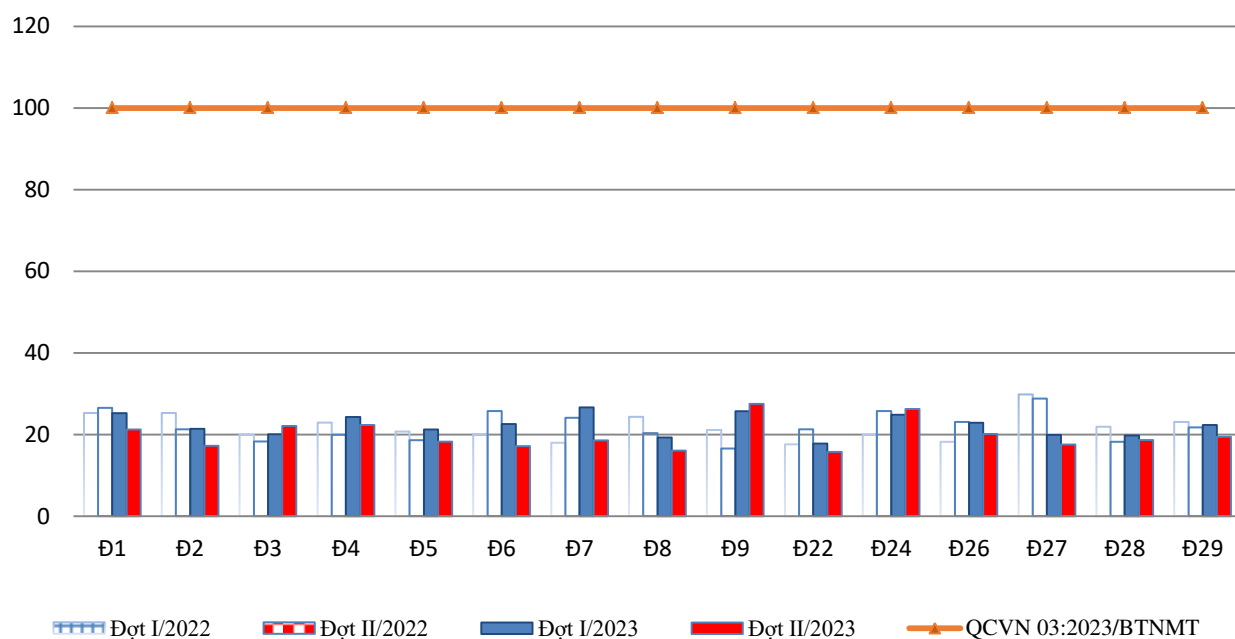
Kết quả quan trắc môi trường đất giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn tỉnh so sánh với QCVN 03:2023/BTNMT cho thấy:

- 08/08 điểm quan trắc đất nông nghiệp tại các huyện Tuy Phước, Phù Mỹ, Vân Canh, An Lão, Quy Nhơn đều có kết quả “Không phát hiện” đối với các chỉ tiêu dư lượng hóa chất BVTV.

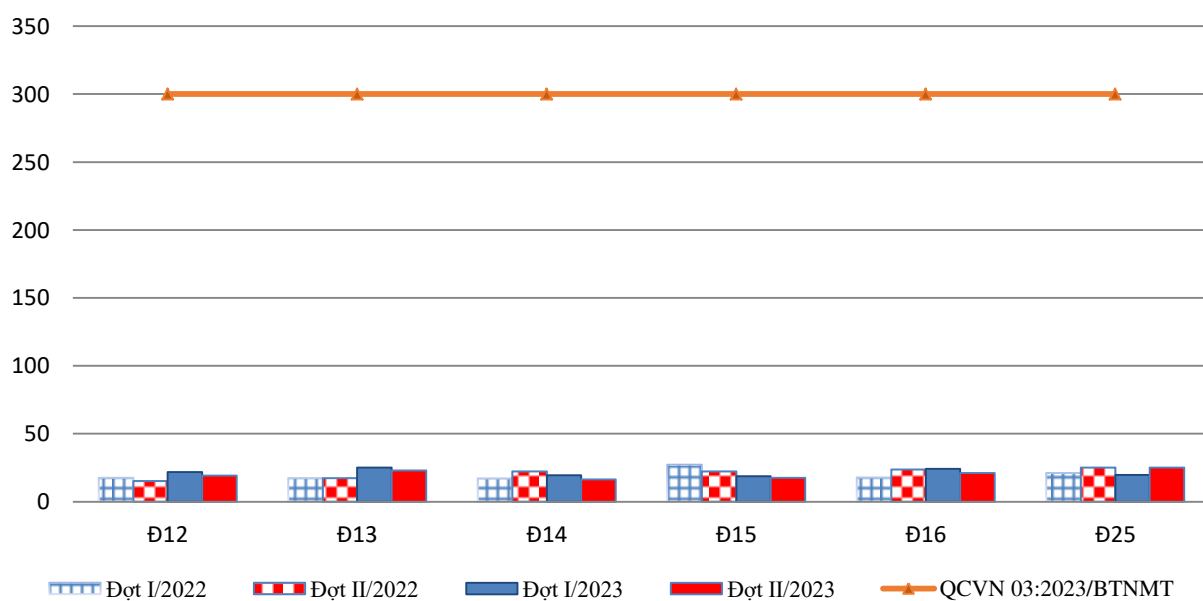
- Tất cả các mẫu đất tại các điểm quan trắc qua các năm đều có hàm lượng kim loại nặng nằm trong quy chuẩn cho phép. Hàm lượng kim loại nặng trong môi trường đất có giá trị thấp hơn nhiều lần so với quy chuẩn; giá trị biến động qua từng đợt quan trắc so với năm 2022, dao động từ 1,02 lần đến 1,65 lần (thể hiện chủ yếu qua hai chỉ tiêu Cu và Zn tại vị trí đất nông nghiệp và đất công nghiệp), nhiều điểm có giá trị đo được thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.

Biểu đồ thể hiện diễn biến giá trị các thông số Cu và Zn tại các vị trí đất nông nghiệp và đất công nghiệp từ 2022 – 2023 như sau:

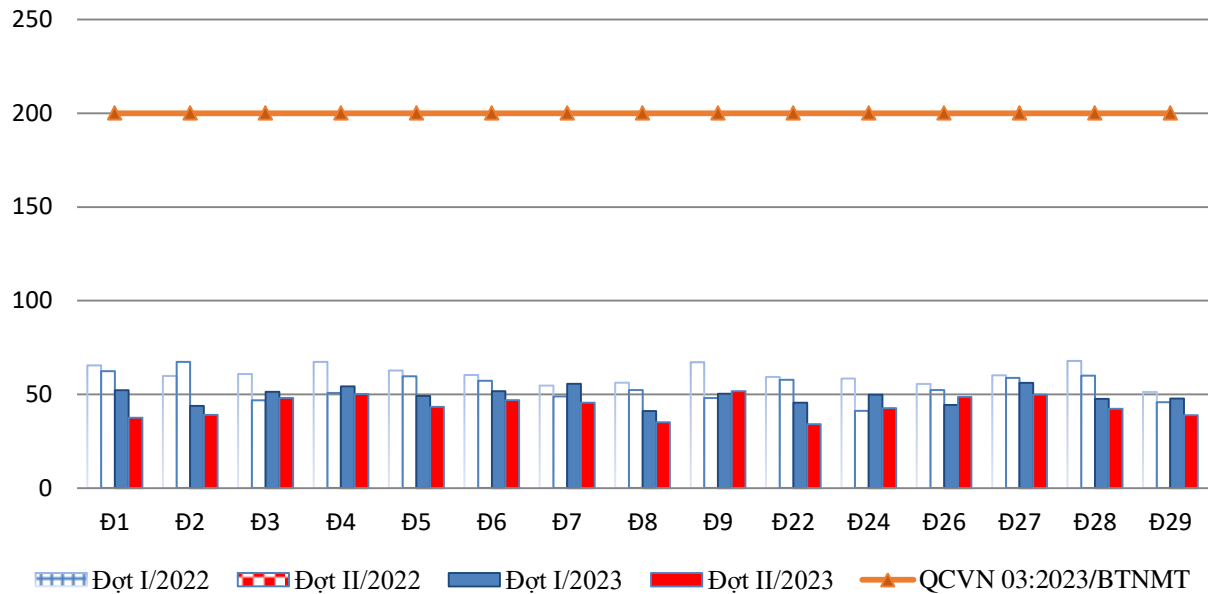
*** Hàm lượng Cu**



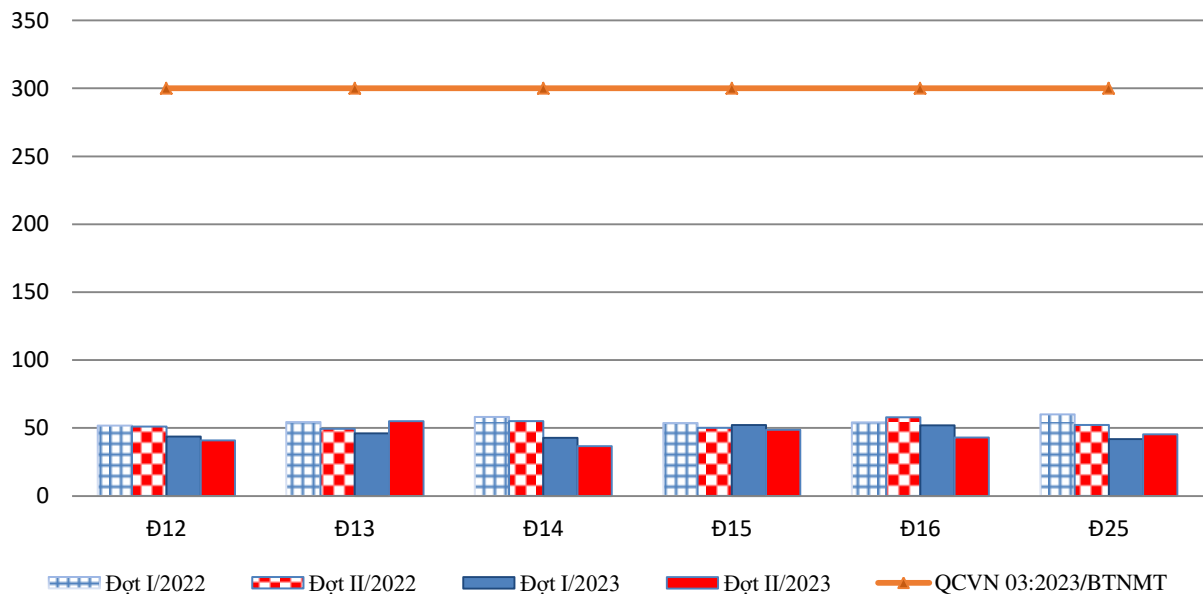
Hình 1.16 Biểu đồ thể hiện hàm lượng Cu trong đất nông nghiệp



Hình 1.17. Biểu đồ thể hiện hàm lượng đồng trong đất công nghiệp
* Hàm lượng Zn



Hình 1.18. Biểu đồ thể hiện hàm lượng Kẽm trong đất nông nghiệp



Hình 1.19. Biểu đồ thể hiện hàm lượng Kẽm trong đất công nghiệp

4. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.1. Di sản thiên nhiên

Số lượng di sản thiên nhiên trên địa bàn tỉnh không có sự thay đổi so với năm 2022, hiện có 05 di sản thiên nhiên bao gồm:

- Di tích Thắng cảnh Gành Ráng tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, được giao cho Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn quản lý, bảo vệ và khai thác phát huy giá trị di tích.

- Danh thắng Hàm Hồ tại xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, được giao cho Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ Rosa Alba quản lý, bảo vệ và khai thác phát huy giá trị di tích.

- Di tích lịch sử và thắng cảnh Khu căn cứ Núi Bà tại huyện Phù Cát, là một quần thể di tích bao gồm Tượng đài Chiến thắng Núi Bà và 22 điểm di tích đã được khoanh vùng khu vực bảo vệ.

- Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thành Tà Kơn tại xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh: Có tổng diện tích khoanh vùng bảo vệ là 90.000m² bao gồm cả bia di tích.

- Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn tại xã An Toàn, huyện An Lão: Được công nhận theo quy định của Luật Lâm nghiệp 2017. Khu bảo tồn có tổng diện tích tự nhiên là 22.450ha; bao gồm 24 tiểu khu nằm trong quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt.

4.2. Cơ sở bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học; danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu, loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN; các nguồn gen quý hiếm trên địa bàn trong năm¹

- Các loài sinh vật tại Bình Định tương đối phong phú và đa dạng với 2.269 loài thực vật bậc cao; 315 loài thực vật nổi; 244 loài chim; 103 loài thú; 45 loài lưỡng cư; 95 loài bò sát; 353 loài côn trùng; 281 loài cá, 160 loài động vật nổi; 210 loài động vật đáy. Hiện nay chưa phát hiện loài mới.

- Tỉnh Bình Định có các nguồn gen đã xác định: 222 loài thực vật bậc cao (Cây Ba gạc, Cây Vẹ tuyên và Cây Bách bộ hoa tím...), 215 loài chim (Gà lôi hồng tía, Trĩ sao...), 92 loài thú (Vượn má hung, Chà vá chân xám, Báo hoa mai, Cây vằn, Mang Trường Sơn, Tê tê java ...), 42 loài lưỡng cư (Ếch cây kio, Cóc Pajo), 56 loài Bò sát (Trăn đất, Trăn gấm, Rắn hổ mang chúa, Rùa hộp ba vạch...), 8 loài côn trùng (Bướm phượng cánh chim chằm liên...), 114 loài cá (cá Cháo, cá Chình bông, cá Chình mun, cá Mòi, cá Măng...) có tên trong danh lục các loài quý hiếm của Sách đỏ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (2015) và Sách đỏ Việt Nam (2006).

- Trên địa bàn tỉnh có 308 cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và thông thường; 01 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; 01 cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó:

+ Cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã: 308 cơ sở với 3.843 cá thể của 21 loài: Cây hương, Cây vôi hương, Kỳ đà, Rắn hổ trâu, Rắn ráo trâu, Cheo cheo, Rùa núi vàng, Rùa đất lớn,...

+ Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros được thành lập tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 27/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định, với 42 loài đăng ký gồm: Động vật rừng nguy cấp quý hiếm: Hổ, Gấu ngựa, Voi, Cá sấu, Khỉ mặt đỏ, Khỉ đuôi dài, Công

¹ Báo cáo số 7605/UBND-KT ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

xanh Đông Dương, Gà lôi trắng; động vật rừng thông thường: Đà điểu, Trĩ đỏ, Trĩ vàng Nhật, Hươu sao,...

+ Cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: 01 cơ sở, gồm 01 loài (Dó bầu).

II. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

1. Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương²

1.1. Về phát triển kinh tế

a. Về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:

- Về trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng ước đạt 154.274,6ha, tăng 0,2% (+378,4ha) so với cùng kỳ.

- Về chăn nuôi: Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 38.247,5 tấn, tăng 4% (+1.483,8 tấn). Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 137.663 tấn, tăng 5,7% (+7.456 tấn). Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 28.381,1 tấn, tăng 5,4% (+1.441,7 tấn).

- Về lâm nghiệp: Đã chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các dự án trồng rừng, diện tích rừng trồng tập trung là 8.780ha, đạt 100% kế hoạch. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.752.071m³, đạt 160,6% kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ. Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 57,3%; đạt 100% kế hoạch năm.

- Về thủy sản: Sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 273.193,1 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 13.406,9 tấn, tăng 1,3%.

b. Về sản xuất công nghiệp, xây dựng:

- Về sản xuất công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn tỉnh ước tăng 3,5% so với cùng kỳ.

- Về xây dựng: Công tác quy hoạch, chỉnh trang đô thị, xây dựng các khu dân cư, nhà ở xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh chưa phát triển thêm đô thị so với năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa đạt 46,3%.

c. Về hoạt động thương mại, dịch vụ:

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2023 ước đạt 103.102,5 tỷ đồng, đạt 97,02% kế hoạch năm, tăng 15,1% so với cùng kỳ.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2023 ước đạt 1.600 triệu USD (đạt 100% kế hoạch năm), giảm 2,8% so với cùng kỳ.

- Ước cả năm 2023, ngành du lịch Bình Định ước đón được trên 5 triệu lượt khách, tăng 21,4% so với cùng kỳ; doanh thu du lịch ước đạt 16.405 tỷ đồng,

² Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2024

tăng 25% so với cùng kỳ.

- Dịch vụ vận chuyển hành khách năm 2023 ước đạt trên 41,2 triệu hành khách, tăng 20,8% và luân chuyển đạt 4.097 triệu hành khách.km, tăng 23,2% so với cùng kỳ. Vận chuyển hàng hoá ước đạt trên 33 triệu tấn, tăng 7,1%; luân chuyển đạt 4.701,1 triệu tấn.km, tăng 6% so với cùng kỳ. Hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt trên 12,8 triệu TTQ, giảm 5% so với cùng kỳ.

- GRDP bình quân đầu người đạt 78,19 triệu đồng.

d. Về thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 54.082 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ.

đ. Công tác quản lý doanh nghiệp, hợp tác phát triển và thu hút đầu tư:

- Về đầu tư nước ngoài (FDI): Từ đầu năm đến nay tỉnh thu hút 06 dự án FDI đăng ký đầu tư mới, với tổng vốn đầu tư là 46,2 triệu USD; điều chỉnh 05 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn điều chỉnh tăng 46,5 triệu USD.

- Về đầu tư trong nước: Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh thu hút mới 69 dự án với tổng vốn đăng ký 13.709 tỷ đồng. Nếu tính chung cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đến nay đã thu hút mới 75 dự án với tổng vốn đăng ký gần 15.000 tỷ đồng, vượt 25% kế hoạch năm (75/60 dự án).

1.2. Về văn hoá - xã hội

- Năm 2023 đã tổ chức thành công nhiều Chương trình nghệ thuật, lễ kỷ niệm, tuyên truyền các sự kiện chính trị lớn của đất nước, của tỉnh.

- Ngành giáo dục và đào tạo đã thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu và các nhóm giải pháp cơ bản trong thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023.

- Ngành y tế thường xuyên chỉ đạo, giám sát, kiểm tra các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai thực hiện, tuân thủ các quy trình chuyên môn, kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải tiến quy trình khám bệnh; nâng cao tinh thần trách nhiệm và phong cách, thái độ phục vụ của nhân viên y tế, đi đôi với đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo dựng cảnh quan cơ sở y tế “xanh, sạch, đẹp” hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

- Trong năm đã tạo việc làm mới cho 32.029 lao động, đạt 112,38% kế hoạch năm; trong đó có 821 người đi làm việc ở nước ngoài.

- Ngành Thông tin và truyền thông đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức Chuyển đổi số năm 2023; tổ chức lớp bồi dưỡng nâng cao về an toàn thông tin cho cán bộ chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước.

- Công tác đối ngoại có nhiều cố gắng đổi mới trong hoạt động. Các đoàn khách ngoại giao, khách quốc tế đến tỉnh thăm đều được đón tiếp chu đáo, trọng thị; công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của tỉnh ra nước ngoài và theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ đã ký kết hợp tác với các địa phương, đối tác nước ngoài luôn được chú ý quan tâm; tổ chức nhiều sự kiện quan trọng với quy mô lớn, thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư, doanh nghiệp, đối tác nước ngoài và các cơ quan, đơn vị trong nước.

2. Các tác động chính đến môi trường trong năm 2023

- Vấn đề rác nông thôn: Hạ tầng trang thiết bị, dụng cụ và phương tiện vận chuyển CTRSH tại các địa phương chưa đồng bộ nên việc thu gom CTRSH tại nông thôn mới tập trung tại các tuyến chính, trung tâm xã; việc tăng tần suất thu gom chưa đảm bảo theo Thông báo số 405/TB-UBND của UBND tỉnh (đô thị 1 lần/ngày và nông thôn 2 lần/ngày). Do đó vẫn còn tình trạng vứt rác bừa bãi tại nơi công cộng, ven đầm, ven cầu, ruộng, sông, suối.

- Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư: Ngoại trừ thành phố Quy Nhơn, các đô thị còn lại chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Việc hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới tại các huyện, thị xã trong năm 2023 tăng nhanh, tuy nhiên hệ thống hạ tầng thu gom và xử lý chưa đáp ứng là nguyên nhân dẫn đến một lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa được thu gom xử lý triệt để (nhất là các khu vực đô thị mới ở các huyện).

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Việc chấp hành quy định pháp luật về hoạt động khoáng sản của một số doanh nghiệp chưa tốt, còn để xảy ra hoạt động khai thác làm ảnh hưởng môi trường, nhất là trong việc vận chuyển khoáng sản trên các tuyến đường làm rơi vãi gây ô nhiễm, phát tán bụi đến các hộ dân ven đường. Một số khu vực có nhiều dự án khai thác khoáng sản liên tiếp nhau nên hoạt động khai thác có nguy cơ gây ra sự cố sa bồi, sạt lở tại khu vực; công tác cải tạo phục hồi môi trường chưa thực đồng bộ, đúng tiến độ.

- Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của các làng nghề, các cụm công nghiệp chưa được đầu tư hoàn thiện: Nhiều CCN, nhất là các CCN do nhà nước đầu tư chưa đầu tư đồng bộ về hạ tầng BVMT, hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung; ngoài ra, một số CCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng hoạt động không hiệu quả. Tình trạng phát thải chất thải ra môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trong làng nghề, cụm công nghiệp xen kẽ trong khu dân cư dẫn đến các khiếu kiện kéo dài về ô nhiễm khói, bụi, ồn.

- Chất thải rắn công nghiệp: Tình trạng bột đá đổ bừa bãi ra môi trường, gây bụi vào mùa khô và sa bồi, đục hóa nguồn nước vào mùa mưa vẫn còn xảy ra. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến đá viên dẫn nhiều lý do để không đưa chất thải vào bãi chôn lấp, nhằm trốn tránh chi phí xử lý.

- Hoạt động sơ chế mực xà quy mô hộ gia đình trên địa bàn xã Cát Khánh, huyện Phù Cát đã diễn ra trong thời gian dài, nhưng các cơ sở không thực hiện các biện pháp xử lý chất thải đảm bảo. Hoạt động phơi mực tự nhiên với số lượng lớn đã gây ra tình trạng mùi hôi ảnh hưởng đến đời sống của các hộ dân lân cận.

- Hoạt động chăn nuôi nông hộ có số lượng khá lớn, nằm xen kẽ trong khu dân cư; chăn nuôi nông hộ thời gian gần đây có sự gia tăng công suất đột biến, dẫn đến các công trình xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm:

1.1. Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định

a. Khu Kinh tế, khu công nghiệp³

Tại tỉnh Bình Định hiện nay đã hình thành 08 KCN (*không bao gồm các KCN trong KKT Nhơn Hội*) và KKT Nhơn Hội. Trong đó: KKT Nhơn Hội và các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa đã đi vào hoạt động; KCN Hòa Hội đang xây dựng cơ sở hạ tầng; KCN Bình Nghi, KCN Cát Trinh, KCN Long Mỹ giai đoạn 2, KCN Bồng Sơn đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý, chưa xây dựng hạ tầng.

Hiện nay, các công trình xử lý nước thải tập trung tại các KCN đã được Ban Quản lý KKT và các Chủ đầu tư KCN đầu tư hoàn thiện và đưa vào vận hành thường xuyên, ổn định, hiệu quả, chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường, phù hợp với Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp, cụ thể:

- Tại KKT Nhơn Hội:

+ Hệ thống XLNT tập trung phục vụ cho 02 KCN Nhơn Hội (A, B) và một số dự án lân cận trong KKT với công suất 2.000m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt cấp độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT. Hệ thống đã đầu tư lắp đặt trạm quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải nhưng chưa kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ KCN Becamex: đã xây dựng hoàn thành HTXL nước thải tập trung công suất 4.000m³/ngày đêm, với hiệu quả xử lý đạt cấp độ A theo QCVN 40:2011/BTNMT. Hệ thống sẽ được vận hành thử nghiệm sau khi dự án KCN Becamex được Bộ TNMT cấp Giấy phép môi trường và có đủ lưu lượng nguồn nước thải thu gom từ các dự án thứ cấp về.

- Tại KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ: Đã xây dựng hệ thống XLNT công suất 2.000m³/ngày đêm và đã lắp đặt Trạm quan trắc nước thải tự động liên tục với các chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, nhiệt độ, COD, pH, TSS, Amoni, đã kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định. Hiện Chủ đầu tư đã có kế hoạch hoàn thiện Trang thông tin điện tử (website) của KCN (dự kiến hoàn thành trong tháng 3/2024) để công khai đầy đủ các thông tin quan trắc môi trường và các thông tin khác liên quan đến hoạt động của KCN theo quy định.

- Tại KCN Nhơn Hòa: đã xây dựng hoàn thiện 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung (01 hệ thống có công suất 1.000m³/ngày đêm được xây dựng và vận hành ổn định từ năm 2012; 01 hệ thống có công suất 2.000m³/ngày đêm xây dựng và lắp đặt hoàn thiện thiết bị trong tháng 10/2022, đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường đã được Bộ TNMT cấp phép).

³ Báo cáo số 123/BC-BQL ngày 20/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế về công tác bảo vệ môi trường tại KKT Nhơn Hội và các KCN trên địa bàn tỉnh bình định năm 2023

b. Cụm công nghiệp

Theo Phương án phát triển CCN tỉnh Bình Định tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023, theo đó, trên địa bàn tỉnh quy hoạch 68 CCN với tổng diện tích khoảng 3.470 ha. Đến nay, có 45/68 CCN với tổng diện tích 1.490ha được quyết định thành lập. Đồng thời có 02 CCN Nhơn Bình và Quang Trung không nằm trong quy hoạch, đề nghị di dời nhưng vẫn còn hoạt động.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 38/45 CCN đi vào hoạt động với tổng diện tích đất công nghiệp 910,5ha, diện tích đất công nghiệp đã cho doanh nghiệp thứ cấp thuê và có chủ trương đầu tư 717,4ha, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN đã đi vào hoạt động 78,8%.

Tỷ lệ các CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 16,67%, cụ thể:

- 07/42 CCN đã xây dựng hệ thống XLNT tập trung gồm: CCN Cát Trinh, CCN Phước An, CCN Cát Nhơn, CCN Thanh Liêm, CCN Phú An, CCN Gò Mít, CCN Gò Đá Trắng. Nhưng chỉ có HTXL nước thải CCN Cát Trinh có vận hành thường xuyên, liên tục. Các CCN còn lại HTXL nước thải không hoạt động hoặc không vận hành thường xuyên do nước thải chưa được đầu nối triệt để nên không có nước thải vận hành hoặc HTXL nước thải bị hư hỏng nên ngừng hoạt động.

- 02/42 CCN không phải xây dựng hệ thống XLNT tập trung là: CCN Tam Quan (*do các DN trong CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT cục bộ đảm bảo theo quy định*) và CCN Hóc Bơm (*các cơ sở hoạt động sản xuất gạch ngói, không phát sinh NTSX*).

- Chưa có CCN nào thực hiện hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống XLNT tập trung theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Riêng CCN Phước An đang thực hiện đầu tư, dự kiến hoàn thành chậm nhất tháng 12/2024.

1.2. Tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh khoảng 61.525m³/ngày.đêm. Tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý toàn tỉnh năm 2023 đạt 24,9%, cao hơn năm 2022 (đạt 22,7%)⁴.

Hiện chỉ có thành phố Quy Nhơn có 02 Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, trong đó Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình công suất thiết kế 14.000m³/ngày xử lý cho khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn, đã đầu tư nâng công suất lên 28.000m³/ngày và Nhà máy xử lý nước thải 2A công suất

⁴ Báo cáo số 143/BC-SXD ngày 28/11/2023 của Sở Xây dựng công tác chỉ đạo, điều hành năm 2023 và định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2024 của Sở Xây dựng

thiết kế 2.350m³/ngày xử lý cho khu vực phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân và phường Nhơn Phú.

Tại địa bàn nông thôn của tỉnh đều chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

1.3. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định

Năm 2023, tại Trạm xử lý nước rỉ rác của Bãi rác Long Mỹ, chủ đầu tư đã lắp đặt 01 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động và hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục nhưng chưa truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 05 cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục⁵, trong đó, có 04 cơ sở đủ điều kiện kết nối truyền dữ liệu theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.

1.4. Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm

1.4.1. Các đô thị, khu dân cư tập trung

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh chưa phát triển thêm đô thị so với năm 2022, toàn tỉnh hiện có 20 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn); 01 đô thị loại III (thị xã An Nhơn); 02 đô thị loại IV (thị xã Hoài Nhơn và thị trấn Phú Phong) và 16 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Vân Canh, thị trấn An Lão, thị trấn Tăng Bạt Hổ, thị trấn Phù Mỹ, thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì, thị trấn Bình Dương, thị trấn Ngô Mỹ, thị trấn Cát Tiến; xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa và xã Cát Khánh).

1.4.2. Các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

- KKT Nhơn Hội: Có tổng diện tích 14.308ha, bao gồm 03 KCN, trong đó có 02 KCN đã hoạt động (KCN Nhơn Hội A, KCN Nhơn Hội B) và 01 KCN Becamex Bình Định giai đoạn 1; cụ thể:

+ KCN Nhơn Hội (Khu A): Diện tích 394,1ha, đã thu hút được 50 dự án trong đó có 27 cơ sở đang hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 58%.

+ KCN Nhơn Hội (Khu B): Diện tích 451,86ha, trong đó diện tích đất cây xanh 47,57 ha, đã thu hút được 02 dự án, đạt tỷ lệ lấp đầy 6,7 %.

+ KCN Becamex: Diện tích 1.000ha, đang triển khai trên phần diện tích giai đoạn 1 là 187,65ha; đã thu hút 04 dự án đầu tư, tỷ lệ lấp đầy tính trên phần giai đoạn 1 là 33,6%.

- KCN Phú Tài: Diện tích 339,88ha, đã thu hút được 173 dự án trong đó có 107 cơ sở đang hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 100%.

- KCN Long Mỹ: Diện tích 117,67ha, đã thu hút được 41 dự án trong đó có 19 cơ sở đang hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 99,8%.

⁵ Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Tài, Long Mỹ; Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Hội; Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình; Nhà máy xử lý nước thải 2A; Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh.

- KCN Nhơn Hòa: Diện tích 280,01ha, đã thu hút được 62 dự án, đạt tỷ lệ lấp đầy 83,2%.

1.4.3. Cụm công nghiệp⁶

- Năm 2023, đã thu hút doanh nghiệp làm chủ đầu tư đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật 07 CCN (Bình An, Đệ Đức - Hoài Tân, Hoài Hương, Tân Tường An, Bình Tân, Gò Cây, Bình Nghi) với diện tích 240,4ha. Tính đến nay, có 42 CCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy các CCN đi vào hoạt động đạt 62,5%. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) của các CCN đang hoạt động ước tính khoảng 2.763m³/ngày.đêm.

- Về hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường: 07/42 CCN đã xây dựng hệ thống XLNT tập trung; 02/42 CCN không phải xây dựng hệ thống XLNT tập trung. 21/42 CCN đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; còn lại 21/42 CCN chưa đầu tư xây dựng, chảy tràn tự nhiên theo khu vực CCN.

1.4.4. Các làng nghề

- Về số lượng, cơ cấu làng nghề: đến 31/12/2023, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 38 làng nghề, làng nghề truyền thống đang hoạt động⁷ (giảm 19 làng nghề so với thời điểm cuối năm 2022), có 17 làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận theo các tiêu chí được quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; 30 làng nghề đã lập phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Về hiện trạng phát sinh và thu gom, xử lý nước thải tại các làng nghề:

+ 23 làng nghề thuộc nhóm sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn: chủ yếu phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh không đáng kể và được xử lý chung với nước thải sinh hoạt.

+ 15 làng nghề thuộc nhóm chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt. Trong đó, có 02 làng nghề (Bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu và Bún - Bánh An Thái xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn) phát sinh lượng nước thải trên 50m³/ngày.đêm, phần lớn là nước thải sản xuất có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ cao. Các làng nghề còn lại chủ yếu phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh ít và được các hộ dân tận dụng phục vụ chăn nuôi.

+ Làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn: năm

⁶ Báo cáo số 229/BC-SCT ngày 01/12/2023 của Sở Công thương về Tình hình công tác bảo vệ môi trường; nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định

⁷ Trong đó, có 15 làng nghề thuộc nhóm Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; 01 làng nghề thuộc nhóm Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; 01 làng nghề thuộc nhóm Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; 15 làng nghề thuộc nhóm Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; 06 làng nghề thuộc nhóm Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.

2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung với công suất 120m³/ngày.đêm; sau đó bàn giao cho địa phương quản lý, vận hành. Đến tháng 06/2022, hệ thống xử lý nước thải xuống cấp nên đã dừng hoạt động. Hiện nay, Hệ thống đã được nâng cấp, cải tạo và dự kiến đưa vào vận hành trở lại trong quý I/2024.

1.4.5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh có 85 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50m³/ngày trở lên, tỷ lệ cơ sở có hệ thống xử lý nước thải đạt 82,35%. Trong năm 2023, không có đơn vị nào phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xả thải ra môi trường.

1.4.6. Các nguồn ô nhiễm khác

a. Hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng⁸

Năm 2023, UBND tỉnh cấp 47 giấy phép khoáng sản cho các dự án mới (Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản các loại).

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 138 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, hoạt động tập trung 04 loại khoáng sản chính là đá xây dựng, đá khối làm đá ốp lát, cát xây dựng và đất san lấp. UBND tỉnh cấp phép 132 giấy phép gồm 51 giấy phép đá xây dựng (bao gồm 25 mỏ đá xay nghiền và 26 mỏ đá làm VLXD thông thường có thu hồi đá khối); 35 giấy phép khai thác cát (02 giấy phép cát làm khuôn đúc, 31 giấy phép cát sỏi lòng sông, 02 giấy phép cát tô); 03 giấy phép khai thác cát trong quá trình nạo vét khơi thông dòng chảy; 40 giấy phép đất san lấp; 03 giấy phép đất sét. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 6 giấy phép gồm 03 giấy phép khai thác đá ốp lát, 02 giấy phép khai thác titan và 01 giấy phép nước khoáng nóng.

b. Hoạt động chăn nuôi

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Định, trên địa bàn tỉnh: Số lượng đàn bò đạt 308.626 con, tăng 1,1% (+3.235 con) so cùng kỳ; bò sữa có 2.317 con, giảm 3,1% (-74 con). Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) đạt 686.236 con, tăng 4,8% (+31.141 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm 10.065 nghìn con, tăng 5,3% (+508,2 nghìn con) so với cùng kỳ⁹.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi heo và bò sữa ước tính 20.903m³/ngày. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng, lắp đặt khoảng 53.720 công trình biogas (chiếm 85%) để xử lý chất thải đối với hoạt động chăn nuôi quy mô nông hộ và hơn 60% trang trại quy mô lớn (2.000 con heo/lứa nuôi) đã đầu tư thêm các công trình xử lý chất thải bổ sung sau bể biogas. Một số cơ sở

⁸ Báo cáo số 229/BC-STNMT ngày 18/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả cấp phép khai thác khoáng sản và kế hoạch thực hiện đến năm 2025

⁹ Báo cáo số 1058/BC-CTK ngày 24/11/2023 của Cục Thống kê, Báo cáo tình hình Kinh tế xã hội tỉnh Bình Định tháng 11 và năm 2023

chăn nuôi áp dụng công nghệ cao (nuôi chuồng lạnh, đệm lót sinh học,...) và sử dụng các chế phẩm sinh học để hạn chế mùi hôi, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ hoạt động chăn nuôi.

(Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Quản lý chất thải và phế liệu:

2.1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)¹⁰:

Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 1.051,44 tấn/ngày (trong đó khối lượng CTRSH phát sinh tại đô thị là 581,33 tấn/ngày và nông thôn là 470,1 tấn/ngày).

Tổng khối lượng CTRSH được thu gom trong toàn tỉnh năm 2023 khoảng 785,55 tấn/ngày, chiếm 74,71% chất thải rắn sinh hoạt tổng lượng rác phát sinh. Trong đó: khối lượng CTRSH đô thị được thu gom là 498,78 tấn/ngày, đạt 85,8%; khối lượng CTRSH nông thôn được thu gom là 286,77 tấn/ngày, đạt 61%. Lượng CTR sinh hoạt còn lại, được người dân chôn lấp hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi (rác hữu cơ), bán phế liệu (chai nhựa, thủy tinh, giấy,...) còn lại là thải bỏ bừa bãi ra môi trường hoặc tự đốt.

Toàn tỉnh hiện có 06 bãi chôn lấp CTR cấp huyện xây dựng đảm bảo hợp vệ sinh (thành phố Quy Nhơn, huyện Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh và thị xã Hoài Nhơn). Hiện nay còn huyện Vĩnh Thạnh và huyện Hoài Ân chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh (hoặc khu xử lý). Ngoài ra, tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có 28 bãi chôn lấp CTR cấp xã và nhiều ô chôn lấp cấp thôn. Tất cả không được xây dựng đảm bảo theo quy định, đều đang gây ô nhiễm môi trường. Công tác quản lý và vận hành các bãi chôn lấp chủ yếu được giao cho các đơn vị sự nghiệp, công ích. Lượng CTR sinh hoạt được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định (chôn lấp hợp vệ sinh) khoảng 676,81 tấn/ngày, đạt 64,32% (cao hơn so với năm 2022 là 49,22%).

Trong năm 2023, thành phố Quy Nhơn đã đưa vào vận hành Ô chôn lấp A4 tại Bãi rác Long Mỹ và huyện Vân Canh đưa vào vận hành Bãi chôn lấp rác tại xã Canh Hiệp. Huyện Vân Canh đã xử lý ô nhiễm và đóng bãi rác tạm tại thị trấn Vân Canh (cạnh hồ Suối Đuốc).

Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 02 Lò đốt tiêu hủy CTRSH (tại xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn với công suất 330kg/giờ và tại huyện An Lão với công suất 1.000 kg/giờ). Hiện nay, 02 công trình đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

Hiện nay, UBND tỉnh Bình Định đang chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương xây dựng thủ tục để kêu gọi Nhà đầu tư cho các dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo 03 vùng thu gom để vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt, bao gồm:

¹⁰ Báo cáo số 269/BC-STNMT ngày 06/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (đến tháng 11/2023).

- Vùng 1: Phía Bắc tỉnh sẽ đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại thị xã Hoài Nhơn để tiếp nhận lượng rác thải của thị xã Hoài Nhơn và các huyện Hoài Ân và Phù Mỹ.

- Vùng 2: Phía Tây tỉnh đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Tây Sơn để xử lý rác thải huyện Tây Sơn và huyện Vĩnh Thạnh.

- Vùng 3: Phía Nam tỉnh đầu tư công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại bãi rác Long Mỹ (thành phố Quy Nhơn) và khu xử lý Cát Nhơn (huyện Phù Cát) để xử lý rác thải của thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Phù Cát.

2.2. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTR CNTT)¹¹:

Qua thống kê, tổng lượng CTR công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh khoảng 631.000 tấn/năm (khoảng 1.800 tấn/ngày).

Khối lượng CTR công nghiệp thông thường được thu gom để tái sử dụng, tái chế khoảng 536.350 tấn/năm (chiếm khoảng 85% lượng phát sinh) cho một số mục đích như: làm nhiên liệu đốt (ngành chế biến lâm sản), làm phân hữu cơ (ngành chăn nuôi) hoặc san lấp mặt bằng (các ngành chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng,...).

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị chuyên xử lý CTR công nghiệp thông thường; UBND thành phố Quy Nhơn đã đầu tư ô chôn lấp bột đá, diện tích 2,18447ha tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định do Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định quản lý, vận hành. Năm 2023, khối lượng bột đá chôn lấp tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ là 20.166,28 tấn (tăng 6.012 tấn so với năm 2022).

Trong năm 2023, Dự án Nhà máy sản xuất gạch ốp lát Granite, công suất 18.000.000m² sản phẩm/năm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado tại huyện Tây Sơn được cấp phép đầu tư và dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2024, có nhu cầu sử dụng bột đá làm nguyên liệu sản xuất cho Nhà máy khoảng 126.000 tấn/năm.

Ngoài ra, dự án Nhà máy xử lý rác sinh hoạt và công nghiệp của Công ty TNHH Môi trường Phú Hà tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát đã được UBND tỉnh Bình Định cấp Quyết định chủ trương đầu tư từ năm 2018. Tuy nhiên, hiện nay Chủ dự án thực hiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quy hoạch để làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

2.3. Quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

a. Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn

Tổng khối lượng CTNH công nghiệp và CTNH nông nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh năm khoảng 1.857 tấn/năm.

¹¹ Kế hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023- 2025, định hướng đến năm 2030

Trên địa bàn tỉnh không có khu xử lý chất thải nguy hại tập trung, hiện có 01 cơ sở xử lý CTNH đang hoạt động là Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh. Qua thống kê số liệu của Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh, khối lượng CTNH công nghiệp, nông nghiệp năm 2023 được thu gom, xử lý là 1.666,93 tấn, đạt tỷ lệ 89,8%.

b. Chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh

Khối lượng chất thải nguy hại y tế được thu gom, xử lý trong năm 2023 tại các cơ sở y tế là 255,5 tấn (giảm 50,1% so với năm 2022); tỷ lệ xử lý 100%.¹² Toàn bộ chất thải nguy hại y tế được thu gom, xử lý tại nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh.

2.4. Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh không có phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu. Từ năm 2022 đến nay, do khó khăn về tình hình kinh tế, Công ty chỉ nhập nguyên liệu của doanh nghiệp trong nước để duy trì sản xuất; khối lượng nguyên liệu nhập trong năm 2023 của Công ty là 738.100 tấn nhựa PP¹³. Công ty đã thực hiện xây dựng 02 kho chứa phế liệu nhập khẩu với diện tích khoảng 1.184 m² của Nhà máy tại Cụm công nghiệp Cầu 16, thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.

(Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo).

3. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

3.1. Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); môi trường đất; chất lượng không khí

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn triển khai dự án đầu tư xây dựng nâng cấp Bến cảng số 01 Cảng Quy Nhơn tại phường Hải Cảng và phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai dự án đã gây ra hiện tượng bồi lắng bùn tại lòng sông thuộc đoạn trục tiêu thoát lũ từ Đập tràn Quy Nhơn 3 đến điểm nhập lưu với sông Trường Úc, gây cản trở dòng chảy tiêu thoát lũ tại Đập tràn Quy Nhơn 3, nguy cơ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Nắm bắt tình hình, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan khẩn trương khắc phục sự cố; đến nay, việc khắc phục đã cơ bản hoàn thành đảm bảo tiêu thoát lũ và sản xuất nông nghiệp cho người dân.

¹²Văn bản số 4710/SYT-KHTC ngày 06/12/2022 của Sở Y tế về việc cung cấp số liệu báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023

¹³ Báo cáo Tình hình nhập khẩu phế liệu ngày 31/10/2023 của Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành

3.2. Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường

Tổng số tiền ký quỹ phục hồi môi trường đã thu trong năm 2023 là 33.336.053.725 đồng; trong đó tất cả các dự án khai thác khoáng sản được cấp mới (40 dự án) trong năm 2023 đều thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường với tổng số tiền 15.644.995.158 đồng¹⁴.

Trong năm 2023, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 11 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 11 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền 308.619.939 đồng về hành vi chậm nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

3.3. Tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh còn 01 cơ sở là Công ty CP Đường Bình Định nằm trong Danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 11/5/2011 về việc phân loại cơ sở gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng năm 2010. Tuy nhiên, nhà máy chế biến đường của Công ty đã dừng hoạt động và không phát sinh ô nhiễm từ năm 2018. Như vậy, nhà máy đường của Công ty CP Đường Bình Định không còn là cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Do đó, trên địa bàn tỉnh không còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Trong năm 2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND huyện Phù Mỹ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tổ chức thực hiện công tác khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại Làng nghề chế biến cá cơm khô Mỹ An và Cảng cá Quy Nhơn, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành xử lý ô nhiễm đối với 02 cơ sở. Kết quả triển khai đến nay như sau:

- Đối với Làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu Mỹ An: UBND huyện Phù Mỹ đang thực hiện thủ tục chuyển đổi sang Khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn để làm cơ sở hoàn thiện thủ tục chứng nhận hoàn thành ô nhiễm theo quy định.

- Đối với Cảng cá Quy Nhơn: UBND tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc với UBND thành phố Quy Nhơn và các đơn vị liên quan thực hiện thủ tục đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của thành phố Quy Nhơn để đưa về Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình và vận hành hệ thống xử lý nước thải hệ thống xử lý nước thải cảng cá Quy Nhơn trước khi đầu nối để được chứng nhận hoàn thành ô nhiễm theo quy định

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

4.1. Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm; kết quả xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường; kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó

¹⁴ Số liệu thu thập của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định

sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

Trong năm 2023, Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của tỉnh Bình Định đã được Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn về việc phê duyệt tại Quyết định số 351/QĐ-UB ngày 13/6/2023. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của tỉnh Bình Định tổ chức triển khai thực hiện các nội dung có liên quan theo thẩm quyền, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

4.2. Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn

Trong năm 2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận và giải quyết 33 vụ (13 vụ qua đơn thư; 9 vụ qua phản ánh của báo chí, 02 vụ qua kiến nghị cử tri và 09 vụ qua đường dây nóng) phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường của hoạt động sản xuất các ngành nghề chế biến tinh bột sắn, chế biến mực xà; hoạt động chăn nuôi; chế biến phế liệu; hoạt động của các nhà hàng nổi; tình trạng rác tràn ngập tại các khu vực cảng cá, dọc quốc lộ 1D, chân cầu Thị Nại,.....

Ban Quản lý KKT tiếp nhận và giải quyết 06 ý kiến, kiến nghị của cử tri liên quan đến vấn đề môi trường tại các cơ sở sản xuất hoạt động trong KCN.

Theo đó, các phản ánh đã được kiểm tra, xác minh và giải quyết theo thẩm quyền hoặc có văn bản đề nghị các địa phương kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; kết quả xử lý đều được tổng hợp, trả lời cho công dân và các cơ quan báo chí.

4.3. Các hoạt động khác: Không

5. Báo cáo kết quả về việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có): không.

6. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học:

Năm 2023, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 10/8/2023 triển khai thực hiện Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường phòng, chống tội phạm về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2023 - 2025, 2026 – 2030; kế hoạch được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh cho các hệ sinh thái (trên cạn, đất ngập nước, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển), loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài bị đe dọa, loài đặc hữu; loài ngoại lai xâm hại; nguồn gen...

Thực hiện Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Viện Tài nguyên và Môi trường Hà Nội lập dự án thành lập Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại, trong đó, đã đề xuất các phân khu của khu bảo tồn (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính), kế hoạch hoạt động của Ban Quản lý khu bảo tồn.

Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch số 36/KH-STNMT ngày 31/10/2023 về Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Bình Định trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Phối hợp viện nghiên cứu, trường đại học, các sở ngành, địa phương thực hiện điều tra các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu, có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, Đầm Thị Nại, Đầm Trà Ổ, đầm Đề Gi.

(Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo)

IV. Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường

1.1. Báo cáo về số lượng các văn bản pháp luật (Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường)

Ngày 14/12/2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1619/QĐTTg. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh; phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương thực hiện rà soát, đề xuất các nhiệm vụ, dự án lớn theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung các đô thị, xác định danh mục dự án, công trình ưu tiên đầu tư và các nội dung khác có liên quan, gắn với các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của từng địa phương; tham mưu ban hành các chính sách, các quy định trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đảm bảo hoàn thiện, thống nhất và đồng bộ để chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

Năm 2023, UBND tỉnh chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh; theo đó, đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai Luật Bảo vệ môi trường cho giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 08/02/2023 về truyền thông bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2023 – 2025.

- Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực: Đất đai, Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 ban hành Quy định hoạt động thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 về Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Bình Định giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 về Kế hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023- 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 phê duyệt Phương án xử lý nước thải các cụm công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông trong lĩnh vực: Đất đai, Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 31/05/2023 về tổ chức Lễ mít-tinh cấp tỉnh hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 05/6 năm 2023 tại thành phố Quy Nhơn.

- Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 về Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 24/7/2023 về thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường 03 năm 2024 - 2026 tỉnh Bình Định.

- Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 10/8/2023 về triển khai thực hiện Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường phòng, chống tội phạm về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2023 - 2025, 2026 – 2030.

- Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 08/11/2023 Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (thay thế Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030).

- Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 76/2023/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 ban hành Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 04/12/2023 về tổ chức thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản số 1264/UBND-KT ngày 09/3/2023 về việc triển khai các quy định pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Văn bản số 2273/UBND-KT ngày 16/4/2023 về việc tăng cường thanh, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường của cơ sở khai thác khoáng sản.

- Văn bản số 2548/UBND-KT ngày 20/4/2023 về việc triển khai một số nội dung liên quan đến công tác bảo vệ môi trường.

- Văn bản số 3267/UBND-TH ngày 23/5/2023 về việc tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Quốc tế Đa dạng sinh học năm 2023.

- Văn bản số 3539/UBND-KT ngày 02/6/2023 về việc tham dự các hoạt động hưởng ứng ngày Đại dương thế giới (08/6) và ngày môi trường thế giới (05/6) năm 2023.

- Văn bản số 4939/UBND-KT ngày 25/8/2023 về việc tổ chức triển khai nội dung của Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 17/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam.

1.2. Đánh giá chung công tác xây dựng và thực thi các văn bản pháp luật do địa phương ban hành, những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong việc thực thi pháp luật.

a. Đánh giá chung

Năm 2023, công tác xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường ngày càng hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ và đồng bộ cho việc triển khai công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; trong đó, Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 08/11/2023 Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (thay thế Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030) được xem là cơ sở để các sở, ngành, địa phương đề xuất, triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường theo ngành, lĩnh vực phù hợp, có tính hệ thống, bền vững.

UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo triển khai Luật Bảo vệ môi trường giai đoạn 2023- 2025 và định hướng đến năm 2030; đến nay, một số quy định đã được xây dựng và ban hành như: các quy định, quy trình thẩm định hồ sơ môi trường, quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, quy định về thu phí thẩm định, cấp giấy phép môi trường,...

Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành và các địa phương đã tham mưu xây dựng các quy định phù hợp với thực tiễn của địa phương, đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, lĩnh vực liên quan; qua đó, các nội dung mới của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định của tỉnh được phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả. Điển hình về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, các địa phương đã xây dựng hệ thống dũ

liệu cập nhật trực tuyến hàng tháng, hàng quý về tình hình thu gom chất thải rắn sinh hoạt và thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ hàng tháng công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn để theo dõi, thực hiện; một số địa phương đã triển khai thực hiện phân loại rác tại nguồn.

b. Tồn tại

Việc triển khai nhiệm vụ và phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước về môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường đôi lúc chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ đã làm giảm hiệu quả và tính kịp thời trong công tác tham mưu, giải quyết các nhiệm vụ về môi trường.

Công tác quản lý môi trường tại một số địa phương chưa được quan tâm chú trọng, chưa triển khai đồng bộ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đến cộng đồng, doanh nghiệp và chưa tổ chức thực hiện đầy đủ các hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn.

Việc xây dựng kế hoạch, phân bổ kinh phí, mua sắm xe chuyên dụng, tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý tại một số địa phương còn bị động, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị liên quan.

Công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đã được chú trọng thực hiện nhưng việc xử lý đôi khi thiếu cương quyết dẫn đến có một số cơ sở vi phạm kéo dài.

c. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Trong quá trình triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phát sinh nhiều vướng mắc nhưng chưa được hướng dẫn, sửa đổi kịp thời nên chưa có cơ sở để địa phương xây dựng và ban hành các quy định cụ thể.

+ Lĩnh vực môi trường khá rộng, liên quan đến hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, công tác thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường cần nguồn lực lớn về con người, thời gian giải quyết kịp thời và kinh phí đầu tư trong khi đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp còn hạn chế về số lượng, nhất là cán bộ môi trường cấp xã.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Một số sở, ngành, địa phương chưa thực sự chủ động trong thực hiện giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường và các vụ việc khiếu kiện về môi trường.

+ Công tác tuyên truyền, vận động còn mang tính hình thức, một số hoạt động bảo vệ môi trường còn mang tính phong trào, chưa đi vào chiều sâu, thực chất.

+ Một số địa phương chưa chủ động trong xây dựng kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ môi trường, lập dự toán kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm

nên việc phân bổ kinh phí và tổ chức triển khai chưa đạt hiệu quả, nhất là công tác thu gom, quản lý rác thải sinh hoạt ở cấp xã.

+ Đội ngũ làm công tác quản lý môi trường ở địa phương còn thiếu về số lượng, chưa đảm bảo về chất lượng; bên cạnh đó kiêm nhiệm nhiều công việc và chưa dành thời gian bảo đảm cho công tác bảo vệ môi trường.

2. Giải quyết thủ tục hành chính:

2.1. Báo cáo số lượng thủ tục hành chính (TTHC) đã giải quyết trong năm theo từng loại thủ tục:

Công tác thẩm định môi trường được nâng cao về chất lượng và rút ngắn thời gian thẩm định so với thời gian quy định. Trong năm 2023, UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh¹⁵, trong đó thời gian giải quyết Báo cáo ĐTM (33 ngày), cấp GPMT (23 ngày).

Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng quy trình nội bộ giải quyết các TTHC cấp sở: Báo cáo ĐTM (quy trình 25 ngày và 33 ngày), cấp GPMT (quy trình 23 ngày) để thực hiện quy trình trong nội bộ. Sở đã đề xuất UBND tỉnh công bố quy trình TTHC trong thẩm định báo cáo ĐTM, theo đó rút ngắn thời gian thẩm định Báo cáo ĐTM từ 50 ngày xuống còn 35 ngày (riêng Báo cáo ĐTM mở đất phục vụ công trình trọng điểm, thời gian còn 25 ngày); thực hiện giảm 50% thời gian thẩm định Tờ khai phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (từ 10 ngày xuống còn 05 ngày). Đến nay, trung bình thời gian giải quyết TTHC tại Sở là 17,3 ngày đối với Báo cáo ĐTM và 12,5 ngày đối với Báo cáo đề xuất cấp GPMT.

Kết quả giải quyết TTHC: Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận 227 thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường (gồm 186 TTHC ĐTM, GPMT và 41 TTHC phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp), đã giải quyết và có kết quả 135 hồ sơ, các hồ sơ còn lại đang được giải quyết hoặc trả lại cho đơn vị do hồ sơ không hợp lệ. Hiện nay, hầu như toàn bộ các thủ tục được xử lý đúng và sớm hạn. Hiện chưa phát sinh phản ánh của các tổ chức, cá nhân về việc giải quyết thủ tục hành chính của Sở Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời, thực hiện niêm yết công khai thông tin về môi trường thông qua các trang mục trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường: (1) công khai Giấy phép môi trường, (2) công khai Quyết định phê duyệt Kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), (3) công khai thông tin về bảo vệ môi trường, (4) tham vấn đánh giá tác động môi trường và công khai báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường (GPMT). Xây dựng và đăng trên website của Sở 04 mẫu Báo cáo ĐTM, 03 mẫu Báo cáo đề xuất cấp GPMT của một số lĩnh vực thường xuyên phát sinh trên địa bàn tỉnh, 01 mẫu đăng ký môi trường cho Trạm y tế cấp xã và Tài liệu hướng dẫn tra cứu hồ sơ môi trường để hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp thuận lợi trong công tác lập hồ sơ môi trường.

¹⁵ Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2023.

Ban Quản lý KKT đã tiếp nhận, thẩm định và cấp 23 Giấy phép môi trường cho 23 dự án, cơ sở trên địa bàn KKT, KCN.

Trong năm 2023, thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý về môi trường cấp tỉnh với tổng số tiền gần 500 triệu, vượt chỉ tiêu đề ra (chỉ tiêu giao 250 triệu đồng).

(Chi tiết hồ sơ về môi trường đã phê duyệt và xác nhận trong năm tại Phụ lục V kèm theo).

2.2. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong giải quyết các thủ tục hành chính

- Một số thủ tục như Báo cáo ĐTM, Giấy phép môi trường do dung lượng lớn (có các bản đồ, bản vẽ, hình ảnh...) nên khó thao tác, chuyển đổi để nộp trực tuyến theo quy định. Do vậy, hiện nay Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện 05/09 thủ tục hành chính theo hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 04/09 TTHC thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần.

- Hệ thống phần mềm tại Trung tâm Phục vụ hành chính công chưa có chế độ thông báo, nhắc tự động về thời gian thực hiện các bước giải quyết TTHC theo quy trình dẫn đến việc chưa thao tác kịp thời, đồng bộ giữa Idesk và Igate.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

3.1. Tình hình tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

- Hoàn thành công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2023 theo Kế hoạch kiểm tra được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 15/9/2023. Qua kết quả kiểm tra đối với các cơ sở tại Quyết định số 3432/QĐ-UBND cho thấy phần lớn các đơn vị được kiểm tra đã chấp hành khá tốt các quy định về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường, cụ thể: 09/19 cơ sở chưa có giấy phép môi trường theo quy định; 04/19 cơ sở chưa xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (do chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng hoặc chưa đi vào hoạt động ổn định). Đối với 04 dự án khai thác đá có tình trạng các hồ lắng bị bồi lấp một phần, giảm diện tích và dung tích lưu chứa nên hiệu quả lắng nước mưa chảy tràn có lẫn bùn đất không cao. Đối với 02 cụm công nghiệp chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung do chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.

- Trên cơ sở kết quả kiểm tra, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành 01 quyết định xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường đối với Dự án Nhà máy giết mổ động vật tập trung của Công ty TNHH Thực phẩm sạch Bình Định. Đối với các cơ sở còn lại; UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn đôn đốc các cơ sở thực hiện theo đúng tiến độ đã yêu cầu. Sau thời hạn yêu cầu, nếu các cơ sở chưa thực hiện, UBND tỉnh xử lý theo quy định.

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, qua thông tin phản ánh tiếp nhận (đơn thư, báo chí, phản ánh của cử tri...), Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 23 tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Ban Quản lý KKT tổ chức 43 lượt kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của các DN, bao gồm: 05 lượt kiểm tra công tác vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; 04 lượt kiểm tra để thẩm định, cấp Giấy phép môi trường; 34 lượt kiểm tra định kỳ công tác Bảo vệ môi trường.

3.2. Kết quả số cơ sở được thanh tra, kiểm tra; số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính; số tiền xử phạt; số vụ bị xử lý hình sự

Trong năm 2023, trên cơ sở kết quả kiểm tra và phát hiện hành vi vi phạm, đã ban hành các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cụ thể:

- UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 01 tổ chức có vi phạm trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, tổng số tiền xử phạt là 700.000.000 đồng (Khai thác khoáng sản năm 2022 vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong Giấy phép của UBND tỉnh).

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện 33 cuộc kiểm tra về môi trường (23 đơn vị được kiểm tra, 10 đơn vị mời về làm việc); theo đó, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 13 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 13 đơn vị với tổng số tiền phạt là 393,6 triệu đồng. Ngành nghề hoạt động của các cơ sở bị xử phạt bao gồm: Chế biến tinh bột sắn (01), chế biến thực phẩm (01) và khai thác khoáng sản (11).

3.3. Số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết

Trong năm 2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận tiếp nhận và giải quyết 33 vụ phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng, phản ánh của báo chí, kiến nghị cử tri, theo đó, các phản ánh đã được kiểm tra, xác minh và giải quyết theo thẩm quyền hoặc có văn bản đề nghị các địa phương kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; kết quả xử lý đều được tổng hợp, trả lời cho công dân và các cơ quan báo chí.

Chi tiết cơ sở thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm tại Phụ lục VI kèm theo.

4. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường:

Nhằm tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến đến các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, hướng đến mục tiêu thay đổi hành vi, thói quen trong cuộc sống hàng ngày, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái, ngày từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 08/02/2023 về truyền thông về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2023 – 2025. Kế hoạch tập trung vào 03 nội dung chính: (1) tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật

về bảo vệ môi trường, chú trọng tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường 2020, (2) tuyên truyền, triển khai nhân rộng các mô hình về bảo vệ môi trường, (3) tuyên truyền, bồi dưỡng kỹ năng truyền thông môi trường; trong đó nòng cốt thực hiện công tác tuyên truyền là lực lượng Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ các cấp. Trên cơ sở nội dung của Kế hoạch, UBND tỉnh giao các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện. Theo đó, trong năm 2023, công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đã được các sở, ban, ngành, hội đoàn thể và địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai tương đối đồng bộ và đa dạng về hình thức thực hiện.

Các hoạt động hưởng ứng sự kiện Ngày Môi trường thế giới 05/6 và Tháng hành động vì môi trường năm 2023: Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND thành phố Quy Nhơn tổ chức Lễ mít-tinh cấp tỉnh hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 05/6 tại thành phố Quy Nhơn với chủ đề “Giải pháp cho ô nhiễm nhựa”, cùng với đó là các hoạt động tham quan khu vực trưng bày gian hàng vật liệu xây dựng tái chế từ rác thải nhựa, “Đổi rác thải nhựa lấy quà”, điều hành cổ động tuyên truyền, ra quân dọn vệ sinh dọc bờ biển (từ Quảng trường Chiến thắng đến eo biển Quy Nhơn, dọn vệ sinh mặt nước khu vực Cảng cá Quy Nhơn,...). Triển lãm tranh thiếu nhi và các poster tuyên truyền về chủ đề “chống ô nhiễm rác thải nhựa” do Câu lạc bộ Yến Lan tổ chức.

Các hoạt động tuyên truyền, hưởng ứng Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam (1/6 – 8/6), Ngày đại dương thế giới 8/6, Ngày môi trường thế giới 05/6 được các đơn vị, địa phương tổ chức thông qua các hoạt động: tổ chức Lễ mít-tinh (UBND thị xã Hoài Nhơn), các hoạt động điều hành tuyên truyền, phát động ra quân dọn vệ sinh bãi biển trên địa bàn, đổi rác lấy đồ dùng học tập,...

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định hướng dẫn các Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp xã tổ chức ra mắt Mô hình “Chung tay phòng chống rác thải nhựa”, chú trọng bảo vệ môi trường góp phần xây dựng nông thôn mới.

Tỉnh đoàn phát động các huyện đoàn, xã đoàn triển khai một hoạt động về bảo vệ môi trường (hội thi, ra quân,...), trong đó chú trọng đẩy mạnh thực hiện các phong trào thanh niên tình nguyện tham gia các mô hình, hoạt động về bảo vệ môi trường.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn nâng cao năng lực bảo vệ môi trường cho cán bộ mặt trận cấp cơ sở trên địa bàn huyện Tây Sơn, trong đó tập trung vào các nội dung như: công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới.

Sở Tài nguyên và Môi trường: (1) tổ chức 02 lớp tập huấn về bảo vệ môi trường với sự tham gia của 284 cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp huyện, xã, các hội đoàn thể và một số cơ quan liên quan, tập huấn hướng dẫn thực hiện Tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới cho các địa phương

nhằm hỗ trợ các xã triển khai tiêu chí môi trường phấn đấu về đích xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao năm 2023, (2) biên soạn tài liệu đào tạo, bồi dưỡng về công tác quản lý môi trường và tham gia giảng bài cho cán bộ cấp xã trên địa bàn tỉnh; xây dựng sổ tay hỏi – đáp về công tác quản lý môi trường dành cho cán bộ cấp xã. Biên soạn các tài liệu truyền thông môi trường: sổ tay “Giới thiệu Luật Bảo vệ môi trường 2020 (bao gồm nội dung về trách nhiệm của UBND cấp huyện, xã), sổ tay “Phân loại chất thải rắn sinh hoạt quy mô hộ gia đình”, tài liệu truyền thông trên hệ thống loa phát thanh cấp xã.

Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội thi “Giải pháp bảo vệ môi trường và khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường” cấp tỉnh năm học 2023 – 2024. Hội thi đã rất thành công trong việc tuyên truyền giáo dục cho học sinh về ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường và khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường; góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức và nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn cho học sinh.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bình Định xây dựng và thực hiện các chuyên mục về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học trên các sản phẩm thông tin (báo, bản tin, tạp chí in, trang thông tin điện tử, kênh phát thanh, truyền hình) của cơ quan, đơn vị.

Sở Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức các lớp truyền thông về bảo vệ môi trường năm 2023 cho các đối tượng liên quan.

V. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

Trong năm 2023, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng Dự án “Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh” với tổng kinh phí 39.528.591.000 đồng¹⁶. Theo đó, dự án đã triển khai lắp đặt 6 trạm quan trắc môi trường tự động (2 trạm quan trắc không khí, 2 trạm quan trắc nước mặt, 1 trạm quan trắc nước ngầm, 1 trạm quan trắc nước biển ven bờ) tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Tây Sơn; dự án dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động đầu năm 2024. Đồng thời, trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai lắp đặt hoàn thiện 01 trạm quan trắc không khí tự động trong tháng 12/2023 (theo Quyết định số 2963/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2020 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí (giai đoạn 1)).

Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường tỉnh Bình Định theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm

¹⁶Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 10/9/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng Dự án Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh

2030. Trên cơ sở số liệu quan trắc hiện trạng môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm.

Tiếp tục hoạt động hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống được lắp đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường từ năm 2019 để vận hành, theo dõi dữ liệu của các cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải kết nối về Sở Tài nguyên và Môi trường. Qua theo dõi, hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải hiện nay đang hoạt động ổn định.

VI. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực:

Đến nay, tại Sở Tài nguyên và Môi trường có 31 công chức, viên chức, người lao động chuyên trách công tác quản lý môi trường, thanh tra môi trường.

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh có 5 công chức làm công tác quản lý môi trường thuộc Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường.

Tại các địa phương có 25 công chức làm công tác quản lý môi trường tại các phòng Tài nguyên và Môi trường và 159 xã, phường, thị trấn đã bố trí, phân công công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã) đảm nhiệm công tác quản lý môi trường.

2. Nguồn lực tài chính

Trong năm 2023, UBND tỉnh bố trí tổng số ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường là 150.000 triệu đồng; tỷ lệ chi ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường ước đạt 1,72% (năm 2022 là 1,18%).¹⁷

VII. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê:

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu năm 2022	Số liệu năm 2023	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Kỳ báo cáo
1	2001	Diện tích rừng hiện có	ha	343.095 ha: rừng tự nhiên 214.584,11 ha và rừng trồng 128.510,89 ha	347.898 ha: rừng tự nhiên 214.536,52 ha và rừng trồng 133.361,48	Sở Nông nghiệp và PTNT	Hàng năm

¹⁷Văn bản số 4230/STC-TCHCSN ngày 20/12/2023 của Sở Tài chính về việc báo cáo công tác BVMT năm 2023 theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu năm 2022	Số liệu năm 2023	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Kỳ báo cáo
					ha		
2	2002	Diện tích rừng được bảo vệ	ha	343.095	347.898		
3	2003	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,51	57,3		
4	2004	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Vụ	- Số vụ: 5 vụ - Thiệt hại về tài sản: ước tính 97,89 tỷ đồng	- Số vụ: 5 vụ - Thiệt hại về tài sản: 3,45 tỷ đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hàng năm
5	2005	Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	ha	22.450	22.450		5 năm
6	2006	Diện tích đất bị thoái hoá	ha	Chưa thống kê	Chưa thống kê		5 năm
7	2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	90,68	91	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hàng năm
8	2008	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	-	Chưa thống kê	Chưa thống kê		2 năm

Ghi chú: Các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê được thực hiện thu thập số liệu bắt đầu từ năm 2022 theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả năm 2022	Kết quả năm 2023 (ước tính)	Ghi chú
01	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	22,7	24,9	Sở Xây dựng tổng hợp
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh	%	82,35	82,35	Sở Tài nguyên và

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả năm 2022	Kết quả năm 2023 (ước tính)	Ghi chú
	nước thải trên 50m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường				Môi trường tổng hợp
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	100	BQL Khu kinh tế tổng hợp
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	15,55% (7/45)	15,9% (7/44)	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
05	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	100	Sở Y tế tổng hợp
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	50	100	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/ 10.000 người	8,2	8,2	Sở Giao thông vận tải tổng hợp
08	Số lượng sự cố chất thải	Vụ	0	0	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	90,68	91	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế	%	-	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả năm 2022	Kết quả năm 2023 (ước tính)	Ghi chú
	hoạch triển khai về chống rác thải nhựa				
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	3,65	21,34	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	71,92	88,74	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	50	60	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	-	-	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	84,22	86,01	Sở Xây dựng tổng hợp
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	100	Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp
17	Tỷ lệ hộ dân nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	(Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh là 95,9%)	(Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh là 96,1%)	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	41,43	69,07	Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	%	27,75	35,14	Sở Nông nghiệp và PTNT
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	8,69	7,09	Sở Nông nghiệp và

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả năm 2022	Kết quả năm 2023 (ước tính)	Ghi chú
					<i>PTNT tổng hợp</i>
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (gồm: Điện gió, điện mặt trời, thủy điện)	kwh	2.857.160.368	2.477.735.316	<i>Sở Công Thương tổng hợp</i>
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0	3 (01 trạm đã lắp đặt; 02 trạm đang lắp đặt)	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật	%	29,41	29,41	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	1,18	1,72	<i>Sở Tài chính tổng hợp</i>
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	Người/triệu dân	142	148	<i>Sở Nội vụ tổng hợp</i>
26	Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	85,7	100	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>

Ghi chú: Số liệu các chỉ tiêu năm 2023 đang được rà soát, tổng hợp theo kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số năm 2023 của địa phương theo mẫu, biểu quy định để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30/3/2024 (theo Văn bản số 674/BTNMT ngày 30/01/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2023 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

VIII. Đánh giá chung

1. Tổng kết, đánh giá chung về chất lượng môi trường trên địa bàn của năm

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường toàn tỉnh (tại 169 điểm quan trắc cố định trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện và 37 điểm quan trắc cố định tại KKT Nhơn Hội và các KCN đang hoạt động do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện) cho thấy, nhìn chung chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh vẫn ở mức tốt, chưa thấy có điểm quan trắc tăng đột biến so với năm trước. Về cơ bản, các chỉ tiêu chất lượng môi trường đất, nước, không khí nằm trong giới hạn cho phép và một số điểm cải thiện hơn so với những năm trước. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng ô nhiễm cục bộ môi trường không khí tại các điểm nút giao thông, môi trường nước mặt tại các điểm qua khu, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung.

2. Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm

2.1. Những vấn đề môi trường hoặc các hoạt động bảo vệ môi trường chính được giải quyết, xử lý

- Trong năm 2023, công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, các sở, ngành và địa phương đã tập trung triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm đẩy mạnh công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; đến nay, công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến nổi bật: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn toàn tỉnh đã có sự gia tăng so với các năm trước, đạt 85,8%, vượt chỉ tiêu được giao (85%); các địa phương đã tăng tần suất thu gom và mở rộng địa bàn thu gom so với năm 2022 (tăng thêm 1 - 2 lần/tuần).

- Thông qua việc thực hiện Chương trình nông thôn mới, các địa phương có những cải thiện rõ nét về chất lượng môi trường và tiếp tục duy trì thực hiện công tác thu gom, xử lý rác thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ hoạt động chăn nuôi,... Một số mô hình bảo vệ môi trường và xử lý chất thải đã được thực hiện thành công trên địa bàn tỉnh thời gian qua.

- Công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất về bảo vệ môi trường luôn được duy trì đảm bảo. Qua đó, đã hướng dẫn các cơ sở thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường; kiên quyết xử lý đối với các hành vi vi phạm, gây ô nhiễm môi trường. Trong năm 2023, tình trạng sa bồi thủy phá do hoạt động khai thác khoáng sản được giảm thiểu đáng kể.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính trên lĩnh vực môi trường: UBND tỉnh đã phê duyệt Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07/3/2023, theo đó, thời gian thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (thủ tục phát sinh nhiều hồ sơ nhất trong lĩnh vực môi trường) giảm từ 50 ngày xuống còn 35 ngày và tiếp tục xây dựng quy trình rút

gọn nội bộ trên một số thủ tục hành chính còn lại¹⁸; kết quả đã cắt giảm 52% chi phí đối với thủ tục Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học được chú trọng: UBND tỉnh đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định Báo cáo tổng kết nhiệm vụ “Lập dự án thành lập Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại”, trong đó, đã đề xuất các phân khu của khu bảo tồn (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính) kế hoạch hoạt động của Ban quản lý Khu bảo tồn nhằm tăng cường công tác bảo tồn giá trị đa dạng sinh học đặc thù của hệ sinh thái đất ngập nước, bảo tồn các loài nguy cấp và gia tăng quần thể các loài chim di trú nguy cấp toàn cầu tại khu vực đầm Thị Nại.

- Công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường được các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh được chú trọng thực hiện thông qua việc tổ chức 02 lớp tập huấn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường 2020; hội thảo tập huấn hướng dẫn các tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí nông thôn mới cho các địa phương trong tỉnh; triển khai đồng bộ các hoạt động Hưởng ứng các sự kiện về môi trường và đa dạng sinh học năm 2023, Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...

2.2. Tồn tại, bất cập, hạn chế và nguyên nhân

a. Tồn tại, bất cập, hạn chế

- Luật Bảo vệ môi trường ban hành năm 2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022), có nhiều điểm mới và phân cấp rất nhiều cho địa phương cấp huyện, xã nhưng đến nay nhiều nội dung chưa có quy định, hướng dẫn kỹ thuật (định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, xử lý rác thải, cơ sở dữ liệu về môi trường, hướng dẫn điều tra khu vực ô nhiễm đất,... Riêng đối với nội dung về phân loại chất thải rắn sinh hoạt, Bộ Tài nguyên và Môi trường vừa mới ban hành văn bản hướng dẫn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023) nên quá trình triển khai gặp nhiều vướng mắc, khó khăn. Bên cạnh đó, nhiều nội dung quy định rất chặt chẽ, làm tăng khối lượng công việc, thủ tục hành chính như như toàn bộ các dự án có chuyển đổi đất lúa đều phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, tất cả hồ sơ môi trường phải niêm yết lấy ý kiến cộng đồng dân cư (Hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; theo đó, đang đề xuất sửa đổi theo hướng dự án có chuyển đổi đất lúa từ 3ha trở lên mới phải lập báo cáo ĐTM).

- Quy định pháp luật về cấp phép khai thác khoáng sản là loại hình kinh doanh có điều kiện phải được Nhà nước cấp phép, liên quan đến nhiều lĩnh vực do nhiều ngành quản lý, nhiều quy định pháp luật khác nhau: Luật

¹⁸ Một số quy trình rút gọn nội bộ: quy trình thẩm định ĐTM các dự án khai thác khoáng sản phục vụ công trình trọng điểm (25 ngày); quy trình thẩm định hồ sơ Giấy phép môi trường giảm 10% thời gian theo quy định (27 ngày so với quy định là 30 ngày); quy trình thẩm định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp giảm 50% thời gian theo quy định (05 ngày so với quy định là 10 ngày).

Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Lâm nghiệp, Luật Quy hoạch, Luật Đất đai,... nên mất nhiều thời gian để hoàn thành hồ sơ khai thác mỏ trong khi đó nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh tăng mạnh, cần phải cấp phép phục vụ thi công, đã gây áp lực với môi trường, hạ tầng, dân sinh.

- Mặc dù một số địa phương đã triển khai tăng tần suất thu gom chất thải rắn sinh hoạt, tuy nhiên, tỷ lệ thu gom và tần suất thu gom vẫn chưa đảm bảo theo yêu cầu tại Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 28/03/2023 và Văn bản số 1469/UBND-KT ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh. Hạ tầng trang thiết bị, dụng cụ và phương tiện vận chuyển CTRSH chưa đồng bộ, năng lực của các đơn vị thu gom, vận chuyển tại cấp xã hạn chế và manh mún. Tổng lượng rác thu gom toàn tỉnh so với năm 2022 có tăng nhưng không đáng kể, tỷ lệ thu gom rác khu vực nông thôn tăng chậm.

- Về quản lý nước thải đô thị: tại các khu vực đô thị đều có các khu dân cư hiện hữu, hình thành từ lâu nên hạ tầng thoát nước không đồng bộ, khả năng thu gom nước thải từ các khu vực này rất hạn chế; phần lớn các khu đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Kinh phí đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị cao trong khi loại hình dự án này khó kêu gọi xã hội hóa.

- Vẫn còn một số cụm công nghiệp đang hoạt động nhưng chưa có hồ sơ môi trường, chưa xây dựng hệ thống xử lý chất thải tập trung, một số cụm công nghiệp quy hoạch gần khu dân cư nhưng chưa đảm bảo vành đai cây xanh cách ly nên quá trình hoạt động đã phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải ảnh hưởng đến các hộ dân lân cận. Tuy nhiên, phần lớn là các cụm công nghiệp do nhà nước quản lý nên khó khăn trong công tác xử lý vi phạm, thời gian khắc phục ô nhiễm kéo dài.

- Về quản lý môi trường chăn nuôi: Chưa có quy định cụ thể về khu vực được phép và khu vực cấm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; hoạt động chăn nuôi nông hộ tăng quy mô so với quy định, dẫn đến các công trình xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu và xuống cấp.

- Về tiêu chí môi trường trong thực hiện nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao: Hiện nay, các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn sau năm 2021 đều là các xã có điều kiện khó khăn hơn so với giai đoạn trước đây, nhưng theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ thì các tiêu chí về môi trường có yêu cầu cao hơn so với giai đoạn trước và có thêm một số tiêu chí mới nên khó khăn trong công tác triển khai thực hiện.

b. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Lĩnh vực môi trường khá rộng, liên quan đến hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, công tác bảo vệ môi trường cần nguồn lực lớn về con người và kinh phí đầu tư; ngân sách tỉnh còn hạn chế nên chưa đủ để đáp ứng yêu cầu

thực hiện các nhiệm vụ về môi trường, nhất là trong đầu tư đồng bộ hạ tầng về xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt của các địa phương.

+ Thời gian qua, Bình Định là một trong những tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá tốt, thu hút nhiều dự án đầu tư trên nhiều lĩnh vực mới, đa dạng. Điều này cũng gây áp lực không nhỏ đối với các cơ quan quản lý môi trường các cấp để vừa đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vừa đảm bảo các yêu cầu về BVMT và phát triển bền vững.

+ Chi phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường khá cao, là rào cản lớn đối với các doanh nghiệp và người dân trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh; điều này đã dẫn đến một số cá nhân, doanh nghiệp cố tình không thực hiện hoặc thực hiện đối phó đối với công tác bảo vệ môi trường, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường và khó khăn cho các cơ quan quản lý trong quá trình kiểm tra giám sát.

+ Một bộ phận người dân chưa thực sự có ý thức đầy đủ với công tác bảo vệ môi trường nên vẫn còn có tình trạng xả rác thải, nước thải bừa bãi nơi cộng đồng, săn bắt, khai thác trái phép nguồn lợi động thực vật,... gây mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường và suy giảm tính đa dạng sinh học.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Một số địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường chưa thực sự tâm huyết, cố gắng trong thực hiện hết chức trách, nhiệm vụ được giao; chưa chủ động đề xuất các nội dung, giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý môi trường tại địa phương, đơn vị, chưa chủ động trong xây dựng kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ môi trường, lập dự toán kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm.

+ Một số sở, ngành, địa phương chưa thực sự chủ động trong công tác phối hợp thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, nhất là giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường và các vụ việc khiếu kiện về môi trường.

+ Việc xã hội hóa các hoạt động về bảo vệ môi trường nói chung và công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được quan tâm nhưng công tác chuẩn bị còn lúng túng, chưa đồng bộ.

IX. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

1. Mục tiêu, nhiệm vụ:

a. Mục tiêu

- Quản lý rác thải sinh hoạt: Nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, phấn đấu đến năm 2024, thu gom rác thải đô thị đạt 90%-95%, nông thôn đạt 70%-75%.

- Quản lý chất thải công nghiệp và CTNH: 100% chất thải công nghiệp và CTNH được thu gom và xử lý.

- Quản lý môi trường các KCN, CCN: 100% các KCN, CCN (thuộc đối tượng phải có HTXL nước thải là 33 CCN) đầu tư HTXL nước thải tập trung.

- Quản lý môi trường chăn nuôi: 100% các hộ chăn nuôi (heo) có công trình biogas và các trang trại lớn (quy mô từ 1.000 con heo trở lên) có công trình xử lý sau biogas đảm bảo theo quy định.

- Thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý môi trường, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về môi trường.

- Kinh phí sự nghiệp môi trường bố trí đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

b. Nhiệm vụ

- Tiếp tục triển khai đồng bộ công tác quản lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, trong đó chú trọng việc các địa phương xây dựng phương án chi tiết đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý; sớm ban hành đầy đủ giá dịch vụ thu gom rác tại các hộ gia đình và giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác để đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ; chú trọng triển khai đồng bộ công tác phân loại rác tại nguồn trên địa bàn tỉnh theo Luật Bảo vệ môi trường.

- Hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác quản lý nước thải tại các CCN, làng nghề và thực hiện công tác đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh.

- Quản lý nước thải đô thị: đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị như thị trấn Bình Định, Bồng Sơn, Phú Phong và một số thị trấn; các khu đô thị mới, khu dân cư mới phải đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước thải riêng và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường đối với các sở, ban, ngành, các hội đoàn thể, địa phương và các doanh nghiệp. Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở SX-KD trên địa bàn tỉnh (Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo nội dung Báo cáo ĐTM, Giấy phép môi trường đã được phê duyệt).

- Chú trọng thực hiện công tác hướng dẫn các xã thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM, NTM nâng cao năm 2024 theo hướng dẫn của Bộ tiêu chí môi trường trong thực hiện NTM, NTM nâng cao; bắt buộc các xã, huyện phải đạt tiêu chí về quản lý rác thải (tỷ lệ phân loại, thu gom, xử lý,...) và tiếp tục duy trì sau khi đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

2. Giải pháp thời gian tới

a. Về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường:

- Rà soát, củng cố và phân công trách nhiệm quản lý CTR một cách đồng bộ, thống nhất đầu mối quản lý CTR tại các huyện, thị xã, thành phố. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho các đơn vị thu gom vận chuyển xử lý CTR, nhất là CTR sinh hoạt.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường, chú trọng đào tạo, tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường, thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp.

- b. Về chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Xây dựng và ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai nhiệm vụ xác định thành phần và định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở chuẩn hóa số liệu thống kê về tình hình thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai Kế hoạch tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định giai đoạn 2023-2025; trong đó chú trọng tuyên truyền các quy định mới theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan phụ trách về chuyên môn, Hội Phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn và các hội đoàn thể là các cơ quan trực tiếp triển khai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm chấn chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; đề xuất UBND tỉnh thu hồi các dự án khai thác khoáng sản gây suy thoái môi trường, các dự án hết thời hạn; các dự án không hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước (nợ tiền ký quỹ, cấp quyền, tiền thuế các loại...) và các dự án khai thác khoáng sản không triển khai hoạt động quá thời gian quy định nhưng không có lý do chính đáng; đồng thời, không xem xét, đề xuất cấp phép khai thác khoáng sản, gia hạn giấy phép cho các trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

- Ban hành Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2030 để làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định, đảm bảo theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện quan trắc tự động môi trường xung quanh và các nguồn thải lớn, truyền dữ liệu trực tuyến về Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

- Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khung và hệ thống thông tin về môi trường, trước hết thực hiện công tác quản lý một số dữ liệu về nguồn thải, chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại.

- Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các chương trình, hoạt động truyền thông về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh về truyền thông bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2025.

- Ngoài ra, sớm thành lập Khu dự trữ thiên nhiên Đàm Thị Nại để duy trì cảnh quan, môi trường sinh thái và tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

c. Về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

- Phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường đồng bộ đối với các địa phương và cơ quan cấp tỉnh; đồng thời bố trí kinh phí cho các cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện công tác quản lý rác thải, xây dựng hệ thống xử lý nước thải các đô thị và các CCN, làng nghề.

- Tiếp tục kêu gọi xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là đối với lĩnh vực thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, sản xuất phân hữu cơ từ chất thải chăn nuôi, đấu thầu vận hành các công trình xử lý nước thải tập trung,...

- Tăng cường giám sát việc thải bỏ CTR không đúng quy định tại một số khu vực công cộng, khu dân cư,...bằng nhiều hình thức; bước đầu thực hiện thông qua hệ thống camera, kết nối trực tuyến về Trung tâm Điều hành đô thị thông minh của tỉnh và các địa phương để kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý hành vi vi phạm theo quy định.

- Tăng cường hợp tác quốc tế và tranh thủ sự hỗ trợ về môi trường của các tổ chức quốc tế, các quốc gia khác.

X. Đề xuất, kiến nghị

1. Kiến nghị đối với Chính phủ:

- Ban hành các chính sách nhằm tăng cường hơn nữa việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị,...

- Sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Bổ sung chỉ tiêu biên chế cho cán bộ làm công tác quản lý tài nguyên và môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã để đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quá trình triển khai Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chỉ đạo các Bộ, ngành quan tâm hỗ trợ địa phương (về kỹ thuật, kinh phí) trong thực hiện các tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, như: tiêu chí phân loại rác tại nguồn, xử lý chất thải nguy hại trong hoạt động sinh hoạt của người dân; xử lý bao bì nhựa sử dụng 1 lần, hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt,...

2. Đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu, xem xét điều chỉnh tăng định mức cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp (tỉnh, huyện, xã) phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay.

- Bổ sung lồng ghép việc thực hiện thống kê các chỉ tiêu Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh trong Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Ban hành các quy định, tài liệu hướng dẫn việc thẩm định công nghệ sản xuất và xử lý chất thải đối với một số ngành nghề đặc trưng có khả năng gây ô nhiễm cao. Đồng thời, thường xuyên phổ biến, hướng dẫn địa phương trong việc lựa chọn các công nghệ sản xuất sạch hơn và công nghệ xử lý chất thải hiện đại, hiệu quả.

- Sớm ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để làm cơ sở triển khai tại các địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo ĐTM và cấp Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có nhiều điểm mới, trong quá trình thực hiện sẽ xảy ra nhiều khó khăn, vướng mắc và bất cập,... do vậy, kính đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường thiết lập kênh trao đổi thông tin công khai, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc để các tỉnh cùng rút kinh nghiệm và thống nhất triển khai thực hiện.

- Đối với các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai công tác bảo vệ môi trường tại địa phương, kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến hướng dẫn sớm (trong 07 ngày kể từ ngày các địa phương gửi văn bản). Đồng thời, nội dung trả lời, đề nghị cụ thể, trọng tâm và giải quyết trực tiếp vấn đề các địa phương đang vướng mắc, hạn chế việc chỉ nêu các điều khoản quy định để các địa phương tự rà soát, nghiên cứu.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2023, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét./. 

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K10.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

- Phụ lục 01: Các Bảng Phụ lục theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Phụ lục 02: Vị trí các điểm quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh.

PHỤ LỤC 01: Các Bảng Phụ lục theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm

Bảng 1. Danh mục các đô thị (tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

TT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị loại I							
1	Thành phố Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	55088	44070	02 18.192	41,28 %	41,28 %	Đạt QCVN 14:2008/ BTNMT
II	Đô thị loại II							
-	...							
III	Đô thị loại III							
1	Thị xã An Nhơn	Thị xã An Nhơn	5401	4321	0	0	0	-
IV	Đô thị loại IV							
2	Thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	8010	6408	0	0	0	-
3	Thị trấn Phú Phong	Huyện Tây Sơn	4690	3752	0	0	0	-

V	Đô thị loại V							
4	Thị trấn Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	1263	1010	0	0	0	-
5	Thị trấn Bình Duong		828	662	0	0	0	-
6	Thị trấn Ngô Mây	Huyện Phù Cát	1043	834	0	0	0	-
7	Thị trấn Cát Tiến		736	589	0	0	0	-
8	Thị trấn Diêu Trì	Huyện Tuy Phước	1166	933	0	0	0	-
9	Thị trấn Tuy Phước		1940	1552	0	0	0	-
10	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	Huyện Hoài Ân	961	769	0	0	0	-
11	Thị trấn An Lão	Huyện An Lão	449	359	0	0	0	-
12	Thị trấn Vân Canh	Huyện Vân Canh	388	310	0	0	0	-
13	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	1509	1207	0	0	0	-
Tổng			83470	76.906	15.321	24,9	24,9	

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ko)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh (%)
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
01	KKT Nhơn Hội							1.751,2					1.198,24	71.337	1.188.510		
				KCN													
				Khu A	27	57,6	Có	623	Đầu nối về Khu xử lý nước thải tập trung KCN	-	-	Không	296,84	7.137	3.015	-	100
				Khu B	03	6,7	Có	23,5	Nhơn Hội BQLKKT đầu tư	-	-	Không	50,5	1.628	678	-	50
				KCN Becamex	01 (đang lắp đặt máy móc)	33,6	Có	9	4.000	Đang lắp đặt		Không	-	-	-	Hồ sự cố (12.000 m ³)	33,6
				Khu du lịch									345,4		3.159		
				Khu du lịch Trung Lương			Có	40	50	Không	-	Không	30	-	90	-	100
				Khu du lịch kỳ co Nhơn Lý			Có	50	70	-		Không	30	-	70	-	90
				Khu đô thị du			Có	Tuần	600	-	-	Không	22	-	952	-	100

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ko)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh (%)
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
				lịch sinh thái FLC Quy Nhơn				hoàn tái sử dụng tưới cây									
				FLC Quy Nhơn links			Có	Tuần hoàn tái sử dụng tưới cây		-	-	Không	5,4	-	999	-	100
				Học viện golf			Có	Tuần hoàn tái sử dụng tưới cây		-	-	Không		-		-	100
				Công viên động vật hoang dã FLC			Có	-	-	-	Không	Không	120	-	50	-	100
				Khu du lịch cửa biển			Có	-	Đầu nối nước thải về Khu XLNT tập trung KCN Nhơn Hội	Không	Không	Không	40	-	30	-	-
				Khu du biển Maia QN			Có	120	120	Không	Không	Không	30	-	828	-	100
				Khu Thiên Thiên			Có	45	45	Không	Không	Không	68	-	140	-	100

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ko)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh (%)
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
				Hưng													
				Khu sản xuất									505,5	62.572	1.181.658		
				- Nhà máy Phong điện Phương Mai 3			Có	-	-	Không	Không	Không	2,5	0,1	99	-	80
				- Nhà máy Phong điện Phương Mai 1			Có	-	-	Không	Không	Không	2,5	0,1	50	-	50
				- Nhà máy điện mặt trời Fujiwara			Có	-	-	Không	Không	Không	2,5	0,1	100	-	80
				- Nhà máy nước giải khát FLC			Có	-	-	Không	Không	Không	14	4,68	50	-	<30
				- Nhà máy chế biến thủy sản Mãi Tín			Có	188,9	400	Không	2.100 m ³ /h	Không	90	525	50	-	<30
				- Nhà máy thép Hoa sen NH BĐ			Có	46,8	3.400	Không	180.000 m ³ /h	Không	390	62.037	1.181.258	-	100
				Nhà máy sản xuất và cấp hơi bảo hòa Thuận Phát			Sử dụng mặt bằng Cty Hoa sen	-	-	Không	13.000 m ³ /h	Không	01	-	5	-	-
				Xưởng đóng			Có	05	30	Không	-	Không	03	05	46	-	<50

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ko)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh (%)
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
				mới và sửa chữa tàu thuyền của Công ty TNHH MTV Phong Thụ													

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I.	KCN Phú Tài												
1		Cty TNHH Thiên Bắc (lô A21)	Quyết định số 457/QĐ-BQL ngày 14/6/2017	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		36	150	135,5	<50%
2		Cty TNHH Thiên Bắc (lô C12)	Giấy xác nhận số 11/GXN-BQL ngày 02/8/2021	Chế biến lâm sản (không có công đoạn sấy gỗ)	02	Có		Có		12	50	120	<50%
3		Cty TNHH SX TM Ánh Vy	QĐ số 1752/QĐ-BQL ngày 28/12/2007	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		17,64	120	128	50 – 80%
4		Cty TNHH Bình Phú	GXN số 15/GXN-BQL ngày 21/6/2017	Chế biến lâm sản	01	Có		Có		25,2	94	175	<50%
5		Cty TNHH Đức Toàn (lô A5)	QĐ số 28/QĐ-BQL ngày 05/02/2021	Chế biến lâm sản	5,5	Có		Có		15,12	150	149	50 – 80%
6		Cty TNHH Đức Toàn (lô A28)	TB số 572/TB-BQL ngày 21/4/2014	Gia công cơ khí đan nhựa giả mây		Có		Có		2,5	60	51	<50%
7		Cty TNHH Hồng phúc Thanh	TB số 1838/TB-BQL ngày 17/10/2014	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		05	50	59	<50%
8		Cty TNHH Hoàng Anh Quy Nhơn	GXN số 52/GXN-UBND ngày 18/7/2008	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		24	240	920	

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			do UBND TP Quy Nhơn cấp										
9		DNTN Hoàng Long	GXNsố 23/GXN-BQL ngày 26/9/2017	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		10	220	55	<50%
10		Cty TNHH Hồng Ngọc B10	GXN số 29/GXN-UBND ngày 21/10/2009 do UBND TP Quy Nhơn	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		15,12	170	49	50 – 80%
11		Cty TNHH Hồng Ngọc A37	TB số 1222/TB-BQL ngày 02/8/2013	Chế biến lâm sản	01	Có		Có		2,5	160	79	<50%
12		Cty CP Phước Hưng tại Lô C24	GXN số 99/GXN-BQL ngày 15/01/2013	Chế biến lâm sản	05	Có		Không		25,2	350	102	<50%
13		Cty CP Phước Hưng tại Lô C26	PXN số 627/KHCNMT ngày 26/9/2003; VB số 1476/BQL-TNMT ngày 03/9/2014 chuyển đổi pháp nhân	Chế biến lâm sản				Có					50 – 80%
14		Cty CP Phước Hưng tại Lô B39	PXN số 505/KHCNMT ngày 12/8/2003	Chế biến lâm sản				Không					<50%
15		Cty TNHH Tân Phước (Lô B32)	PXN số 504/KHCNMT ngày 12/8/2003	Chế biến lâm sản	04	Có		Có		32,76	120	77	50 – 80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
16		Cty TNHH Tân Phước (Lô B49)	Thông báo số 1652/TB-BQL ngày 29/7/2015	Chế biến lâm sản				Có			150	50	50 – 80%
17		Cty TNHH Thanh Thủy	PXN số 1328/STN&MT ngày 06/8/2004 do Sở TNMT cấp	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		15,12	126	100	>80%
18		Cty TNHH Thiên Nam	GXN số 71/GXN-UBND ngày 15/11/2007 do UBND TP. Quy Nhơn cấp	Chế biến lâm sản	01	Có		Không		20,16	150	97	50 - 80%
19		Cty TNHH MTV KS Tuấn Đạt	Giấy xác nhận số 21/GXN-BQL ngày 18/8/2017	Chế biến Đá	02	Có		Không		7,56	135	61	<50%
20		Công ty TNHH Wesbrook Việt Nam	Quyết định số 10/QĐ-BQL ngày 15/01/2020	Chế biến gỗ	01	Có		Có		15,12	15	48	<50%
21		Cty TNHH Hoàng phát	GXN số 1536/STN&MT ngày 07/9/2004 do Sở TNMT cấp	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		50,4	110	50	50 – 80%
22		Cty TNHH Thuận Đức 3	TB số 2482/TB-BQL ngày 29/12/2014	SX các loại ống cống bê tông ly tâm	01	Có		Có		5	150	40	<50%
23		Cty TNHH Hoàng Trang	GPMT số 13/GPMT-BQL ngày 19/10/2022	Chế biến lâm sản	03	Có		144.000 m ³ /h		15,12	510	774	50 – 80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
24		Cty TNHH Quốc Thắng	PXN số 479/KHCNMT ngày 04/8/2003	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		10	220	30	50 – 80%
25		Cty TNHH Minh Đạt	PXN số 2752/PXN-STNMT ngày 17/10/2005	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		17,64	170	28	50 – 80%
26		Cty TNHH Trường Sơn	PXN số 667/STN&MT ngày 06/5/2004	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		12,6	190	468	>80%
27		Cty TNHH Hoàng Hưng lô B2	Quyết định số 730/QĐ-BQL ngày 19/5/2014	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		70,56	635	444	50 – 80%
28		Cty TNHH Hoàng Hưng B18	PXN số 93/KHCNMT ngày 22/9/2003	Chế biến lâm sản	03			Có					<50%
29		Cty TNHH Hoàng Hưng B27	PXN số 2101/STN&MT ngày 05/8/2005	Chế biến lâm sản (không có công đoạn sấy)	02			Không					<50%
30		Cty TNHH Hoàng Hưng A41	PXN số 2102/STN&MT ngày 05/8/2005	Chế biến lâm sản (kho chứa)	01			Không		05	130	150	<50%
31		Cty TNHH Minh Tiến (lô C9)	GXN số 802/GXN-BQL ngày 25/5/2010	Chế biến lâm sản	01	Có		Có		02	150	150	<50%
32		Cty CP CB Gỗ nội thất Pisico	PXN số 21/KHCNMT	Chế biến lâm sản	02	Có		Có		25,2	140	95	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			ngày 15/01/2003										
33		Cty TNHH Đại Hùng	PXN số 138/STNMT ngày 04/02/2004	Chế biến đá	03	Có		Không		5	190	65	>80%
34		Cty TNHH granite An Nhơn	GXN số 06/GXN-UBND ngày 18/02/2008 do UBND TP. Quy Nhơn cấp	Chế biến đá	02	Có		Không		20,16	192	35	<50%
35		Cty TNHH Hồng Lĩnh	PXN số 22/KHCNMT ngày 15/01/2003	Chế biến đá	03	Có		Không		5	150	84	50 – 80%
36		Cty TNHH SX TM Phước Hòa	PXN số 1243/PXN-STNMT ngày 10/7/2006	Chế biến đá	01	Có		Không		5	64,5	25	<50%
37		Công ty TNHH SX TM Diệu Hiền	Giấy xác nhận số 09/GXN-BQL ngày 21/5/2018	Chế biến đá	02	Có		Không		5	114	87	50 – 80%
38		Cty TNHH Thuận Đức 4	TB số 1886/TB-BQL ngày 27/10/2014	Chế biến đá	01	Có		Không		5	120	26	<50%
39		Cty TNHH Trường Huy	PXN số 2226/STN&MT ngày 17/12/2004	Chế biến đá	01	Có		Không		5	245	44	<50%
40		Cty TNHH Tân Trung Nam C7	TB số 200/TB-BQL ngày 05/2/2013	Chế biến đá	01	Có		Không		5	180	113	<50%
41		Cty TNHH Tân	GXN số	Chế biến	01	Có		Không					50 - 80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Trung Nam lô C18	01/GXN-BQL ngày 18/5/2020	đá									
42		Cty CP đá granite Viên Đông	PXN số 2940/PXN-STNMT ngày 10/11/2005	Chế biến đá	01	Có		Không		5	105	46,7	50 – 80%
43		Cty TNHH Thanh Thành	TB số 1269/TB-BQL, ngày 6/8/2013	Chế biến đá	01	Có		Không		10	85	83,8	50 – 80%
44		Cty TNHH Đức Minh	GXN số 03/GXN-BQL ngày 03/01/2017	Chế biến đá	01	Có		Không		5	150	117	<50%
45		Cty CP Green Ceramic Việt Nam	Quyết định số 91/QĐ-BQL ngày 07/4/2021	Chế biến gạch Ceramic	04	Có		Có		3,53	17	107	50 – 80%
46		Cty TNHH Tân Long Granite	GXN số 135/GXN-BQL ngày 27/01/2011	Chế biến đá	01	Có		Không		5	120	40	50 – 80%
47		Cty TNHH Bình Minh	PXN số 846/KHCNMT ngày 10/12/2002	Chế biến đá	01	Có		Không		5	120	-	50 -80%
48		Cty TNHH Xuân Nguyên	PXN số 651/PXN-STNMT ngày 19/4/2006	Chế biến đá	01	Có		Không		5	20	47	<50%
49		Cty TNHH Nhật Hùng	Thông báo số 1455/TB-BQL, ngày 10/9/2013	Gia công cơ khí	0,5	Có		Không		5	0,5	400	<50%
50		Cty TNHH Tập	GXN số	Chế biến	02	Có		Có		15,12	150	44	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		đoàn gỗ nội thất Hưng Duyên	10/GXN-BQL ngày 21/6/2019	gỗ									
51		Xí nghiệp Giấy bao bì CN Công ty TNHH MTV Bảo Thắng Bình Định	QĐ số 1082/QĐ-BQL ngày 11/7/2013	Sản xuất bao bì	01	Có		Có		5	50	97	50 - 80%
52		Cty TNHH Hoàng Tâm (lô A35)	GXN số 2364/GXN-BQL ngày 02/11/2015	Sản xuất bao bì	02	Có		Có		5	20	195	50 - 80%
53		Cty TNHH Hoàng Tâm (Lô B52)	PXN số 492/KHCNMT ngày 07/8/2003	Sản xuất bao bì	05	Có		Có		14,1	20		50 - 80%
54		Cty TNHH Tân Trung Đạt	GXN số 40/GXN-TN.MT ngày 02/7/2009 do Phòng Tài nguyên và Môi trường TP. Quy Nhơn cấp	Sản xuất bao bì	01	Có		Có		5	15	58	>80%
55		Cty TNHH Tân Bình	PXN số 688/STN&MT ngày 06/5/2004	Sản xuất bao bì	03	Có		Có		5	25	70	50 – 80%
56		Cty TNHH Cô Như	GXN số 07/GXN-UBND ngày 18/02/2008	Sản xuất bao bì	01	Có		Có		7,56	35	873	50 – 80%
57		Cty TNHH Tân	GXN số	Sản xuất	01	Có		Không		5	0,9	95	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Hiên sinh	03/GXN-BQL ngày 27/02/2018	bao bì (không có công đoạn sấy)									
58		Cty TNHH Đức Hải	GXN số 48/GXN-UBND ngày 09/11/2009	Chế biến dăm gỗ	05	Có		Không		5	125	35	50 – 80%
59		Cty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	PXN số 459/KHCNMT ngày 18/7/2002	Chế biến dăm gỗ	04	Có		Không		3	125	42	<50%
60		Cty TNHH Sông Kôn	GPMT số 05/GPMT-BQL ngày 25/8/2022	Chế biến dăm gỗ, sản xuất gỗ ghép	02	Có		10.000 m ³ /h		36	125	97	50 – 80%
61		Cty CP SX&ĐT Trường Phát	Quyết định số 273/QĐ-BQL ngày 14/9/2018	Chế biến viên nén mùn cưa	02	Có		Có		5	50	45	<50%
62		Cty CP vật tư nông sản	Quyết định số 2545/QĐ-CTUB ngày 03/9/2004 do UBND tỉnh cấp	Kho chứa	01	Có		Không		5	0,5	35	-
63		Cty TNHH TM DV Phước Tiến	Giấy xác nhận số 08/GXN-BQL ngày 31/7/2020	Chế biến nông sản (hiện đang hoạt động phơi khô tự nhiên, sàng và cung	02	Có		Không		12	15	-	-

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
				cấp nông sản cho các dự án khác)									
64		Cty TNHH SX và TM Tây Phú	Giấy xác nhận số 18/GXN-BQL ngày 30/10/2020	Sản xuất đồ gỗ ngoại thất	01	Có		Có		5	19	100	<50%
65		Cty TNHH SX và TM Nguyễn Đức	Giấy xác nhận số 16/GXN-BQL ngày 06/10/2020	Gia công cơ khí đan nhựa giả mây; chế biến gỗ	02	Có		Có		15,12	10	135	50 – 80%
66		Xí nghiệp chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico – Chi nhánh Pisico	Quyết định số 481/QĐ-BQL ngày 16/3/2016	Sản xuất lâm sản	04	Có		Có		2,5	250	152	50 – 80%
67		Cty TNHH Bê Tông Mê Kông Bình Định	Quyết định số 1972/QĐ-BQL ngày 10/10/2016	Sản xuất Bê tông thương phẩm	04	Có		Không		10	1.110	99	50 – 80%
68		Cty TNHH Tân Việt Hàn	Giấy xác nhận số 05/GXN-BQL ngày 06/4/2018	Sản xuất đá granite	02	Có		Không		3	85	185	<50%
69		Công ty CP Giày Bình Định	Quyết định số 242/QĐ-BQL ngày 20/8/2018	SX Giày	05	Có		Có		25,2	150	495	>80%
70		Cty TNHH DD DV EH Bình	Quyết định số 634/QĐ-BQL	Chế biến thức ăn gia	01	Có		Có		12,6	16	400	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Định VN	ngày 09/5/2013	súc									
71		Cty CP Năng lượng Sinh học Phú Tài	Quyết định số 382/QĐ-BQL ngày 27/10/2020	Sản xuất viên nén	03	Có		Có		10	150	100	<50%
72		Cty TNHH Nông Trại Xanh B7	Thông báo số 1234/TB-BQL ngày 10/8/2012	Sản xuất viên nén sinh học	02	Có		Có		10	15	181	50 – 80%
73		Cty TNHH Nông Trại Xanh B50	Quyết định số 75/QĐ-BQL ngày 25/3/2019	Sản xuất viên nén sinh học	02	Có		Có					<50%
74		Cty TNHH TP ngoài trời CPPC (VN)	Quyết định số 286/QĐ-BQL ngày 26/8/2021	May mặc	03	Có		Không		30,24	1,53	138	50 – 80%
75		Cty CP CK&XD Quang Trung	Quyết định số 160/QĐ-BQL ngày 22/01/2015	Cơ khí (phun sơn khung kèo thép tại công trình)	02	Có		Không		10	150	900	50 – 80%
76		Cty TNHH Olam VN CN Quy Nhơn lô C19	Quyết định số 1377/QĐ-BQL ngày 21/8/2013	Chế biến hạt điều	03	Có		Có		70,56	88,4	78	>80%
77		Cty TNHH Olam VN CN Quy Nhơn lô C8	Quyết định số 1390/QĐ-BQL ngày 21/7/2016	Chế biến hạt điều	01	Có		Không				55	>80%
78		Công ty TNHH Oalm VN CN Quy Nhơn lô	GPMT số 22/GPMT-BQL ngày 23/11/2023	Chế biến hạt óc chó và tỏi gia	01	Có		Không			249,6	50	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		B51		vị									
79		Cty CP XD điện Vneco.10	PXN số 577/KHCNMT ngày 24/11/2000; VB chuyển đổi pháp nhân số 84/BQL-TNMT ngày 14/01/2010	Cột điện, bê tông (hiện đang không hoạt động lò đốt)	01	Có		Không		2,5	0,1	50	50 – 80%
80		Cty TNHH Bê tông Phú Tài	Quyết định số 376/QĐ-BQL ngày 29/5/2017	Sản xuất bê tông	01	Có		Không		5	120	235	<50%
81		Cty TNHH SX TM Sao Vàng	Thông báo số 1782/TB-BQL ngày 10/10/2014	Nhựa giả mây	1,5	Có		Có		5	15	241	<50%
82		CN. Cty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	Quyết định số 1557/QĐ-CTUBND ngày 11/7/2007	Sản xuất bia, Nước giải khát	250	Có		Có		30,24	524,5	1.192	>80%
83		Cty TNHH Gas công nghiệp	PXN số 429/STN&MT ngày 01/12/2003	Chiết nạp Gas	02	Có		Không		5	0,07	184	>80%
84		Cty CP KD dầu khí Bình Định	Giấy xác nhận số 07/GXN-BQL ngày 02/3/2017	Chiết nạp Gas	01	Có		Không		1,5	0,02	23	>80%
85		Công ty CP HD Furniture Group	Giấy xác nhận số 16/GXN-BQL ngày 15/11/2019	Chế biến gỗ	02	Có		Có		10	130	35	<50%
86		Công ty TNHH Cơ khí và XD	Giấy xác nhận số 14/GXN-BQL	SX cơ khí (không có	0,5	Có		Không		10	16	300	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tân Đại Nam	ngày 08/7/2019	công đoạn sơn tĩnh điện)									
87		Công ty TNHH Thành Long	GXN số 24/GXN-BQL ngày 09/10/2017	SX ngôi không nung	01	Có		Không		5	0,5	40	<50%
88		Công ty TNHH Tân Hồng Phát	Thông báo số 767/TB-BQL ngày 25/5/2012	Chế biến nông sản (kho chứa)	01	Có		Không		5	0,25	57	<50%
89		Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	Thông báo số 1580/TB-BQL ngày 20/7/2015	Đóng gói phân bón	01	Có		Không		5	0,2	146	<50%
90		Công ty TNHH Sài Gòn Max	GXN số 1361/GXN-BQL ngày 26/8/2011	Máy công nghiệp	02	Có		Không		15,12	01	230	50 – 80%
91		DNTN Văn Vinh	GXN số 02/GXN-BQL ngày 09/02/2021	Kho, nhà xưởng cho thuê	01	Có		Không		5	0,21	382	50 – 80%
92		Công ty TNHH SX TM Tân Ánh Dương	GXN số 35/GXN-BQL ngày 05/01/2013	Đan nhựa giả mây	01	Có		Có		2,5	0,21	184	50 – 80%
93		Công ty TNHH SX TM Trung Thanh	GXN số 14/GXN-BQL ngày 31/5/2017	Chế biến lâm sản (không có công đoạn sấy)	01	Có		Không		2,5	50	20	<50%
94		Công ty TNHH Phú Hiệp	PXN số 2603/PXN-STNMT ngày	Sản xuất gỗ	05	Có		Có		10	13	40	100%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			30/9/2005										
95		Công ty TNHH Penta Việt Nam	GXN số 43/GXN-BQL ngày 09/11/2018	Sản xuất viên block bê tông cao cấp	0,5	Có		Có		06	0,5	05	100
96		Công ty TNHH NLSH Tín Nhân	Quyết định số 145/QĐ-BQL ngày 17/5/2019	Sản xuất viên nén	12	Có		Có		15,12	15	80	50 – 80%
97		Cty TNHH Kỹ nghệ KINGSTON VN Lô B25	GXN số 12/GXN-BQL ngày 05/8/2021	CB lâm sản và đan nhựa giả mây	03	Có		Có		7,56	70	81	50 – 80%
98		Cty TNHH Kỹ nghệ KINGSTON VN Lô B8	GXN số 13/GXN-BQL ngày 19/7/2018	CB lâm sản	02	Có		Có					<50%
99		Cty TNHH Việt Anh	PXN số 768/KHCNMT ngày 15/11/2002	CB lâm sản	01	Có		Có		05	12,5	46	50 – 80%
100		Cty CP Nệm gối Quy Nhơn	GXN số 18/GXN-BQL ngày 06/12/2019	Sản xuất mousse	03	Có		Có		3,53	20	334	>80%
101		Cty TNHH May mặc Able Việt Nam	Thông báo số 2444/TB-BQL ngày 26/12/2014	May mặc xuất khẩu	03	Có		Có		15,12	01	570	>80%
102		Công ty TNHH Tân Đại Việt	GXN số 18/GXN-BQL ngày 30/10/2020	Sản xuất gỗ	02	Có		Có		15,12	125	-	50 – 80%
103		Công ty CP	Quyết định số	Chế biến	01	Có		Có		5	3,745	400	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Fujinuco	173/QĐ-BQL ngày 23/6/2021	thức ăn chăn nuôi									
104		Công ty CP Phú Tài	GXN số 02/GXN-BQL ngày 20/5/2020	Chế biến đá Granite	01	Có		Không		12,6	770	90	50 – 80%
105		Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Khải Hoàn	GXN số 10/GXN-BQL ngày 06/8/2020	Sản xuất cửa cuốn, cửa kéo và gia công cơ khí	01	Có		có		7,56	15	50	<50%
106		Công ty CP thiết bị điện Phước Thạnh	Giấy xác nhận số 22/GXN-BQL ngày 27/11/2020	Lắp ráp các thiết bị điện	01	Có		Không		05	10	271	<50%
107		Công ty TNHH Đá Granite Sơn Hà	GXN số 03/GXN-BQL ngày 13/01/2022	Chế biến đá	01	Có		Không		05	18,3	25	<50%
II. KCN Long Mỹ													
1		Cty CP TM SX Duyên Hải	Thông báo số 79/TB-BQL ngày 12/01/2012	Chế biến lâm sản	03	Có		Có		25	1.500	2.252	50 – 80%
2		Cty CP TM SX Khải Vy QN	PXN số 1010/STN&MT ngày 24/6/2005	Chế biến lâm sản	04	Có		Có		20	547	910	>80%
3		Công ty TNHH Khoáng sản Quy Long	PXN số 1205/STN&MT ngày 27/7/2004	Chế biến đá	02	Có		Không		5	120	56	>80%
4		Cty TNHH XDTM Hoàng	GXN số 56/GXN-UBND	Chế biến đá	01	Có		Không		12	90	30	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Minh	ngày 05/8/2008										
5		Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	Quyết định số 1647/QĐ-BQL ngày 11/10/2013; VB chuyển đổi pháp nhân số 2145/BQL-TNMT ngày 26/10/2016	Chế biến nông sản (đang hoạt động kho chứa)	01	Có		Không		06	0.1	15	<50%
6		Cty TNHH Thịnh Gia	GXN số 12/GXN-UBND ngày 29/4/2009	Chế biến đá	01	Có		Không		05	150	173	>80%
7		Cty TNHH Quốc Khánh	Thông báo số 1303/TB-BQL ngày 11/8/2014	Chế biến đá	01	Có		Không		05	50	15	<50%
8		Công ty CP Vật tư KT Nông Nghiệp Bình Định	PXN số 453/KHCNMT ngày 24/7/2003	Sản xuất phân bón	03	Có		Có		27	67	250	50 – 80%
9		CN Cty TNHH Cargill VN tại Bình Định	Quyết định số 98/QĐ-BQL ngày 15/01/2013	Chế biến thức ăn gia súc	09	Có		Có		40	139	4.900	>80%
10		Công ty TNHH Hưng Thành Ngân	Quyết định số 1941/QĐ-BQL ngày 01/12/2011	Sản xuất dăm gỗ	02	Có		Không		05	50	100	<50%
11		Cty TNHH MTV Nhật Nam Hưng (Lô AI-13)	GXN số 2355/GXN-BQL ngày 21/11/2016	Gia công cơ khí kết hợp đan nhựa giả	07	Có		Có		10		174	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
				mây							150		
12		Cty CP Nước khoáng Quy Nhơn	Quyết định số 444/QĐ-BQL ngày 27/3/2014	Sản xuất nước giải khát	20	Có		Có		85		150	>80%
13		Công ty TNHH SX và TM Việt Mỹ Bình Định tại lô CI2.	GXN số 02/GXN-BQL ngày 29/01/2018	Đan nhựa giả mây và gia công cơ khí	02	Có		Có		45	0,45	100	50 – 80%
14		Công ty TNHH SX và TM Việt Mỹ Bình Định tại lô BI8	GXN số 15/GXN-BQL ngày 10/9/2020	Đan nhựa giả mây (không có công đoạn sơn tĩnh điện)				Không		5	0,3	50	<50%
15		Công ty CP Phú Tài	GXN số 12/GXN-BQL ngày 05/7/2019	Chế biến đá Granite	01	Có		Không		5	170	162	50 – 80%
16		Công ty TNHH Granite Tân Gia Huy	GXN số 16/GXN-BQL ngày 20/8/2018	Chế biến đá Granite	2	Có		Không		5	145	50	<50%
17		Công ty TNHH Red River food Việt Nam	GXN số 13/GXN-BQL ngày 28/8/2020	Chế biến nông sản	2	Có		Có		5	240	100	<50%
18		Công ty TNHH TM DV Hoàng Trang	GXN số 04/GXN-BQL ngày 22/3/2021	May nệm, sản xuất mousse, xốp, gia công cơ khí đan	2	Có		-		5	10	150	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
				nhựa giả mây									
19		Công ty CP Năng lượng ACE Qui Nhơn	Quyết định số 298/QĐ-BQL ngày 08/9/2020	Nhà máy chế biến lâm sản	2	Có		Có		10	110	110	<50%
III. KCN Nhơn Hòa													
1		Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định (lô A1.2)	GPMT số 18/GPMT-BQL ngày 19/10/2023	Sản xuất ống thép (mở rộng)	6,3	Có		Không		75,6	56,75	111.660	>80%
2		Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định (lô A1.3.2)	Quyết định số 434/QĐ-BQL ngày 10/3/2016	Sản xuất ống nhựa							1,08		>80%
3		Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định (lô A1.1)	Quyết định số 482/QĐ-BQL ngày 13/3/2015	Sản xuất ống thép							117,065		>80%
4		Công ty TNHH DeHeus Bình Định	Quyết định số 688/QĐ-BQL ngày 14/11/2017	Sản xuất thức ăn gia súc	3,6	Có		Có		120	25	800	
5		Công ty TNHH ANT Bình Định	Quyết định số 1144/QĐ-BQL ngày 19/7/2014	Sản xuất thức ăn gia súc	7,0	Có		Có		12	294	1.800	>80%
6		Công ty TNHH Đại Việt	Thông báo số 284/TB-BQL ngày 08/3/2012	Sản xuất dăm gỗ	3,2	Có		Không		5	5,5	140	50 – 80%
7		Công ty CP TM phân bón	GXN số 2158/GXN-BQL	Sản xuất phân bón	0,63	Có		Không		12	50	700	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Nam Dương	ngày 23/11/2010	(phối trộn)									
8		Nhà máy chế biến lâm sản nội thất Nhơn Hòa - Công ty CP Lâm nghiệp 19	GXN số 846/GXN-BQL ngày 08/6/2011	Chế biến gỗ	4,87	Có		Có		7,5	130	295	50 – 80%
9		Công ty TNHH NLG Hồng Hải	Thông báo số 1533/TB-BQL ngày 26/9/2011	Dăm gỗ	2,6	Có		Không		5	20	156	<50%
10		Công ty TNHH New Hope	Quyết định số 474/QĐ-BQL ngày 17/12/2021	Thức ăn gia súc	4,0	Có		167.000		14,4	18,48	379	>80%
11		Công ty CP Green Feed VN - CN Bình Định	Quyết định số 1104/QĐ-BQL 23/7/2012	Thức ăn gia súc	7,3	Có		Có		24	42	390	>80%
12		Công ty TNHH Kim Vũ Bích	GXN số 847/GXN-BQL ngày 08/6/2011	Kho nông sản, phân bón	0,1	Có		Không		05	05	10	<50%
13		Công ty TNHH TM Hoàng Phong	GPMT số 12/GPMT-BQL ngày 28/6/2023	Chế biến nông sản	0,1	Có		9.000		5,04	96,25	88	-
14		Công ty CP chăn nuôi C.P VN - Nhà máy thức ăn gia súc Bình Định	Quyết định số 174/QĐ-BQL ngày 27/6/2019	Thức ăn gia súc	8	Có		Có		12	50	1.000	>80%
15		Công ty Cổ	GPMT số	Giết mổ	65	Có		không		16,5	317,2	463	-

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM 2 tại Bình Định	21/GPMT-BQL ngày 02/12/2022	heo									
16		Công ty CP Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc (lô D2.5.1)	Thông báo số 132/TB-BQL ngày 24/01/2014	Chế biến nông sản (hoạt động kho chứa)	0,43	Có		Không		05	-	15	<50%
17		Công ty CP Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc (lô D1.5.2)	Thông báo số 1799/TB-BQL ngày 13/10/2014	Chế biến nông sản (hoạt động kho chứa)	0,43	Có		Không		05	-	10	<50%
18		Công ty TNHH MTV TM-DV Vân Thành	Thông báo số 452/TB-BQL ngày 8/4/2013	Dịch vụ ăn uống	0,13	Có		Không		05	-	10	<50%
19		Công ty TNHH Đình Phát	GXN số 2352/GXN-BQL ngày 21/12/2010	Kinh doanh xăng dầu	0,33	Có		Không		05	-	10	<50%
20		Công ty TNHH DV Tư vấn T-H	Thông báo số 1971/TB-BQL ngày 20/12/2012	Cảng tin	0,13	Có		Không		12	-	10	<50%
21		Công ty TNHH CJ Vina Agri - CN Bình Định	Quyết định số 497/QĐ-BQL ngày 30/6/2017	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	5,37	Có		Có		48	21,4	332	>80%
22		Cty TNHH	GPMT số	Sản xuất	5	Có		68.500		17	27,29	199	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Japfa Comfeed Việt Nam	14/GPMT-BQL ngày 21/10/2022	thức ăn chăn nuôi									
23		Công ty TNHH Phúc Thịnh Bình Định	GXN số 07/GXN-BQL ngày 23/7/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	0,77	Có		Có		7,2	0,06	53	<50%
24		Công ty TNHH XNK tổng hợp Hải Đăng	GXN số 11/GXN-BQL ngày 12/8/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	0,17	Có		Có		05	0,5	50	<50%
25		Công ty TNHH SX và TM XNK MVC - Funiture	GXN số 20/GXN-BQL ngày 13/11/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	4,67	Có		Có		10	0,179	52	<50%
26		Công ty TNHH SX và TM XNK VIVA	GXN số 19/GXN-BQL ngày 13/11/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ khí đan nhựa giả mây	5,33	Có		Có		15	-	50	<50%
27		Công ty TNHH TM và SX Hoàng Nhân	GXN số 21/GXN-BQL ngày 24/11/2020	Sản xuất các sản phẩm cơ	1,33	Có		Có		5	0,08	50	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
				khí đan nhựa giả mây									
28		Công ty TNHH Vĩnh Long - Bình Định	GPMT số 02/GPMT-BQL ngày 06/01/2023	Sản xuất hàng mỹ nghệ và trang trí nội thất	0,1	Có		90.000		122,4	254,56	3.553	-
29		Công ty TNHH Phú Lợi Hưng	QĐ số 11/QĐ-BQL ngày 06/01/2022	Đan nhựa giả mây	0,1	Có		Có		75,24	8,47	590	>50%
30		Công ty TNHH TM-DV Hòa Phát Gia Lai	Thông báo số 626/TB-BQL ngày 08/5/2013	Kho nông sản	0,1	Có		Không		5,04	0,079	0	<50%
31		Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Quyết định số 1039/QĐ-BQL ngày 03/7/2013	Thức ăn gia súc	5	Có		Có		11	46	1.272	>80%
32		Công ty TNHH Nhật Thiên Thanh	GPMT số 13/GPMT-BQL ngày 19/7/2023	Đan nhựa giả mây	0,16	Có		25.000		5,4	0,142	20.712	>50%
33		Công ty TNHH Sài Gòn Max	Quyết định số 480/QĐ-BQL ngày 21/12/2021	Đan nhựa giả mây	2	Có		Có		43	8,46	460	>50%
34		Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Vận	GXN số 03/GXN-BQL ngày 24/02/2021	Sản xuất và gia công container	0,5	Có		Không		5,04	100	30	<50%
35		Cty TNHH Takumino	GXN số 17/GXN-BQL	Sản xuất đá mỹ	1,67	Có		Không		10,08	20	5	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			ngày 13/12/2021	nghe									
36		Công ty CP Namvisai Bình Định	GXN số 14/GXN-BQL ngày 15/10/2021	Vật liệu xây dựng	2,1	Có		Không		5,04	110	10	>50%
IV. KCN Nhơn Hội (Khu A)													
1		Công ty CP Bê tông Nhơn Hội	Quyết định số 266/QĐ-BQL ngày 07/9/2018	Sản xuất bê tông tươi	08	Có		Có		1,0	100	50	<50%
2		Cty TNHH Hòa Phát Bình Định	GXN số 912/GXN-BQL ngày 18/6/2013	Kho chứa sản phẩm cơ khí	01	Có				0,5	0,008	05	<50%
3		Cty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	Quyết định số 1698/QĐ-BQL ngày 24/10/2011	Chiết nạp khí hóa lỏng	-	Chưa có đường ống đầu nối		Có		0,5	0,125	100	>80%
4		Công ty TNHH gas Petrolimex Đà Nẵng	Thông báo số 731/TB-BQL ngày 19/5/2014	Chiết nạp khí gas (không có công đoạn xử lý vỏ bình ga)	-	Chưa có đường ống đầu nối		Không		0,3	0,058	10	>80%
5		Công ty TNHH Maruberni Lumber	GXN số 10/GXN-BQL ngày 12/6/2018	Sản xuất gỗ (không có công đoạn sấy)	5	Có		Có		0,6	0,07	500	<50%
6		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	Quyết định số 154/QĐ-BQL ngày 26/6/2018	Gạch không nung, bê	16	Có		Có		1,0	95	50	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
				tông và cấu kiện bê tông									
7		Công ty TNHH Kính Vĩnh Khang	GXN số 26/GXN-BQL ngày 28/12/2017	Gia công kính xây dựng	10	Có		Không		50,4	1,5	57	>80%
8		Công ty CP Tingco Bình Định	Quyết định số 126/QĐ-BQL ngày 15/5/2020	Nước giải khát	10	Có		Có		26,52	202	500	90%
			Quyết định số 136/QĐ-BQL ngày 26/5/2021	Sản xuất cát hạt nhựa đăm				Không					
9		Công ty CP Mỹ Nghệ Bình Định	GXN số 08/GXN-BQL ngày 30/5/2019	Trung tâm Đăng kiểm Bình Định	2	Có		Không		01	0,005	150	-
10		Công ty TNHH TMDV Sao Việt	GXN số 09/GXN-BQL ngày 21/6/2019	NM SX, lắp ráp thiết bị giáo dục, đồ gia dụng, VPP	5	Có		Có		02	1,08	50	50 – 80%
11		Công ty TNHH Bảo Phát Glass	GXN số 03/GXN-BQL ngày 04/6/2020	Sản xuất kính cường lực	5	Có		Không		1,5	1,0	14	<50%
12		Công ty CP Công nghệ mới Thiên Phúc	GXN số 06/GXN-BQL ngày 20/5/2021	Bao bì thủy tinh, được phẩm	10	Có		Không		12	1,75	12	>80%
13		Công ty TNHH DPack	Quyết định số 355/QĐ-BQL	Sản xuất bao bì cao	12	Có		Có		2,4	1,58	200	>80%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			ngày 14/10/2020	cấp									
14		Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Bình Định	Quyết định số 330/QĐ-BQL ngày 24/9/2020	Sản xuất bê tông thương phẩm	18	Có		Có		04	100	50	<50%
15		Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam	Giấy xác nhận số 15/GXN-BQL ngày 25/11/2021	May mặc	25	Có		Không		06	5,42	50	-
16		Công ty TNHH SX và XK VTSTONE	GXN số 14/GXN-BQL ngày 10/9/2020	Sản xuất đá nhân tạo	15	Có		Không		01	10	05	,50%
17		Công ty TNHH Đức Toàn Bình Định	Quyết định số 28/QĐ-BQL ngày 05/02/2021	Chế biến gỗ	12	Có		Có		09	4,5	50	-
18		Công ty TNHH Thủy Sản An Hải	GPMT số 43/GPMT-BQL ngày 12/7/2022	Chế biến thủy sản	327	Có		Không		7,2	11,2	300	<50%
19		Công ty TNHH Thiên Bắc	Quyết định số 23/QĐ-BQL ngày 17/01/2022		10	Có		-		02	30	18	<50%
20		Trung tâm nghiệp vụ giao thông	Ko thuộc trường hợp	Đào tạo lái xe	05	Có				01	-	22	<50%
21		Công ty TNHH Moveo	QĐ số 29/QĐ-BQL ngày 28/01/2022	Đào tạo lái xe	05	Có		-		3,12	25	20	<50%
22		Công ty CP KCN Sài Gòn Nhơn Hội	QĐ số 79/QĐ-BTNMT ngày 22/01/2007	Đầu tư hạ tầng KCN		Có	Không	Không	Không	0,4	-	05	<50%

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh (% đã trồng theo diện tích quy hoạch)
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTX LNT	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/tháng)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
23		Công ty CP Kỹ thuật Dược Bình Định	GPMT số 08/GPMT-BQL ngày 30/8/2022	Sản xuất thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	100	Có		8500		42	1,08	115	100%
24		Công ty TNHH tổng hợp Tân Đại Hưng	GPMT số 11/GPMT- BQL ngày 16/9/2022	Sản xuất độ nội - ngoại thất	22	Có		46.816		122,4	3,375	682	>80%
V. KCN Nhơn Hội Khu B)													
1		Cty TNHH Austfeed Bình Định	GPMT số 09/GPMT-BQL ngày 09/9/2022	Chế biến thức ăn chăn nuôi	0,36		Chưa có đường ống đầu nối	46.892 m ³ /h		20	5,7	620	>80%
2		Cty TNHH sinh hóa Minh Dương Việt Nam	QĐ số 2689/QĐ-BQL ngày 14/12/2015	Gia công bột tính sản	15		(sử dụng xe bồn vận chuyển nước thải)	Có		26,5	130	53	100%
3		Công ty TNHH Hong yeung VN	Quyết định số 86/QĐ-BTNMT na 15/01/2008	Đầu tư hạ tầng KCN	0,5			Không	Không	04	0	05	<50%

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (viết tắt là CCN)

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
		TỔNG CỘNG	78,2	-	24,0	24	16		39		7	2
I		Thành phố Quy Nhơn	15,6	-	1,0	1	1		1		0	0
1	1	CCN Bùi Thị Xuân	15,6	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Quy Nhơn	X	446/QĐ-UBND 26/02/2014	737/QĐ-UB 13/06/2001	Chế biến lâm sản	Có quy hoạch	8,6	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
II		Huyện Tuy Phước	100,0	-	1,0	1	1		1		1	0
2	1	CCN Phước An	100,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Tuy Phước	X	1749/QĐ-UBND 8/7/2013	1427/QĐ-UBND 14/6/2002	Chế biến đá, gỗ, xốp; sx nhựa, nông sản, cơ khí, may mặc, sx gạch, Chế biến lâm sản	Có quy hoạch	6,8	Đã thu gom đấu nối	Chưa có bố trí.
III		Thị xã An Nhơn	64,5	4,0	9,0	9	7		8		2	0
3	1	CCN Bình Định	100,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	X	2558/QĐ-STNMT 30/12/2009	-	May mặc, chế biến nông lâm sản, cơ khí, SX nệm mút.	Không có quy hoạch	7,1	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa có bố trí
4	2	CCN Gò Đá Trắng	100,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	X	1997/QĐ-CTUBND 22/7/2005	X	Tái chế nhựa, kim loại, sản xuất nhựa, sản xuất nhang, đúc kim loại, Sx bao bì, cơ khí, chế biến nông lâm sản, Buôn bán phế liệu,	Có quy hoạch	6,3	Đã thu gom đấu nối vào hệ thống XLNTTT.	Đã bố trí nhân sự nhưng không còn nữa

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
								cao su				
5	3	CCN Nhơn Hòa	100,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	X	2563/QĐ-STNMT 30/12/2009	-	Chế biến đá Granite; Đồ nhựa giả mây; Chế biến lâm sản	Không có quy hoạch	10,2	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
6	4	CCN Nhơn Phong	14,3	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	X	4880/QĐ-UBND 26/12/2019	X	Chế biến nước nắm, bì carton.	Có quy hoạch	10,5	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
7	5	CCN Đồi Hòa Sơn	88,2	Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ	X	477/QĐ-UBND 14/02/2019	X	SX nhựa đường, cơ khí, lâm sản	Có quy hoạch, cách 500m	10,4	Chưa đấu nối	Chưa bố trí
8	6	CCN Thanh Liêm	100,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	X	1253/QĐ-CTUBND 30/5/2007	X	Sản xuất nước nắm, chai pet, bao bì carton.	Có quy hoạch	Theo QHCT không bố trí đất cây xanh	Đã thu gom, đấu nối	Chưa bố trí.

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
9	7	CCN An Mơ	35,5	Công ty CP ĐT TM TH Trường Thịnh	X	3072/QĐ-UBND 11/9/2018	X	Chế biến lâm sản nhưng chưa có DN hoạt động; đang thi công hạ tầng kỹ thuật CCN	Có quy hoạch, 500m	10,7	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
10	8	CCN An Trường	34,3	Công ty CP Du lịch Hoàn Cầu	X	3183/QĐ-UBND 21/12/2009	X	Chế biến đá Granite; Kho nông sản	Có quy hoạch, 300m	10,1	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
11	9	CCN Tân Đức	96,2	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã An Nhơn	-	-	-	Chế biến nông lâm sản, sản xuất phân vi sinh, SX bột cá, bột nhang, SX than sinh học, cơ khí (đúc kim loại và máy làm nhang); May mặc; bao bì carton.	Có quy hoạch, 400m	10,7	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
12	10	CCN Nhơn Tân 1	44,8	Công ty TNHH MTV ĐTPT Kho bãi Nhơn Tân	X	3285/QĐ-UBND 06/8/2021	X	Kinh doanh kho bãi, VLXD, Đan nhựa giả mây	Có Quy hoạch lớn hơn 1000m	11,6	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
IV		Huyện Tây Sơn	79,4	1,0	3,0	3	2		10		1	0
13	1	CCN Hóc Bơm	96,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	X	2560/QĐ-STNMT 31/12/2009	-	Sản xuất gạch ngói (đang triển khai wicker và gạch không nung)	Có quy hoạch	12,3	Chưa thu gom, đầu nối do chưa phát sinh nước thải	Chưa bố trí

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
14	2	CCN Cầu Nước Xanh	45,4	Công ty CP CCN Cầu Nước Xanh	X	1422/QĐ-UBND 23/4/2015	01/QĐ-CTHĐQT 02/02/2012	Tinh bột biến tính	Có quy hoạch	10,1	Đã thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
15	3	CCN Phú An	96,6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	X	2561/QĐ-STMNT 31/12/2009	500/QĐ-CTUB 14/5/2004	LPG, Chế biến nông, lâm sản; VLXD, đá granite, sx nước giải khát, May mặc, cơ khí, sản xuất gạch; Nhà máy sản xuất phân bón NPK và sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất nước mắm;	Có quy hoạch	10,0	Đã thu gom, đầu nối nhưng chưa triệt để	Chưa vận hành nên không bố trí
16	4	CCN Trường Định	44,9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	-	Sản xuất gạch ngói	Có quy hoạch, cách xa dân giáp đất lúa	10,5	Chưa đầu tư thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
17	5	CCN Cầu 16	88,1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	-	SX gạch ngói, chế biến lâm sản; tái chế nhựa (Chế biến đá Granite đang triển khai)	Có quy hoạch	11,1	Chưa đầu tư thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
18	6	CCN Bình Nghi	69,8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	-	-	-	Nông lâm sản, cơ khí, sx gạch	Có quy hoạch	10,8	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí

STT	Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
			huyện Tây Sơn								
19	7	CCN Gò Đá	-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	Sản xuất bột nhang, may mặc	-	chưa lập QHCT	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
20	8	CCN Gò Giữa	-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	Sản xuất gạch ngói	-	chưa lập QHCT	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
21	9	CCN Gò Cây	92,3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	Sản xuất gạch ngói, cb gỗ đan nhựa giả mây; (cơ khí và VLXD đang triển khai)	Có quy hoạch	10,0	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
22	10	CCN Bình Tân	6,5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	SX tinh bột và các sp từ tinh bột; cửa xẻ gỗ	Có quy hoạch, tương đối xa dân	11,8	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
23	11	CCN Tây Xuân	100,1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	Sản xuất gạch ngói lò nung (đang triển khai cơ khí, chế biến lâm sản, gạch không nung)	Có quy hoạch	10,0	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
24	12	CCN Rẫy Ông Thờ	98,2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tây Sơn	-	-	Sản xuất gạch ngói (đang triển khai cb gỗ đan nhựa giả mây, cơ khí, may	Có quy hoạch	10,0	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
				Son				nệm)				
V		Huyện Phù Cát	96,7	2,0	3	3	3		3		2	2
25	1	CCN Gò Mít	100,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Cát	X	85/QĐ-UBND 15/01/2013	X	Sản xuất nhang; gia công nhôm kính, kinh doanh tái chế phế liệu, sản xuất nước mắm, cơ khí, chế biến nông lâm sản, Nhựa, cao su, sản xuất đinh, Khoáng sản, VLXD; Thu mua phế liệu; SX giấy, bao bì carton; chai nhựa	Có quy hoạch	Theo QHCT bố trí chung khuôn viên mỗi cơ sở 50-60	Đang xây dựng thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
26	2	CCN Cát Nhơn	99,9	Tổng công ty PISICO	X	798/QĐ-UBND 21/4/2008	X	Chế biến sâu titan; đá Granite; chế biến lâm sản, Sản xuất bao bì, SX nhang, cơ khí; Khoáng sản, VLXD; Sản xuất hàng phong thủy.	Có quy hoạch	6,5	Đã thu gom, đầu nối	Có bố trí
27	3	CCN Cát Trinh	81,9	Tổng công ty Máy Nhà Bè - CTCP	X	4453/QĐ-UBND 29/11/2017	X	Dệt nhuộm, sản xuất công nghiệp hỗ trợ (in ấn, sản xuất bao bì), In	Có quy hoạch	10,5	Đã thu gom đầu nối triệt để	Có bố trí

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
								lụa, may mặc				
VI		Huyện Phù Mỹ	81,3	-	3,0	3	0		3		0	0
28	1	CCN Bình Dương	80,6	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ	X	2562/QĐ-STNMT 30/12/2009	-	Sản xuất xi titan; chế biến lâm sản, kinh doanh phế liệu, SX cước chỉ xơ dừa, Chiết nạp khí công nghiệp, Nhựa, cao su, Sản xuất than sinh học, cơ khí, sản xuất gạch ko nung, May mặc; xây xác gạo; Gia công tái chế phế liệu; dây nhựa tái sinh PP; Tái chế phế liệu kim loại và phi KL; Khoáng sản, VLXD; Nấu thép bằng lò điện hồ quang; tái chế nhựa.	Có quy hoạch, cách 200m	13,6	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
29	2	CCN Diêm Tiêu	75,9	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ	X	2559/QĐ-UBND 30/12/2009	-	Sản xuất phân bón, may mặc, chế biến lâm sản.	Có quy hoạch, cách 200m	Đã triển khai trồng cây xanh; tỷ lệ cây xanh theo	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
30	3	CCN Đại Thạnh	86,2	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ	X	2076/QĐ-UBND 17/6/2015	-	Chế biến lâm sản, sx gạch ngói nung, gạch không nung (nông sản, VLXD đang triển khai)	Có quy hoạch, cách 300m	Khu vực CCN có tỷ lệ cây xanh tương đối lớn 25%	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
VII		Thị xã Hoài Nhơn	77,9	1,0	1,0	1	1		6		0	0
31	1	CCN Bồng Sơn	92,3 -	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn		-	-	Chế biến lâm sản, trạm nạp LPG, sản xuất khí nito, oxy, May mặc; thủ công mỹ nghệ (đang triển khai dự án sản phẩm xay xát và sx bột thô)	Có quy hoạch, cách 30m	10,7	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
32	2	CCN Tam Quan	100,0	Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	X	1393/QĐ-CTUBND 30/6/2010	X	Wash, may mặc.	-	10,9	Không thực hiện thu gom, đầu nối nước thải	Chưa bố trí
33	3	CCN Hoài Tân	74,8	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	Chế biến lâm sản (Viên nén gỗ), Khoáng sản, VLXD (sản xuất bê tông), kho chứa hàng; cơ khí	Có quy hoạch, cách 360m	12,1	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
34	4	CCN Hoài Hảo	78,9	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	Chế biến lâm sản	Có quy hoạch, cách 200m	10,9	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
35	5	CCN Hoài Thanh Tây	25,1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	Sản xuất VLXD, công bê tông ly tâm	Có quy hoạch cách 250m	2,0	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
36	6	CCN Tường Sơn	80,1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	Chế biến lâm sản, may mặc	Có quy hoạch cách 230m	10,2	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
37	7	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	60,7	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	sản xuất gạch ngói, May mặc, Trạm chiết nạp khí hóa lỏng LPG (đang triển khai sx ống nhựa)	Có quy hoạch, cách 250m	14,5	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí
VIII		Huyện Hoài Ân	46,4	-	-	0	0		2		0	0
38	1	CCN Dốc Truong Sỏi	23,7	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Hoài Ân	-	-	-	May mặc, cơ khí	Có quy hoạch cách 100m	10,0	Chưa thu gom, đầu nối	Chưa bố trí

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
39	2	CCN Du Tụ	50,1	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Hoài Ân	-	-	-	Chế biến nông sản (hạt điều); Khoáng sản, VLXD (sản xuất gạch)	Có quy hoạch	10,3	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
40	3	CCN Gò Bằng	84,0	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Hoài Ân	-	-	-	Sản xuất gạch ngói Hoffman	-	18,4	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
IX		Huyện An Lão	96,8	-	2	2	0		2		0	0
41	1	CCN Gò Bù	92,4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão	X	26/QĐ-CTUBND 08/01/2010	0	Khoáng sản, VLXD (Sản xuất gạch ngói), chế biến lâm sản (ván gỗ, cửa xẻ, chế biến gỗ)	Có quy hoạch cách 200m	3,9	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
42	2	CCN Gò Cây Duối	100,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão	X	741/QĐ-CTUBND 11/4/2008	0	Khoáng sản, VLXD (Chế biến đá Granite, Sản xuất gạch); chế biến lâm sản (chế biến gỗ, sx dăm, cửa xẻ)	Có quy hoạch cách 150m	6,3	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
X		Huyện Vĩnh Thạnh	98,1	1,0	2	1	1		2		0	0

STT		Tên CCN	Tỷ lệ lấp đầy CCN hoạt động (%)	Tên Chủ đầu tư/Doanh nghiệp làm chủ đầu tư	CCN có hồ sơ môi trường	CCN hoạt động có hồ sơ môi trường	CCN đã lập Dự án đầu tư HTKT	Ngành nghề các dự án thứ cấp đang hoạt động	Quy hoạch CCN có vị trí xử lý hệ thống XLNT; khoảng cách đến khu dân cư gần nhất (m)	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh cách ly theo QHCT (%)	Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong CCN vào hệ thống XLNTTT	Bố trí nhân sự phụ trách về BVMT
43	1	CCN Tà Súc (GĐ 1)	99,7	Công ty CP XLD Tuy Phước	X	4652/QĐ-UBND 13/12/2017	X	Chế biến lâm sản (cb gỗ, viên nén sinh học, dăm gỗ), than Biochotan; sản xuất hạt nhựa, cao su non,	Có quy hoạch, cách 500m	4,7	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí
		CCN Tà Súc (GĐ 2)	95,9	UBND huyện (GĐ 2)	-	-	-	Sản xuất gạch, ngói, cơ khí, chế biến lâm sản	Có quy hoạch, cách 500m	9,2	-	Chưa bố trí
XI		Huyện Vân Canh	87,2	-	-	0	0		1		1	0
44	1	CCN thị trấn Vân Canh	87,2	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Vân Canh	-	-	-	Chế biến lâm sản (viên nén gỗ, dăm gỗ, xẻ gỗ); sản xuất VLXD (sx gạch).	Có quy hoạch cách 200m	17,0	Chưa thu gom, đấu nối	Chưa bố trí

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn tỉnh

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
	I	T.X HOÀI NHƠN					3							
1	01	Làng nghề dệt chiếu cói Công Thạnh	K.P Công Thạnh, P. Tam Quan Bắc	2019	Chiếu cói	70	5516/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Có	Không có	Không có		Bể tự hoại	Hầu như không phát sinh nước thải sản xuất	
2	02	Làng nghề truyền thống dệt chiếu cói Chương Hòa	Thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc	2020	Chiếu cói	155	4055/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	Có	Không có	Không có		Bể tự hoại	Hầu như không phát sinh nước thải sản xuất	
3	03	Làng nghề truyền thống sản xuất bánh trắng, bún số 8 Tăng Long 1	K.P Tăng Long 1, P. Tam Quan Nam	2020	Bánh trắng, bún số 8	95	5378/QĐ-UBND ngày 03/6/2019	Có	Không có	Không có		Bể tự hoại	03	Dùng cho hoạt động chăn nuôi hoặc xử lý bằng hầm tự hoại
	II	PHÙ CÁT					7							
4	1	Làng nghề Nhang	xã Cát Tường		Nhang	20	2326/QĐ-UBND				10,01	Bể tự hoại	Không	

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
		Xuân Quang					ngày 07/12/2018							
5	2	Làng nghề Bánh Tráng Phú Gia	xã Cát Tường		Bánh tráng	123	2327/QĐ-UBND ngày 07/12/2018				29,84	Bể tự hoại	1,5	Tận dụng chăn nuôi
6	3	Làng nghề Nón ngựa Phú Gia	xã Cát Tường		Nón	136	2328/QĐ-UBND ngày 07/12/2018				8,72	Bể tự hoại	Không	
7	4	Làng nghề Đan đất Trung Chánh	xã Cát Minh	2023	Thúng, rổ, rá...	266	1396/QĐ-UBND ngày 07/6/2019				238	Bể tự hoại	Không	
8	5	Làng nghề nước mắm Đề Gi	xã Cát Khánh		Nước mắm	323	1395/QĐ-UBND ngày 07/6/2019				291	Bể tự hoại	32	Hệ thống lắng lọc
9	6	Làng nghề đan đất Phú Hiệp	xã Cát Tài	2023	Thúng, rổ, rá...	172	1821/QĐ-UBND ngày 25/8/2020				163,2	Bể tự hoại	Không	
10	7	Làng nghề Bún, Bánh An Phong	thị trấn Ngô Mây	2023	Bún và bánh tráng	92	1876/QĐ-UBND ngày 31/5/2021				66,8	Bể tự hoại	15,8	Tận dụng chăn nuôi
	III	TÂY					1							

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
		SƠN												
11	1	Làng nghề nón lá Thuận Hạnh	Thôn Thuận Hạnh, Thuận Hiệp, xã Bình Thuận	2021	Nón lá	312	5071/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Tây Sơn	Không	Không	Không	74	Xử lý bằng bể tự hoại của hộ gia đình	Không	Không
	IV	PHÙ MỸ					2							
12	1	Làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu xã Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ		Chế biến hải sản khô	07	2136/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh		Hệ thống mương	02 bể lắng, 02 hồ sinh học	0.3m ³ /ngày/hộ	Hệ thống bể tự hoại 3 ngăn	1.3m ³ /ngày đêm/hộ, cao điểm 6.5m ³ /ngày đêm	Hệ thống mương thu gom và khu XLNT tập trung (chủ yếu bằng phương pháp cơ học)
13	2	Làng nghề bánh tráng mì chà Mỹ Hội I	Xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ		Sản xuất bánh tráng mì chà	61	2205/QĐ-UBND ngày 14/8/2013 của UBND tỉnh				0.1m ³ /ngày/hộ	Hệ thống bể tự hoại 3 ngăn	Không xác định	Xả thải vào đất vườn nhà
14	3	Làng nghề đan tre Mỹ Tài	Thôn Vĩnh Lý, Vĩnh Nhơn, xã		Dùng, thúng, nong nia	60	chưa	Có	Không có	Không có		Bể tự hoại	-	

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
			Mỹ Tài											
15	4	Làng nghề chiếu cói Mỹ Thắng	Thôn 10, 11, xã Mỹ Thắng		Chiều các loại	20	chưa	Có	Không có	Không có		Bể tự hoại		
16	5	Làng nghề Bánh tráng Mỹ Phong	Vĩnh Bình, Vĩnh Tường, xã Mỹ Phong		Bánh tráng các loại	51	chưa					Bể tự hoại		Tận dụng chăn nuôi
17	6	Làng nghề Cá khô Mỹ Thọ	Xã Mỹ Thọ		Ruốc, cá	13	chưa					Bể tự hoại		Tận dụng chăn nuôi
18	7	Làng nghề bún gạo tươi Tường An	Thôn Tường An, xã Mỹ Quang		Bún gạo tươi, bún khô	19	chưa					Bể tự hoại		Tận dụng chăn nuôi
19	8	Làng nghề bánh tráng xã Mỹ Quang	Thôn Bình Trị, xã Mỹ Quang		Bánh tráng các loại	39	chưa					Bể tự hoại		Tận dụng chăn nuôi
	V	TX. AN NHON					15							
20	1	Làng nghề Bún tươi	Thôn Ngãi		Sản xuất	72	Quyết định số	Có	Có	120 m ³ /h	232,5 m ³ / ngày	Công trình	100 m ³ /ngày	Thu gom về HTXLNT

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
		Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	Chánh, xã Nhơn Hậu		Bún tươi		732/QĐ-UBND ngày 07/2/2018					vệ sinh và bề láng		tập trung
21	2	Làng nghề Bún Bánh An Thái, xã Nhơn Phúc	Thôn An Thái, xã Nhơn Phúc	2022	Sản xuất bún khô, bánh tráng	181	Quyết định số 8966/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	Có	Có	Xây dựng bể biogas để xử lý từng hộ	218 m ³ /ngày	Công trình vệ sinh và bề láng	50 m ³ /ngày	Xây dựng bể biogas để xử lý tại từng hộ gia đình
22	3	Làng nghề gốm Vân Sơn	Thôn Vân Sơn, xã Nhơn Hậu		Lò, chum, ... bằng đất nung	52	Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 07/2/2018	Có	Không có	-	-	-	-	-
23	4	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	Thôn Nhạn Thấp, xã Nhơn Hậu	2022	Đồ gỗ mỹ nghệ	120	Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 06/2/2018	Có	Không có	-	-	-	-	-
24	5	Làng nghề Nón lá Gò	Thôn Tiên		Nón lá	343	Đã lập Phương án	Có	Không có	-	-	-	-	-

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
		Găng	Hội, xã Nhơn Thành				nhưng chưa được phê duyệt							
25	6	Làng nghề rượu Bầu Đá Nhơn Lộc	Thôn Cù Lâm, xã Nhơn Lộc	2019	Rượu đế	34	Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	Có	Không có	-	-	-	-	-
26	7	Làng nghề bánh tráng Trường Cửu	Thôn Trường Cửu, xã Nhơn Lộc	2019	Bánh tráng	68	Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	Có	Không có	-	-	-	-	-
27	8	Làng nghề rèn Tây Phương Danh	Tây Phương Danh, Đập Đá	2019	SP rèn	132	Quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	Có	Không có	-	-	-	-	-
28	9	Làng nghề trồng mai cảnh Háo Đức	Thôn Háo Đức, xã Nhơn An	2021	Mai xuân	284	Quyết định số 5202/QĐ-UBND ngày 06/8/2020	Có	Không có	-	-	-	-	-

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
29	10	Làng nghề trồng mai cảnh Thanh Liêm	Thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An	2021	Mai xuân	186	Quyết định số 5204/QĐ-UBND ngày 06/8/2020	Có	Không có	-	-	-	-	-
30	11	Làng nghề trồng mai cảnh Thuận Thái	Thôn Thuận Thái, xã Nhơn An	2021	Mai xuân	147	Quyết định số 5203/QĐ-UBND ngày 06/8/2020	Có	Không có	-	-	-	-	-
31	12	Làng nghề trồng Mai cảnh Tân Dương	Thôn Tân Dương, xã Nhơn An	2021	Mai xuân	123	Quyết định số 5201/QĐ-UBND ngày 06/8/2020	Có	Không có	-	-	-	-	-
32	13	Làng nghề trồng Mai cảnh Trung Định	Thôn Trung Định, xã Nhơn An	2021	Mai xuân	109	Quyết định số 5205/QĐ-UBND ngày 06/8/2020	Có	Không có	-	-	-	-	-
33	14	Làng nghề nón lá Nghĩa	Thôn Nghĩa Hòa, xã	2019	Nón lá	73	Quyết định số 4128/QĐ-	Có	Không có	-	-	-	-	-

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
		Hòa	Nhon Mỹ				UBND ngày 12/7/2018							
34	15	Làng nghề nón lá Đại An	Thôn Đại An, xã Nhon Mỹ	2019	Nón lá	80	Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	Có	Không có	-	-	-	-	-
35	16	Làng nghề nón lá Thuận Đức	Thôn Thuận Đức, xã Nhon Mỹ	2019	Nón lá	215	Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 12/7/2018	Có	Không có	-	-	-	-	-
	VI	VĨNH THẠNH												
36	1	Làng nghề Rượu Vĩnh Cửu	Thôn Vĩnh Cửu, xã Vĩnh Hiệp	Chưa công nhận	Rượu	35	Chưa	Có	Không có	Không có		Bể tự hoại	Phát sinh không đáng kể	Làm thức ăn gia súc
	VII	TUY PHƯỚC					2							
37	1	Làng nghề trồng hoa Bình Lâm	Thôn Bình Lâm,		Các loại hoa	200	5799/QĐ-UBND ngày	Có	Không có	Không có		Bể tự hoại	Hầu như không phát sinh nước	

TT		Tên làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống	Địa chỉ	Năm công nhận (theo Nghị định 52/2018/NĐ-Cp của Chính phủ)	Sản phẩm chính làng nghề	Số hộ tham gia	Đã lập phương án BVMT LN (số Quyết định, ngày tháng)	Tình hình thực hiện phương án BVMT đã được phê duyệt			Tình hình phát sinh và xử lý nước thải			
								Hạ tầng thu gom nước mưa (nếu có)	Hạ tầng thu gom nước thải (nếu có)	Hệ thống xử lý nước thải (nếu có)	Nước thải sinh hoạt		Nước thải sản xuất	
											Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý	Lưu lượng (m ³)	Biện pháp xử lý
			xã Phước Hòa				07/12/2017						thải sản xuất	
	VIII	HOÀI AN												
38	1	Làng nghề trồng dâu nuôi tằm	Xã Ân Hảo Động, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ		Trồng dâu nuôi tằm	275	chưa							

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Tên cơ sở/ Dự án	Địa chỉ cơ sở/Dự án	Loại hình sản xuất/quy mô công suất	QĐ phê duyệt ĐTM	Xác nhận hoàn thành/dề án BVMT	Thông tin HTXLKT	Quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải	Thông tin HTXLNT	Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải
I	Luyện kim, tinh chế, chế biến khoáng sản độc hại, phá dỡ tàu biển								
1	Nhà máy ống thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định của Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	KKT Nhơn Hội thuộc xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	- Mạ kẽm/hợp kim nhôm kẽm: 430.000 tấn/năm - Mạ màu: 195.000 tấn/năm - Xẻ băng: 100.000 tấn/năm - Tái sinh axit: 5.000 lít axít/h - Tây ri: 800.000 tấn/năm - Cán nguội: 350.000 tấn/năm	312/QĐ-BQL ngày 30/10/2019			Đơn vị đã có văn bản xin gia hạn thời gian lắp đặt trạm quan trắc tự động khí thải	2.000 m ³ /ngày.đêm	
II	Sản xuất giấy, bột giấy, ván sợi								
2	Nhà máy sản xuất giấy và bao bì carton của Công ty TNHH Khánh Tiên	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, Bình Định	Sản xuất giấy	3122/QĐ-UBND ngày 12/30/2010				120 m ³ /ngày.đêm	
II	Nhuộm (vải, sợi), giặt mài								
3	Nhà máy dệt - nhuộm - may Delta Galil Việt Nam của Công ty TNHH Delta Galil VN	CCN Cát Trinh, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, BD	37.800.000 m ² vải/năm	4643/QĐ-UBND ngày 19/12/2016				350 m ³ /ngày.đêm	

4	Nhà máy WASH Tam Quan của Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC	Khu C, Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	4,5 triệu sản phẩm/năm	4087/QĐ-UBND ngày 31/12/2013				400 m ³ /ngày.đêm	
IV	Xử lý, tái chế chất thải, sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu								
5	Bãi chôn lấp huyện Phù Mỹ của Ban Quản lý dự án huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	40,96 tấn/ngày	3209/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2013					
6	Bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát của UBND huyện Phù Cát	Thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	42,12 tấn/ngày	2744/UBND-KT ngày 25/11/2010				30 m ³ /ngày.đêm	
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tây Sơn của UBND huyện Tây Sơn	thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	42 tấn/ngày	3208/QĐ-UBND ngày 30/10/2013					
8	Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã Hoài Nhơn	Khu phố Thiết Đính Nam, thị trấn Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	72,33 tấn/ngày	1469/QĐ-UBND ngày 05/6/2013				25 m ³ /ngày.đêm	
9	Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp của Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	7,1 tấn/ngày	5277/QĐ-UBND ngày 25/12/2020					Hoạt động trong tháng 3/2022
10	Nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt của Công ty TNHH chế biến rác thải Duy Anh	xã Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	20 tấn/ngày	3325/QĐ-CTUBND ngày 08/11/2013					Ngừng hoạt động

11	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án VSMT TP. Quy Nhơn - hợp phần 3 tại thành phố Quy Nhơn của Công ty cổ phần môi trường đô thị Quy Nhơn (Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ)	Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	340 tấn/ngày	2881/QĐ-CTUBND ngày 19/12/2011					
12	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án VSMT TP. Quy Nhơn- hợp phần 1,2 và 5 (giai đoạn 2) của Công ty cổ phần môi trường đô thị Quy Nhơn	TP Quy Nhơn		743/QĐ-CTUBND ngày 25/11/2010				Hệ thống xử lý nước thải 2A: 2350 ngày.đêm Hệ thống xử lý nước thải Nhơn Bình: 14.000 m ³ ngày.đêm	Hệ thống xử lý nước thải 2A đã đầu tư trạm quan trắc tự động nước thải nhưng chưa kết nối về Sở TN&MT
13	Khu xử lý CTR Khu kinh tế Nhơn Hội của Ban Quản lý KKT tỉnh	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định (giai đoạn 1)	220 tấn/ngày	2650/QĐ-UBND ngày 09/11/2010					Chưa hoạt động
14	Bãi chôn lấp chất thải bột đá, diện tích 2,18447 ha của Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	102,33 tấn/ngày	946/QĐ-UBND ngày 20/3/2015					
15	Dự án Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh	xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	6.697.000 kg/năm 250.000 kg/năm	QĐ số 17/QĐ-BTNMT ngày 02/4/2015					

16	Cơ sở đúc kim loại của Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Ngọc	CCN Gò Đa Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	270 tấn/năm	1463/QĐ-UBND 06/5/2013	173/GXN-UBND 31/3/2014	Tháp phụ	hấp		
17	Xưởng tái chế nhôm của Doanh nghiệp tư nhân Toàn Thắng	CCN Gò Đa Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	800 tấn/năm	1758/QĐ-UBND 07/2/2013	815/GXN-UBND 10/3/2014	Tháp phụ	hấp		
V	Chế biến mủ cao su								
19	Công ty CP SX TM XNK nhựa - cao su non Hoàng Kim của Công ty CP SX TM XNK nhựa - cao su non Hoàng Kim	CCN Tà Súc, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định	80.000 tấn/nămđổi với hạt nhựa và 50.000 tấn/nămđổi với cao su non	3069/QĐ-UBND ngày 11/9/2018					Chưa hoạt động
20	Nhà máy sản xuất, tái chế các loại sản phẩm hạt nhựa của Công ty TNHH SX TM & DV Giang Đạt Thành	CCN Cầu 16, xã Tây huân, huyện Tây Sơn	30.000 tấn/năm	2835/QĐ-UBND ngày23/08/2018					Chưa hoạt động
VI	Chế biến tinh bột sắn, bột ngọt, bia, rượu cồn công nghiệp								
21	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm	tại làng Hòn Mẻ, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	250 tấn tinh bột/ngày	1958/QĐ-UBND ngày 09/6//2015				3.500 m3/ ngày.đêm	
22	Nhà máy tinh bột sắn Nhiệt đồng tâm Vĩnh Thạnh của Công ty TNHH TBS Nhiệt đồng tâm Vĩnh Thạnh	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh, Bình Định	250 tấn bột thành phẩm/ngày	3835/QĐ-UBND ngày 27/10/2015				3000 m3/ ngày.đêm	Đã đầu tư hệ thống quan trắc tự động nước thải đủ điều kiện truyền dữ liệu

23	Nhà máy chế biến tinh bột sắn của Công ty CP Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định	xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, Bình Định	120 tấn sản phẩm/ngày	134/QĐ-UBND ngày 17/01/2014				1.350 m3/ngày.đêm	
24	Nhà máy chế biến tinh bột biến tính của Công ty TNHH MTV chế biến nông sản Lucky Star	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	55.000 tấn/năm và sản xuất sắn lát 100.000 tấn/năm	2646/QĐ-UBND ngày 28/7/2015					
25	Nhà máy gia công chất bột biến tính sắn Minh Dương – Bình Định của Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	Lô L3, KCN (Khu B), KKT Nhơn Hội	- Tinh bột ion dương thay thế cao: 15.000 tấn/năm; - Tinh bột biến tính lưỡng tính: 25.000 tấn/năm; - Tinh bột phức hợp dạng hồ: 60.000 tấn/năm	QĐ số 2689/QĐ-BQL ngày 14/12/2015					
26	Nhà máy chưng cất sản xuất rượu bầu đá chất lượng cao của Công ty TNHH Tấn Phát	Phường Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, Bình Định		4491/QĐ-UBND ngày 11/12/2015					
27	Nhà máy sản xuất đường của Công ty Cổ phần Đường Bình Định	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, Bình Định	3.500 tấn mía/ngày	2654/QĐ-CTUBND ngày 03/12/2008				1.200 m3/ngày.đêm	Dừng hoạt động
28	Nhà máy bia Sài Gòn - Quy Nhơn của CN Cty CP Bia Sài Gòn Miền Trung tại QN	Lô B5, B11, B12, KCN Phú Tài	100 triệu lít/năm	QĐ số 1557/QĐ-CTUBND ngày 11/7/2007					
VII	Chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm								

29	Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh An Hải của Công ty CP Thủy sản Bình Định	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, Bình Định	4,5 triệu sản phẩm/năm	86/QĐ-UBND ngày 15/01/2013				150 m ³ /ngày.đêm	
30	Khu chế biến thủy sản tập trung Tam Quan Bắc của Ban quản lý CCN huyện Hoài Nhơn	Thôn Thiện Chánh 1 - xã Tam Quan Bắc - huyện Hoài Nhơn		2546/QĐ-STNMT 30/12/2009				100 m ³ /ngày.đêm	
31	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh Nhơn Bình của Công ty TNHH Sản xuất chế biến thực phẩm Quy Nhơn	Khu vực 3, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	1000 heo thịt, 1000 heo sữa, 30 trâu bò, 1000 tấn thịt đông lạnh/ngày	1102/QĐ-UBND ngày 27/3/2020				200 m ³ /ngày.đêm	
32	Nhà máy giết mổ động vật tập trung của Công ty TNHH Thực phẩm sạch Bình Định	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	400 heo/ngày, 35 bò/ngày	4660/QĐ-UBND ngày 13/12/2017				110 m ³ /ngày.đêm	
33	Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản kết hợp khu du lịch văn hóa Nhật Bản (giai đoạn 1)	Khu kinh tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn	2.000 tấn sản phẩm/năm	373/QĐ-BQL ngày 19/11/2019				400 m ³ /ngày.đêm	
VIII	Sản xuất phân bón								
34	Nhà máy sản xuất phân bón NPK của Công ty CP Vật tư KTTN Bình Định	Lô BI-1, BI-2 và một phần BI-3, KCN Long Mỹ	100.000 tấn sản phẩm/năm	QĐ số 299/QĐ-BTNMT ngày 29/01/2018				3 m ³ /ngày.đêm	Đầu nối nước thải về HTXLNT tập trung KCN

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu

Bảng 1. Các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

TT	Địa phương	Tên Bãi chôn lấp/cơ sở xử lý	Địa điểm, diện tích	Quy mô diện tích (ha)	Công suất tiếp nhận hiện nay	Phạm vi tiếp nhận	Tình trạng hoạt động
1	Quy Nhơn	BCL CTR Long Mỹ (hợp vệ sinh)	Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	61,61 ha	487 tấn/ngày	TP. Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn và xã Canh Vinh (huyện Vân Canh)	Ô A2 đã đầy. Đang sử dụng ô A4 từ tháng 6/2023
2		Lò đốt CTRSH xã Nhơn Châu	Thôn tây, xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	-	330 kg/giờ	Xã Nhơn Châu	Đang vận hành thử nghiệm
3	Tây Sơn	BCL CTR huyện Tây Sơn (hợp vệ sinh)	Thôn Phú An, xã Tây Xuân	7,01	39 tấn/ngày	Toàn huyện Tây Sơn	Giữa năm 2024 sẽ đầy ô đang sử dụng
4	Hoài Nhơn	BCL CTR TX Hoài Nhơn (hợp vệ sinh)	Khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn	8,6 ha	72,33 tấn/ngày	12 xã, phường	Đầu năm 2024 sẽ đầy ô chôn lấp hiện tại.
		06 Bãi chôn lấp tạm	Xã Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Phú	-		06 xã	
5	Phù Mỹ	BCL CTR huyện Phù Mỹ (hợp vệ sinh)	Thôn Giao Hội, xã Mỹ Phong,	6,3 ha	40,96 tấn/ngày	14 xã và thị trấn	Đầu năm 2024 sẽ đầy ô chôn lấp hiện tại.
6	Phù Cát	BCL CTR huyện Phù Cát (hợp vệ sinh)	Thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp	2,8 ha	42,12 tấn/ngày	14 xã, thị trấn của huyện	Đang đầu tư mở rộng, quý I/2024 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng
		06 Bãi chôn lấp tạm	Xã Cát Tài (02 bãi), Cát Minh, Cát Thành, Cát Hanh	-	-	04 xã	

7	Vĩnh Thạnh	BCL tập trung huyện Vĩnh Thạnh (không hợp vệ sinh)	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh;	Diện tích 02 ha	12,8 tấn/ngày	Thị trấn. Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Quang	-
8	Vân Canh	Bãi chôn lấp tập trung tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh (hợp vệ sinh)	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	Diện tích 3,25 ha,	công suất thiết kế 7,1 tấn/ngày đêm	01 thị trấn và 04 xã	Hoạt động từ tháng 7/2023
9	An Lão	BCL tập trung thị trấn An Lão (không hợp vệ sinh)	thôn 9, thị trấn An Lão;	diện tích 1800m ² .	4,27 tấn/ngày	Thị trấn An Lão	Đã ngừng hoạt động cuối 2023
10		Lò CTRSH xã An Hòa	Xã An Hòa, huyện An Lão		1.000 kg/giờ	Huyện An Lão	Đang vận hành thử nghiệm
11	Hoài Ân	BCL tập trung thị trấn Tăng Bạt Hổ (không hợp vệ sinh)	Thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	Diện tích 1.500 m ²	3,25 tấn/ngày	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	-
		14 BCL cấp xã không hợp vệ sinh	Xã Ân Nghĩa, Ân Tường Tây, Ân Hữu, Ân Tường Đông (03 BCL), Ân Thạnh, Ân Tín (03 BCL), Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây	-	-	14 xã	

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTCNTT nếu có)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1	Công ty TNHH thương mại và môi trường Hậu Sanh	thôn Liên Trì, xã Cát Nhon	Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNG 3-4.101.VX do Bộ TNMT cấp lần hai ngày 11/01/2019	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại, công suất 17 tấn/ngày (chất thải rắn 09 tấn/ngày và chất thải lỏng 8 tấn/ngày)	Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên	
2	Công ty CP Môi trường Bình Định	Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	Lò đốt chất thải rắn y tế từ dự án Vệ sinh Môi trường các thành phố duyên hải từ năm 2014	Công suất thiết kế của lò đốt là 200 kg/giờ	Đã dừng hoạt động từ năm 2017	

Bảng 3. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu)	Khối lượng phế liệu nhập khẩu theo từng nhóm phế liệu trong năm 2023 (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành	Cụm công nghiệp Cầu 16, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành việc nhập khẩu phế liệu và UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	0 (chỉ nhập phế liệu trong nước)	-

Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Toàn tỉnh						<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
1	Chất thải rắn sinh hoạt	383.777,21	286.725,64	286.725,64	74,7	
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	212.183,63	182.053,56	182.053,56	85,8 %	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	171.593,58	104.672,08	104.672,08	61%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	631.000	-	-		
2.1	<i>CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.</i>	-	-	-	-	
2.2	<i>Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)</i>	-	-	-	-	
3	Chất thải công nghiệp nguy hại	3.180	Đang tổng hợp			
	CTNH công nghiệp					
	CTNH nông nghiệp					
4	Chất thải y tế nguy hại	255 (cơ sở công lập)	255	255	100%	
	Trong đó					
Huyện Phù Cát						
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	<i>Khu vực đô thị</i>	9.851,58	7.684,24	7.684,24	78%	
1.2	<i>Khu vực nông thôn</i>	32.289,14	21.956,62	21.956,62	68%	

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn	Ghi chú
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-		UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp
2.1	CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.					
2.2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)					
3	Chất thải nguy hại	3.012	3.012	3.012	100%	
4	Chất thải y tế nguy hại	7.275	7.275	7.275	100%	
Huyện Tây Sơn						
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	7.988,59	6.151,22	6.151,22	77 %	
1.2	Khu vực nông thôn	15.829,50	7.914,75	7.914,75	50 %	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường					
2.1	CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.	620,5	620,5	-	-	
2.2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)	438	328,5	328,5	75%	
3	Chất thải nguy hại	31	26,8	26,8	86,5%	
4	Chất thải y tế nguy hại	5,3	5,3	5,3	100%	
Thành phố Quy Nhơn						
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	99.419,74	96.437,15	96.437,15	97 %	
1.2	Khu vực nông thôn	8.708,21	8.446,96	8.446,96	97 %	

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn	Ghi chú
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-	
	Thị xã An Nhơn					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	21.323,07	18.764,30	18.764,30	88%	
1.2	Khu vực nông thôn	21.654,94	17.323,95	17.323,95	80%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-	
	Thị xã Hoài Nhơn					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	40.953,96	29.486,85	29.486,85	72%	
1.2	Khu vực nông thôn	11.926,30	7.155,78	7.155,78	60%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-	
	Huyện Tuy Phước					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	15.211,65	10.952,39	10.952,39	72%	
1.2	Khu vực nông thôn	27.127,31	18.989,12	18.989,12	70%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-	

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn	Ghi chú
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-	
	Huyện Phù Mỹ					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	8.212,50	6.898,50	6.898,50	84%	
1.2	Khu vực nông thôn	28.895,08	15.314,39	15.314,39	53%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường					
3	Chất thải nguy hại					
4	Chất thải y tế nguy hại					
	Huyện Vân Canh					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	1.752,47	1.191,68	1.191,68	68%	
1.2	Khu vực nông thôn	3.887,07	2.487,72	2.487,72	64%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường					
3	Chất thải nguy hại					
4	Chất thải y tế nguy hại	0,01	0,01	0,01	100%	
	Huyện Vĩnh Thạnh					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	1.641,08	984,65	984,65	60%	
1.2	Khu vực nông thôn	4.470,89	2.235,44	2.235,44	50%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-	

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn	Ghi chú
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-	
	Huyện Hoài Ân					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	2.065,97	1.322,22	1.322,22	64%	
1.2	Khu vực nông thôn	14.360,74	6.462,33	6.462,33	45%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-	
4	Chất thải y tế nguy hại	-	-	-	-	
	Huyện An Lão					
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Khu vực đô thị	3.763,00	2.558,84	2.558,84	68%	
1.2	Khu vực nông thôn	2.444,41	1.002,21	1.002,21	41%	
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	-	-	-	
3	Chất thải nguy hại	-	-	-	-	
4	Chất thải y tế nguy hại	2.239	2.239	2.239	100%	

Phụ lục III.

Thông kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn

TT	Địa phương	Dự án	Công suất	Phạm vi thu gom, xử lý	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Hình thức đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Ghi chú
1	Quy Nhơn	Nâng công suất xử lý của Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình	14.000 m ³ /ngày (đang hoạt động) lên 28.000 m ³ /ngày	Các phường nội thành thành phố		Vốn ODA	Hoạt động từ năm 2014	
		Nhà máy xử lý nước thải 2A (đang hoạt động)	2.350 m ³ /ngày	Phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân và Nhơn Phú		-	Đang trong giai đoạn hoàn thiện	
2	An Nhơn	Dự án HT thu gom và XLNT tập trung cho các phường nội thị và vùng phụ cận thị xã An Nhơn			1.074.082,318			
		Hệ thống thu gom và nhà máy XLNT tại xã Nhơn An (giai đoạn 1)	8.000 m ³ /ngày	phường Bình Định, Đập Đá, một phần Nhơn Hưng, Nhơn Thành, xã Nhơn An và dân cư dọc quốc lộ 1	542.094,163	Vốn ODA	2023 - 2025	
		HT thu gom và Nhà máy XLNT tại khu vực Mỹ Hoà (giai đoạn 2)	7.000 m ³ /ngày	phường Đập Đá, phường Nhơn Thành, Nhơn Hậu, một phần Nhơn Hưng	531.988,155		Sau 2025	
3	Hoài Nhơn	Đề án thoát nước mưa và thoát nước thải khu vực đô thị Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn			1.171.807	Vốn ngân sách nhà nước		
		HT thu gom và 02 trạm XLNT tại khu vực Bồng Sơn (giai đoạn 1)	Trạm 1: 2.000 m ³ /ngày. Trạm 2: 2.500 m ³ /ngày	phường Bồng Sơn bao gồm Khu phố 1,2,3,4,5,6 Phụ Đức và 1 phần Liêm Bình	558.930		2023 - 2025	
		HT thu gom và 01 trạm XLNT tại khu vực Bồng Sơn (giai đoạn 2)	2.500 m ³ /ngày	phường Bồng Sơn bao gồm khu dân cư Trung Lương, 1 phần Liêm Bình, 1 phần Thiết Đính Nam, Thiết Đính Bắc	612.877		Sau 2025	
4	Tây Sơn	Trạm xử lý NT sinh hoạt của Thị trấn Phú Phong	5.000 m ³ /ngày	TT Phú Phong và các vùng lân cận	-	Vốn ngân sách	2023 - 2025	Chưa có chủ trương đầu tư

Phụ lục IV.

Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh								
Thành phố Quy Nhơn			01	168 ha			01	129,1 ha
Huyện Tây Sơn			01					
Huyện Phù Cát			01					
Huyện Vĩnh Thạnh			01	Tổng diện tích khoanh vùng bảo vệ là 90.000m ² bao gồm cả bia di tích				
Huyện An Lão	01	tổng diện tích tự nhiên là 22.450 ha; bao gồm 24 tiểu khu						

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	21 loài thú (Vượn má hung, Chà vá chân xám, Chà vá chân nâu, Chà vá chân đen, Chó sói, Gấu chó, Gấu ngựa, Rái cá thường, Rái cá lông mượt, Cây mực, Cây gắm, Mèo gắm, Báo lửa, Mèo cá, Báo gấm, Báo hoa mai, Mang lớn, Mang Trường Sơn, Sơn dương, Tê tê java), 10 loài chim (Gà so hòng hung, Gà lôi lông tía, Công, Gà tiền mặt đỏ, Trĩ sao, Cò thìa, Niệc mỏ vằn, Niệc nâu, Hồng hoàng, Cò trắng Trung Quốc), 6 loài Bò sát (Rắn hổ mang chúa, Rùa đầu to, Rùa hộp ba vạch, Rùa Trung bộ, Đồi mồi, Đồi mồi dứa)

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	14 loài đặc hữu, cụ thể: các loài đặc hữu vùng Trung Bộ: Gà lôi vằn, Hoa Khế, Chình mun, Chình bông; các loài đặc hữu của Việt Nam: Chà vá chân xám, Mang Trường Sơn, Tắc kè lưng nhẵn, Du mooc; cCác loài đặc hữu của khu vực Đông Dương: Mang lớn, Vượn má hung, Trĩ sao, Gà tiền mặt đỏ, Ba gác lá to, Gối hạc.

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	222 loài thực vật bậc cao (Cây Ba gác, Cây Vệ tuyến và Cây Bách bộ hoa tím...), 215 loài chim (Gà lôi hông tía, Trĩ sao...), 92 loài thú (Vượn má hung, Chà vá chân xám, Báo hoa mai, Cây vằn, Mang Trường Sơn, Tê tê java ...), 42 loài lưỡng cư (Ếch cây kio, Cóc Pajo), 56 loài Bò sát (Trăn đất, Trăn gấm, Rắn hổ mang chúa, Rùa hộp ba vạch...), 8 loài côn trùng (Bướm phượng cánh chim chấm liềm...), 114 loài cá (cá Cháo, cá Chình bông, cá Chình mun, cá Mòi, cá Măng...) có tên trong danh lục các loài quý hiếm của Sách đỏ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (2015) và Sách đỏ Việt Nam (2006).

Phụ lục V. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm

Bảng 1. Danh mục dự án đã được phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy phép môi trường

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
I	Báo cáo ĐTM							
1	Dự án Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Tân Xuân, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát (diện tích 1,507 ha)	UBND huyện Phù Cát	Khu dân cư	xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	58/QĐ-UBND	06/01/2023	UBND tỉnh	
2	Dự án Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát (diện tích 2,06 ha).	UBND huyện Phù Cát	Khu dân cư	xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	59/QĐ-UBND	06/01/2023	UBND tỉnh	
3	Dự án Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư (diện tích 2,2 ha) tại thôn Hoà Đại, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát.	UBND huyện Phù Cát	Khu dân cư	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	60/QĐ-UBND	06/01/2023	UBND tỉnh	
4	Dự án Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát (diện tích 1,24ha)	UBND huyện Phù Cát	Khu dân cư	xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	61/QĐ-UBND	06/01/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
5	Dự án Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Khánh Phước, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát (diện tích 0,5ha)	UBND huyện Phù Cát	Khu dân cư	xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	62/QĐ-UBND	06/01/2023	UBND tỉnh	
6	Dự án Khai thác đất sét làm gạch ngói (diện tích 2,2 ha) tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	Công ty TNHH Sản xuất gạch Vĩnh Thạnh	Khai thác Khoáng sản	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	139/QĐ-UBND	12/01/2023	UBND tỉnh	
7	Dự án Khai thác đất sét làm gạch ngói (diện tích 1,64 ha) tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Tà Súc	Khai thác Khoáng sản	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	140/QĐ-UBND	12/01/2023	UBND tỉnh	
8	Dự án Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	Xây dựng cầu	Xã Mỹ Chánh và xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	141/QĐ-UBND	12/01/2023	UBND tỉnh	
9	Dự án Khu tái định cư phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025	UBND thị xã An Nhơn	Khu dân cư	Xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	142/QĐ-UBND	12/01/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
10	Dự án Khu tái định cư phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đoạn qua địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn và Dự án thành phần Quy Nhơn – Chí Thạnh thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025	UBND thị xã An Nhơn	Khu dân cư	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	143/QĐ-UBND	12/01/2023	UBND tỉnh	
11	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Chả, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Tấn Phát	Khai thác Khoáng sản	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	180/QĐ-UBND	17/01/2023	UBND tỉnh	
12	Dự án Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua địa bàn huyện Tuy Phước. Hạng mục: Khu tái định cư xóm 1, thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	UBND huyện Tuy Phước	Khu dân cư	xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	181/QĐ-UBND	17/01/2023	UBND tỉnh	
13	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Huyện Trần Công Chúa và tuyến đường Ngô Văn Sở, phường Đập Đá	UBND thị xã An Nhơn	Xây dựng tuyến đường	phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	183/QĐ-UBND	17/01/2023	UBND tỉnh	
14	Dự án Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua địa bàn huyện Tuy Phước. Hạng mục: Khu tái định cư xóm 3, thôn Bình An	UBND huyện Tuy Phước	Khu dân cư	xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	200/QĐ-UBND	18/01/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
	1, xã Phước Thành							
15	Dự án Khu đô thị mới phía Bắc KDC Phú Mỹ Lộc dọc Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng PHMT	Khu dân cư	Phường Tam Quan và phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	234/QĐ-UBND	18/01/2023	UBND tỉnh	
16	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH.41, đoạn Cảnh Hàng – Phú Đa	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	Xây dựng tuyến đường	xã Nhơn Phong và xã Nhơn An, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	235/QĐ-UBND	18/01/2023	UBND tỉnh	
17	<u>Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 2,1 ha) phục vụ thi công dự án Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn</u>	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Khai thác Khoáng sản	Mỏ đất QN03, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	249/QĐ-UBND	30/01/2023	UBND tỉnh	
18	<u>Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)</u>	UBND thị xã An Nhơn	Xây dựng tuyến đường	Xã Nhơn Phúc, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	250/QĐ-UBND	30/01/2023	UBND tỉnh	
19	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 2,5ha) phục vụ thi công Công trình Khu tái định cư phục vụ dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới tại mỏ đất QN03 thuộc Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	Khai thác Khoáng sản	Mỏ đất QN03 thuộc Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	251/QĐ-UBND	30/01/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
20	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục Khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong	UBND thị xã An Nhơn	Xây dựng tuyến đường	xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn và xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	253/QĐ-UBND	30/01/2023	UBND tỉnh	
21	Dự án Nâng cấp Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Xây dựng nhà máy cấp nước	xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	383/QĐ-UBND	13/02/2023	UBND tỉnh	
22	Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp Bến số 1 - Cảng Quy Nhơn	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Xây dựng bến cảng	Phường Hải Cảng và phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	386/QĐ-UBND	13/02/2023	UBND tỉnh	
23	<u>Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Hải Bắc, xã Nhơn Hải</u>	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	Khu dân cư	xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	448/QĐ-UBND	20/02/2023	UBND tỉnh	
24	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639, tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường kết nối từ cầu chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	UBND thị xã Hoài Nhơn	Xây dựng tuyến đường	thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	450/QĐ-UBND	20/02/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
25	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tránh xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	Xây dựng tuyến đường	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	452/QĐ-UBND	20/02/2023	UBND tỉnh	
26	Dự án Trạm biến áp 110kV Cát Nhơn và đấu nối của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Xây dựng trạm biến áp	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	568/QĐ-UBND	28/02/2023	UBND tỉnh	
27	Dự án Cầu Hữu Giang (Kết nối Quốc lộ 19 đi đường ĐH.26) tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	Xây dựng cầu	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	568/QĐ-UBND	28/02/2023	UBND tỉnh	
28	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân	Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Khu du lịch	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	592/QĐ-UBND	01/03/2023	UBND tỉnh	
29	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định	UBND huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	625/QĐ-UBND	03/03/2023	UBND tỉnh	
30	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 4,7ha) tại thôn Phú Xuân, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Thành Hương	Khai thác Khoáng sản	xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	631/QĐ-UBND	05/03/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
31	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định	UBND huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	633/QĐ-UBND	05/03/2023	UBND tỉnh	
32	Dự án Khu tái định cư xã Tây Vinh phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc – Nam (diện tích 4,06 ha) tại xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	Khu dân cư	xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	634/QĐ-UBND	05/03/2023	UBND tỉnh	
33	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định	Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	635/QĐ-UBND	05/03/2023	UBND tỉnh	
34	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 9,75ha) tại núi Một, xã Cát Khánh và Cát Thành, huyện Phù Cát để phục vụ thi công xây dựng dự án Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh.	Khai thác Khoáng sản	Xã Cát Khánh và Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	675/QĐ-UBND	08/03/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
35	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 3,58ha) tại xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Lộc Hà.	Khai thác Khoáng sản	Xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	687/QĐ-UBND	09/03/2023	UBND tỉnh	
36	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 02)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	750/QĐ-UBND	14/03/2023	UBND tỉnh	
37	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 01)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	751/QĐ-UBND	14/03/2023	UBND tỉnh	
38	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 03)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Xã Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	752/QĐ-UBND	14/03/2023	UBND tỉnh	
39	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 12)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	816/QĐ-UBND	17/03/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
40	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 11)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định	817/QĐ-UBND	17/03/2023	UBND tỉnh	
41	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 09)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	818/QĐ-UBND	17/03/2023	UBND tỉnh	
42	Dự án Xử lý khắc phục sạt lở mái taluy đường Nguyễn Tất Thành nối dài, thành phố Quy Nhơn	UBND thành phố Quy Nhơn	Khắc phục sạt lở	Phường Lê Hồng Phong và phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	819/QĐ-UBND	17/03/2023	UBND tỉnh	
43	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 05)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	838/QĐ-UBND	20/03/2023	UBND tỉnh	
44	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 07)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	Phường Hoài Hào, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	840/QĐ-UBND	20/03/2023	UBND tỉnh	
45	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn thị xã Hoài Nhơn (Điểm tái định cư số 08)	UBND thị xã Hoài Nhơn	Khu dân cư	phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	850/QĐ-UBND	22/03/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
46	Dự án Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Nhà máy cấp nước	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	915/QĐ-UBND	27/03/2023	UBND tỉnh	
47	Dự án Công viên Hồ Sen, Nhơn Hậu (Hạng mục: đường giao thông quanh hồ, bó vỉa, vỉa hè, cây xanh)	UBND thị xã An Nhơn	Xây dựng công viên	Xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	986/QĐ-UBND	03/04/2023	UBND tỉnh	
48	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hoài Châu	Công ty CP Lâm nghiệp Kim Thành Lập	HTKT Cụm công nghiệp	Xã Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	992/QĐ-UBND	03/04/2023	UBND tỉnh	
49	Dự án Khu đô thị Khang Mỹ Lộc, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Toàn Thịnh	Khu dân cư	Phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	999/QĐ-UBND	03/04/2023	UBND tỉnh	
50	Dự án Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (diện tích 12,95 ha)	UBND thị xã An Nhơn	Khu dân cư	Phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	1125/QĐ-UBND	11/04/2023	UBND tỉnh	
51	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương (diện tích 13,15 ha) tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn.	Khu dân cư	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1141/QĐ-UBND	12/04/2023	UBND tỉnh	
52	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư khối Phú Xuân (diện tích 12,69 ha) tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định của UBND huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn.	Khu dân cư	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1144/QĐ-UBND	12/04/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
53	Dự án Khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói (diện tích 4,0 ha) tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	Công ty Cổ phần đầu tư G9 Việt Nam	Khai thác Khoáng sản	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	1145/QĐ-UBND	12/04/2023	UBND tỉnh	
54	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng và san nền, vị trí số 01: Điểm dân cư phía trước nhà ông Võ Bảy thuộc thôn Kim Tây, xã Phước Hòa	UBND xã Phước Hòa	Khu dân cư	Xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	1257/QĐ-UBND	19/04/2023	UBND tỉnh	
55	Dự án Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Xây dựng TT Y tế	huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát, huyện Tây Sơn, huyện Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	1269/QĐ-UBND	19/04/2023	UBND tỉnh	
56	Dự án Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Xây dựng đập dâng	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1337/QĐ-UBND	24/04/2023	UBND tỉnh	
57	Dự án Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường bảo tàng Quang Trung đi tháp Dương Long (giai đoạn 1)	UBND huyện Tây Sơn	Xây dựng tuyến đường	Thị trấn Phú Phong và xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1338/QĐ-UBND	24/04/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
58	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Ban quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Khu đô thị khoa học	phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	1388/QĐ-UBND	26/04/2023	UBND tỉnh	
59	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa (vị trí mới gần cầu Ké) phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Định	UBND huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	1479/QĐ-UBND	04/05/2023	UBND tỉnh	
60	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Trung Hội, xã Mỹ Trinh phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định	UBND huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	1480/QĐ-UBND	04/05/2023	UBND tỉnh	
61	Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn thuộc Dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025. Hạng mục: Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phía Đông Bắc đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng, khu phố Du Tụ	UBND huyện Hoài Ân	Khu dân cư	Thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	1601/QĐ-UBND	15/05/2023	UBND tỉnh	
62	Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Hạng mục: Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn Vĩnh Viễn	UBND huyện Hoài Ân	Khu dân cư	Xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	1602/QĐ-UBND	15/05/2023	UBND tỉnh	
63	Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, Hạng	UBND huyện Hoài Ân	Khu dân cư	Xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	1603/QĐ-UBND	15/05/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
	mục: Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư Đội 8, thôn Long Mỹ							
64	Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, Hạng mục: Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư Đồng Xe Tư, thôn Hội An	UBND huyện Hoài Ân	Khu dân cư	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	1604/QĐ-UBND	15/05/2023	UBND tỉnh	
65	Dự án Công trình Khu dân cư phía Nam sông Kôn, thôn Thượng Giang 2, xã Tây Giang (diện tích 4,4ha) tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Giang	Khu dân cư	xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1630/QĐ-UBND	16/05/2023	UBND tỉnh	
66	Dự án Nạo vét sông Kôn đoạn từ đập dâng Phú Phong đến khối Hoà Lạc, thị trấn Phú Phong; xã Tây Phú, huyện Tây Sơn (diện tích 91,411 ha, có thu hồi sản phẩm nạo vét)	UBND huyện Tây Sơn	Khai thác khoáng sản	Thị trấn Phú Phong; xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1749/QĐ-UBND	19/05/2023	UBND tỉnh	
67	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông Nhơn Khánh - Nhơn Hòa (đoạn từ ĐT.636 kết nối với ngã ba Nguyễn Trung Trực - Trần Khánh Dư)	UBND thị xã An Nhơn	Đường giao thông	Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	1764/QĐ-UBND	22/05/2023	UBND tỉnh	
68	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639), qua địa bàn huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	1786/QĐ-UBND	23/05/2023		
69	Dự án Công viên An Thái, Nhơn Phúc	UBND xã Nhơn Phúc	Xây dựng công viên	Xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	1796/QĐ-UBND	23/05/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
70	<u>Dự án Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn</u>	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Mười Đức	Cửa hàng xăng dầu	Xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1800/QĐ-UBND	23/05/2023	UBND tỉnh	
71	Dự án Xây dựng đường từ Tây Vinh đi Nhơn Mỹ tại xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	Đường giao thông	Xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1883/QĐ-UBND	29/05/2023	UBND tỉnh	
72	<u>Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tây Sơn đi Phù Cát (đoạn từ Đập dâng Phú Phong - Cát Hiệp)</u>	UBND huyện Tây Sơn	Đường giao thông	Huyện Tây Sơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1884/QĐ-UBND	29/05/2023	UBND tỉnh	
73	dự án: Xây dựng trụ sở thôn Đồng Quy xã Tây An phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam	UBND huyện Tây Sơn	Xây dựng trụ sở	Xã Tây An, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2069/QĐ-UBND	09/06/2023	UBND tỉnh	
74	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 2,34 ha) phục vụ thi công dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ suối Trầu khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn tại mô đất 209, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	Khai thác khoáng sản	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	2095/QĐ-UBND	12/06/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
75	Dự án Khai thác, thu hồi đất, đá trong khu vực đầu tư xây dựng Cơ sở sản xuất cơ khí – kết cấu thép – sản xuất bê tông thành phẩm tại thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Hộ kinh doanh Trần Ngọc Hữu Lợi	Khai thác khoáng sản	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2097/QĐ-UBND	12/06/2023	UBND tỉnh	
76	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,0 ha) phục vụ thi công Hạng mục Đường kết nối Quốc lộ 19 với Quốc lộ 19B thuộc dự án Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn tại mô 147, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	Khai thác khoáng sản	Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2098/QĐ-UBND	12/06/2023	UBND tỉnh	
77	Dự án Xây dựng điểm dân cư Đồng Đá thôn Hóa Lạc, xã Cát Thành	UBND xã Cát Thành	Khu dân cư	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	2205/QĐ-UBND	19/06/2023	UBND tỉnh	
78	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (Bao gồm hoạt động khai thác mỏ đất QN05)	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	Khu dân cư	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2247/QĐ-UBND	21/06/2023	UBND tỉnh	
79	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Đông Bắc đường Sư đoàn 3 Sao Vàng	UBND huyện Hoài Ân	Khu dân cư	Thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	2293/QĐ-UBND	23/06/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
80	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư Đồng Xe Tur	UBND huyện Hoài Ân	Khu dân cư	xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	2294/QĐ-UBND	23/06/2023	UBND tỉnh	
81	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Xây dựng trường Cao đẳng	phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2322/QĐ-UBND	27/06/2023	UBND tỉnh	
82	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông chợ Phù Mỹ, thị trấn Phù Mỹ	Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	2464/QĐ-UBND	06/07/2023	UBND tỉnh	
83	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Nâng công suất từ 11.000 m3/năm lên 14.000 m3/năm) tại sông Kôn,	Công ty TNHH Thương mại Du lịch Bá Ngọc	Khai thác khoáng sản	Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2572/QĐ-UBND	13/07/2023	UBND tỉnh	
84	Dự án Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19B với cụm công nghiệp Tân Đức	UBND thị xã An Nhơn	Đường giao thông	Xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	2579/QĐ-UBND	13/07/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
85	Dự án Tuyến đường Bắc – Nam số 2, đoạn từ đường ĐH.34, xã Nhơn Hậu kết nối với đường Quốc lộ 19B, phường Nhơn Thành	UBND thị xã An Nhơn	Đường giao thông	Xã Nhơn Hậu, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	2580/QĐ-UBND	13/07/2023	UBND tỉnh	
86	Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	Xây dựng Trụ sở	Xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2657/QĐ-UBND	19/07/2023	UBND tỉnh	
87	Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	Xây dựng Trụ sở	Xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2661/QĐ-UBND	19/07/2023	UBND tỉnh	
88	Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	Xây dựng Trụ sở	Xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	2662/QĐ-UBND	19/07/2023	UBND tỉnh	
89	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường, diện tích 4,03ha tại sông Kôn, xã Tây Bình và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Nâng công suất từ 10.000 m3/năm lên 42.500 m3/năm)	Công ty TNHH Gạch không nung Phương Thảo	Khai thác khoáng sản	Xã Tây Bình và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2697/QĐ-UBND	21/07/2023	UBND tỉnh	
90	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát xây), diện tích 2,0 ha tại sông Hà Thanh, xã Canh Hiền và xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quy Nhơn	Khai thác khoáng sản	Xã Canh Hiền và xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	2698/QĐ-UBND	21/07/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
91	Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	Xây dựng trụ sở	Xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	2784/QĐ-UBND	26/07/2023	UBND tỉnh	
92	<u>Dự án Tiểu khu đô thị 2.8 Phân khu 2 – Khu đô thị du lịch biển Nam vùng đầm Đề Gi, hạng mục: xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 (11,29 ha) tại Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát</u>	UBND huyện Phù Cát	Khu du lịch	Xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	2789/QĐ-UBND	27/07/2023	UBND tỉnh	
93	Dự án Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn	Xây dựng cầu	Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2792/QĐ-UBND	27/07/2023	UBND tỉnh	
94	Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	Xây dựng trụ sở	Xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	2814/QĐ-UBND	30/07/2023	UBND tỉnh	
95	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông D2, DS2 khu tái định cư thôn An Thái	UBND xã Nhơn Phúc	Đường giao thông	Xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	2883/QĐ-UBND	03/08/2023	UBND tỉnh	
96	Dự án Thủy điện hạ lưu đập dâng Phú Phong	Công ty TNHH Thủy điện Phú Phong	Thủy điện	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2885/QĐ-UBND	03/08/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
97	Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn Phú Phong	UBND huyện Tây Sơn	Xây dựng Nhà máy cấp nước	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2927/QĐ-UBND	07/08/2023	UBND tỉnh	
98	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Mỹ Chánh Tây	UBND huyện Phù Mỹ	Khu dân cư	Xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	2968/QĐ-UBND	11/08/2023	UBND tỉnh	
99	Dự án Công trình: San lấp mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã	UBND xã Cát Trinh	Xây dựng trụ sở	Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	2980/QĐ-UBND	11/08/2023	UBND tỉnh	
100	dự án Khu dân cư phía Bắc chợ Mỹ An, xã Tây Bình (diện tích 7,05 ha) tại thôn Mỹ An, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Bình.	Khu dân cư	xã Tây Bình, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2981/QĐ-UBND	11/08/2023	UBND tỉnh	
101	<u>Dự án công trình: Nhà làm việc Công an xã Cát Hanh, Hạng mục: San nền mặt bằng và đường giao thông</u>	UBND xã Cát Hanh	Xây dựng trụ sở	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3005/QĐ-UBND	14/08/2023	UBND tỉnh	
102	<u>Dự án công trình Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Hanh, Hạng mục: San nền mặt bằng và đường giao thông</u>	UBND xã Cát Hanh	Xây dựng trụ sở	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3006/QĐ-UBND	14/08/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
103	Dự án Khu dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ	UBND xã Nhơn Thọ	Khu dân cư	Xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3166/QĐ-UBND	23/08/2023	UBND tỉnh	
104	Dự án Trường THCS Phước Thắng, Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	BQL dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước	Xây dựng Trường học	Xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	3216/QĐ-UBND	29/08/2023	UBND tỉnh	
105	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Đô Đốc Bảo, thị trấn Phú Phong	Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn	Khu dân cư	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3253/QĐ-UBND	31/08/2023	UBND tỉnh	
106	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (diện tích 1,94 ha) tại sông An Lão, xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Tân Lập.	Khai thác khoáng sản	Xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	3258/QĐ-UBND	31/08/2023	UBND tỉnh	
107	Dự án Nâng cấp đường Nguyễn Bình Khiêm (TT. Diêu Trì) đến đường Nguyễn Lữ (TT. Tuy Phước)	BQL dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Phước	Đường giao thông	Thị trấn Diêu Trì và thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	3260/QĐ-UBND	31/08/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
108	Dự án Chinh trị dòng chảy sông Hà Thanh tại thôn Hiền Đông, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (diện tích 8,05ha, có thu hồi sản phẩm nạo vét)	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khôi	Khai thác khoáng sản	Xã Canh Hiền, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	3262/QĐ-UBND	31/08/2023	UBND tỉnh	
109	Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	Xây dựng trụ sở	Xã Nhơn An, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3271/QĐ-UBND	01/09/2023	UBND tỉnh	
110	<u>Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước</u>	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước	Xây dựng trụ sở	Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	3272/QĐ-UBND	01/09/2023	UBND tỉnh	
111	Dự án Nâng công suất Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Xuân, xã Bình Hòa và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, diện tích 6,53ha	Công ty Cổ phần đầu tư Phú Hưng Hà Nội	Khai thác khoáng sản	Xã Tây Xuân, xã Bình Hòa và thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3345/QĐ-UBND	08/09/2023	UBND tỉnh	
112	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Trãi, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Thanh Thành	Khai thác khoáng sản	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3406/QĐ-UBND	14/09/2023	UBND tỉnh	
113	Dự án Tuyến đường trục Đông – Tây nối dài kết nối với đường đi Becamex VSIP Bình Định	UBND thị xã An Nhơn	Đường giao thông	Xã Nhơn Thọ và xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3409/QĐ-UBND	14/09/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
114	Dự án Khai thác, vận chuyển đất thừa thu hồi từ Phương án cải tạo đất sản xuất kém hiệu quả tại thôn Xuân An, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Cát Tường	Khai thác khoáng sản	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3464/QĐ-UBND	19/09/2023	UBND tỉnh	
115	dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng (đá tảng lẫn, công suất 10.000 m ³ đá thành phẩm/năm) tại sườn phía Tây núi Hòn Chà, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Công ty Cổ phần Phú Tài	Khai thác khoáng sản	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	3499/QĐ-UBND	21/09/2023	UBND tỉnh	
116	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Đông suối Ông Sung, xã Cát Tiến, (diện tích 11,46 ha)	UBND huyện Phù Cát	Khu dân cư	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3563/QĐ-UBND	26/09/2023	UBND tỉnh	
117	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư Phú Thịnh, xã Tây Phú (diện tích 7,1ha) tại xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn	Khu dân cư	Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3565/QĐ-UBND	26/09/2023	UBND tỉnh	
118	Dự án Nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường (công suất 100.000m ³ /năm, đá ở thể địa chất) tại núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Khai thác đá và Xây dựng Ánh Sinh	Khoáng sản	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3640/QĐ-UBND	03/10/2023	UBND tỉnh	
119	Dự án Đường đầu nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía Đông xã An Hòa, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	Đường giao thông	Xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	3641/QĐ-UBND	03/10/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
120	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (diện tích 0,81 ha) tại sông Hà Thanh, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định phục vụ thi công xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định	Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	Khoáng sản	Xã Canh Hiền, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	3721/QĐ-UBND	09/10/2023	UBND tỉnh	
121	Dự án Mở rộng Nhà máy May Hoài Sơn của Công ty TNHH May Hoài Sơn	Công ty TNHH May Hoài Sơn	May mặc	Cụm công nghiệp Tường Sơn, thôn Tường Sơn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	3739/QĐ-UBND	11/10/2023	UBND tỉnh	
122	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Cát Thành	Khoáng sản	Xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3895/QĐ-UBND	20/10/2023	UBND tỉnh	
123	Dự án Mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Tân Hòa Trung tại xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Tường	Đường giao thông	Xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3897/QĐ-UBND	20/10/2023	UBND tỉnh	
124	Dự án Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Phước đến ngã ba cây Thông tại xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Tường	Đường giao thông	Xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3910/QĐ-UBND	23/10/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
125	Dự án Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Mỹ	Đường giao thông	Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ và xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	3941/QĐ-UBND	25/10/2023	UBND tỉnh	
126	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Nâng công suất từ 26.000 m3/năm lên 149.934 m3/năm)	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thành Châu	Khoáng sản	Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3957/QĐ-UBND	26/10/2023	UBND tỉnh	
127	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu (Hạng mục: chuyển mục đích sử dụng rừng đối với 2,84 ha rừng phòng hộ)	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định	Đường giao thông	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	3967/QĐ-UBND	27/10/2023	UBND tỉnh	
128	Dự án Mở rộng tuyến đường từ cầu Bến Trảy đến Nhơn Tân	UBND xã Nhơn Thọ	Đường giao thông	Xã Nhơn Thọ, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3991/QĐ-UBND	30/10/2023	UBND tỉnh	
129	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 4,96ha) phục vụ thi công xây dựng Hồ chứa nước Đá Bàn thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025 tại mỏ đất 82A, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	Khoáng sản	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	4046/QĐ-UBND	02/11/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
130	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường (công suất 100.000m ³ /năm, đá ở thể địa chất) tại thôn Túy Sơn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Kim Thành	Khoáng sản	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4064/QĐ-UBND	03/11/2023	UBND tỉnh	
131	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 3,1 ha) phục vụ thi công xây dựng Hồ chứa nước Hóc Thánh thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021 - 2025 tại mỏ đất TDTS22, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Khoáng sản	Xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4093/QĐ-UBND	06/11/2023	UBND tỉnh	
132	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại xã Bình Tường năm 2020; Hạng mục: Điểm dân cư dưới nhà Môn, thôn Hòa Sơn	UBND xã Bình Tường	Khu dân cư	Xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4165/QĐ-UBND	10/11/2023	UBND tỉnh	
133	Dự án Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Khánh	UBND xã Nhơn Khánh	Khu dân cư	Xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4166/QĐ-UBND	10/11/2023	UBND tỉnh	
134	Dự án Nhà máy sản xuất gạch ốp lát Granite, công suất 18.000.000 m ² sản phẩm/năm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Sản xuất gạch	CCN Bình Nghi, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4167/QĐ-UBND	10/11/2023	UBND tỉnh	
135	Dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng mặt bằng trường Mầm non Bình Tường tại xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Tường	Xây dựng trường học	Xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4259/QĐ-UBND	17/11/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
136	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thanh Giang – Trung Định (mặt đường 7,5m)	UBND xã Nhơn Phong	Đường giao thông	Xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4260/QĐ-UBND	17/11/2023	UBND tỉnh	
137	Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	Xây dựng hệ thống cấp nước	Thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	4291/QĐ-UBND	20/11/2023	UBND tỉnh	
138	Dự án Khu nhà ở xã hội Vạn Phát, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	Doanh nghiệp tư nhân Dệt may thương mại Vạn Phát	Xây dựng nhà ở xã hội	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4293/QĐ-UBND	20/11/2023	UBND tỉnh	
139	Dự án Công viên xã Phước Mỹ	UBND xã Phước Mỹ	Xây dựng công viên	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4342/QĐ-UBND	23/11/2023	UBND tỉnh	
140	Dự án Mở rộng Trường mầm non An Cửu (giai đoạn 2), Hạng mục: Giải phóng mặt bằng, nâng nền, hệ thống thoát nước và tường rào	UBND xã Phước Hưng	Xây dựng trường học	Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	4373/QĐ-UBND	24/11/2023	UBND tỉnh	
141	Dự án Mở rộng Trường Trung học cơ sở Phước Hưng, Hạng mục: Đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, tường rào, nhà đa năng	UBND xã Phước Hưng	Xây dựng trường học	Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	4374/QĐ-UBND	24/11/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
142	Dự án Trường Tiểu học số 1 Phước Hưng, Hạng mục: San nền, tường rào cổng ngõ, cảnh quan	UBND xã Phước Hưng	Xây dựng trường học	Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	4375/QĐ-UBND	24/11/2023	UBND tỉnh	
143	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,41 ha) tại núi Sơn Triều, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Đình Phát	Khoáng sản	Xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4382/QĐ-UBND	27/11/2023	UBND tỉnh	
144	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 2,5 ha) phục vụ thi công xây dựng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam và các công trình có sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn tại mỏ 28D, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Phát	Khoáng sản	Phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4383/QĐ-UBND	27/11/2023	UBND tỉnh	
145	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 6,67 ha) phục vụ thi công Dự án Khu dân cư B2 phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình tại mỏ QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Nghĩa	Khoáng sản	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4400/QĐ-UBND	27/11/2023	UBND tỉnh	
146	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 5,0 ha) phục vụ thi công xây dựng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam và các công trình có sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn tại mỏ TDHN14, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	Công ty TNHH Tổng hợp Tín Thành	Khoáng sản	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4401/QĐ-UBND	27/11/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
147	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 06 ha) tại núi Sơn Triều, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Hiếu	Khoáng sản	Xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4402/QĐ-UBND	27/11/2023	UBND tỉnh	
148	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 06 ha) phục vụ thi công xây dựng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam và các công trình khác do UBND thị xã An Nhơn làm chủ đầu tư tại núi Sơn Triều, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Minh Hiếu	Khoáng sản	Xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4403/QĐ-UBND	27/11/2023	UBND tỉnh	
149	Dự án Cụm công nghiệp Bình Nghi (phần mở rộng)	Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Kamado	Xây dựng HTKT của CCN	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4418/QĐ-UBND	28/11/2023	UBND tỉnh	
150	Dự án Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Xây dựng hệ thống cấp nước	Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	4438/QĐ-UBND	29/11/2023	UBND tỉnh	
151	Dự án Khu nhà ở xã hội thuộc khu vực 1, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Phú Mỹ - Quy Nhơn	Xây dựng nhà ở xã hội	Phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4452/QĐ-UBND	30/11/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
152	Dự án Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Đường giao thông	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4458/QĐ-UBND	01/12/2023	UBND tỉnh	
153	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần mở rộng Cụm công nghiệp Gò Cây tại xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ	Xây dựng HTKT của CCN	Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4502/QĐ-UBND	04/12/2023	UBND tỉnh	
154	Dự án Đường dây 110kV Trạm cắt 220kV Phước An – Đồn Phố	Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung	Xây dựng đường dây điện	Huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4503/QĐ-UBND	04/12/2023	UBND tỉnh	
155	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng trạm y tế	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	4504/QĐ-UBND	04/12/2023	UBND tỉnh	
156	Dự án Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	Ban Quản lý dự án Giao thông tỉnh Bình Định	Đường giao thông	Thị xã An Nhơn, huyện Vân Canh và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4505/QĐ-UBND	05/12/2023	UBND tỉnh	
157	Dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (cát xây) tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Nhật Minh	Khoáng sản	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	4516/QĐ-UBND	05/12/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
158	Dự án Tuyến đường trục Bắc - Nam số 2, đoạn từ sông Đập Đá đến đường Đê Bao	UBND thị xã An Nhơn	Đường giao thông	Xã Nhơn Hậu và phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4525/QĐ-UBND	06/12/2023	UBND tỉnh	
159	Dự án Xây dựng mới trụ sở khu vực Lý Tây	UBND phường Nhơn Thành	Xây dựng trụ sở	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4572/QĐ-UBND	08/12/2023	UBND tỉnh	
160	Dự án Nâng cấp mặt đường các tuyến đường khu vực trung tâm đô thị Mỹ Chánh theo Quy hoạch	UBND huyện Phù Mỹ	Đường giao thông	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	4578/QĐ-UBND	11/12/2023	UBND tỉnh	
161	Dự án Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và PTQD huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng trụ sở	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	4607/QĐ-UBND	12/12/2023	UBND tỉnh	
162	Dự án Khu dân cư phía Đông chùa Bình An, phường Nhơn Bình (phần mở rộng)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và PTQD thành phố Quy Nhơn	Khu dân cư	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	4634/QĐ-UBND	13/12/2023	UBND tỉnh	
163	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lê Văn Hưng	UBND phường Nhơn Thành	Đường giao thông	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4689/QĐ-UBND	18/12/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
164	Dự án Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	UBND huyện Phù Cát	Đường giao thông	Huyện Phù Cát và thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	4838/QĐ-UBND	27/12/2023	UBND tỉnh	
165	Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch sinh thái Ban Mai	Công ty TNHH Ban Mai	Khu du lịch	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	4889/QĐ-UBND	28/12/2023	UBND tỉnh	
166	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống thu gom nước thải và san nền, vị trí số 04: Điểm dân cư phía trước nhà ông Trần Minh An thuộc thôn Kim Xuyên, xã Phước Hòa	UBND xã Phước Hòa	Xây dựng cơ sở hạ tầng	Thôn Kim Xuyên, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	4893/QĐ-UBND	28/12/2023	UBND tỉnh	
167	Dự án Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Vân Canh	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Công trình cấp nước	Xã Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	4894/QĐ-UBND	28/12/2023	UBND tỉnh	
168	Dự án Cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Phú Phong	Công ty TNHH Thương mại Lý Phương	Công trình cấp nước	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4895/QĐ-UBND	28/12/2023	UBND tỉnh	
169	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 1A (Cát Hanh) - Cát Tài	UBND huyện Phù Cát	Đường giao thông	Xã Cát Hanh, xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	4955/QĐ-UBND	29/12/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
170	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Đệ Đức - Hoài Tân, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	Công ty TNHH Tân Lập	Hạ tầng kỹ thuật của CCN	Phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4956/QĐ-UBND	29/12/2023	UBND tỉnh	
II	Giấy phép Môi trường							
1	Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Trãi, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Hùng Vương			98/GPMT-UBND	28/05/2023	UBND tỉnh	
2	khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đá, thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Công ty TNHH Khai thác Nguyên Tường			70/GPMT-UBND	26/4/2023	UBND tỉnh	
3	Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sơn Triều, xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại dịch vụ Yên Tùng			85/GPMT-UBND	18/05/2023	UBND tỉnh	
4	Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội An Phú Thịnh (Hạng mục Block A và Block B)	Công ty CP Phát triển Đầu tư Xây dựng và Du lịch An Phú Thịnh			68/GPMT-UBND	26/4/2023	UBND tỉnh	
5	Nhà máy sản xuất ván ghép thanh và viên nén gỗ	Công ty TNHH Tổng hợp Sản xuất Thương mại Thanh Bình			41/GPMT-UBND	27/03/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
6	Dự án Nhà ở thuộc quy hoạch Khu thiết chế công đoàn tỉnh Bình Định	Nhà ở thuộc quy hoạch Khu thiết chế công đoàn tỉnh Bình Định			13/GPMT-UBND	13/02/2023	UBND tỉnh	
7	Dự án Nhà chung cư hỗn hợp tại lô đất B1-74 Khu đô thị mới An Phú Thịnh	Nhà chung cư hỗn hợp tại lô đất B1-74 Khu đô thị mới An Phú Thịnh			22/GPMT-UBND	02/03/2023	UBND tỉnh	
8	Dự án Nhà máy gạch, ngói Takao- CCN Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	CÔNG TY CỔ PHẦN TAKAO BÌNH ĐỊNH			175/GPMT-UBND	15/9	UBND tỉnh	
9	Cấp giấy phép môi trường của dự án "Trang trại chăn nuôi lợn thịt" của hộ kinh doanh Văn Đình Tới	HỘ KINH DOANH VĂN ĐÌNH TỚI			83/GPMT-UBND	16/5/2023	UBND tỉnh	
10	Dự án "cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh An Nhơn"	Công ty TNHH Sản xuất chế biến thực phẩm Quy Nhơn			138/GPMT-UBND	25/7/2023	UBND tỉnh	
11	Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải – Tiêu dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn, Hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải 2A	Ban quản lý dịch vụ công ích TP Quy Nhơn			168/GPMT-UBND	31/8/2023	UBND tỉnh	
12	Dự án Nhà máy chế biến khoáng sản East Minerals Bình Định	Công ty TNHH East Minerals Bình Định			217/GP-UBND	18/11/2023	UBND tỉnh	

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt			Ghi chú
					Số hiệu	Ngày ban hành	Tên Cơ quan phê duyệt	
13	Cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Minh Dư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	CÔNG TY TNHH GIỐNG GIA CẦM MINH DƯ			190/GP-UBND	07/10/2023	UBND tỉnh	
14	Xây dựng chợ Trung tâm xã Canh Hiệp giai đoạn tiếp theo	UBND HUYỆN VÂN CANH			209/GP-UBND	10/11/2023	UBND tỉnh	
15	Trang trại nuôi heo công nghiệp	Hộ kinh doanh Nguyễn Hải Đảo			40/GP-UBND	27/3/2023	UBND tỉnh	
16	Nhà khách Quy Nhơn thuộc Binh đoàn 15	Binh đoàn 15			174/GPMT-UBND	14/9/2023	UBND tỉnh	
17	Khu chung cư Thịnh Phát - Thịnh Phát Tower	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thịnh Phát Quy Nhơn			181GP-UBND	26/9/2023	UBND tỉnh	
18	dự án Fleur De Lys Hotel Quy Nhơn	Công ty Cổ phần địa ốc Nam Việt			200/GP-UBND	30/10/2023	UBND tỉnh	
19	Nhà ở xã hội Nhơn Phú 2 phường Nhơn Phú thành phố Quy Nhơn	Công ty TNHH Solrise Nhơn Phú			204/GP-UBND	02/11/2023	UBND tỉnh	
20	Khu Du lịch Bãi Dài Quy Nhơn	Công ty TNHH Du lịch Bãi Dài			211/GP-UBND	14/11/2023	UBND tỉnh	

Bảng 4. Hồ sơ môi trường Ban quản lý khu kinh tế phê duyệt/cấp trong năm 2023

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực ⁽¹⁾	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt/Giấy phép MT			Ghi chú
					Số	Ngày ký	Tên Cơ quan phê duyệt/cấp GPMT	
I	Giấy phép môi trường							
1	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi - thuốc thú y Fago Miền Trung	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Fago	Sản xuất thức ăn chăn nuôi (thức ăn gia súc, gia cầm).	KCN A, KKT Nhơn Hội	01/GPMT-BQL	03/01/2023	BQL KKT	
2	Dự án sản xuất hàng mỹ nghệ và trang trí nội thất xuất khẩu	Công ty TNHH Vĩnh Long - Bình Định	Sản xuất sản phẩm nội thất văn phòng, gia đình từ gỗ công nghiệp; sản xuất chi tiết sản phẩm và thành phẩm từ kim loại.	KCN Nhơn Hòa	02/GPMT-BQL	06/01/2023	BQL KKT	
3	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Công ty Cổ phần Fujinuco	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi.	KCN Phú Tài	03/GPMT-BQL	13/01/2023	BQL KKT	
4	Nhà máy chế biến gỗ	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thịnh Phú	Sản xuất các sản phẩm đồ gỗ nội ngoại thất.	KCN Phú Tài	04GPMT-BQL	17/01/2023	BQL KKT	
5	Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản kết hợp Khu du lịch văn hóa Nhật Bản (Giai đoạn 1: Chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản)	Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định	Chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản.	KCN Phú Tài	05/GPMT-BQL	15/02/2023	BQL KKT	

6	Nhà máy chế biến dăm gỗ	Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm	KCN Nhơn Hòa	06/GPMT-BQL	24/3/2023	BQL KKT	
7	Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm	Công ty TNHH New Hope Bình Định	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	KCN Nhơn Hòa	07/GPMT-BQL	14/4/2023	BQL KKT	
8	Trạm trộn bê tông Laimian	Công ty TNHH Laimian	Sản xuất bê tông thương phẩm	KKT Nhơn Hội	08/GPMT-BQL	21/4/2023	BQL KKT	
9	Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Sản xuất tôn thép mạ kẽm, mạ màu,	KKT Nhơn Hội	09/GPMT-BQL	27/4/2023	BQL KKT	
10	Chế biến gỗ và hoàn thiện sản phẩm đan nhựa giả mây	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ Bình Định	Sản xuất các sản phẩm bàn ghế gỗ và bàn ghế đan nhựa giả mây	KCN Long Mỹ	10/GPMT-BQL	26/5/2023	BQL KKT	
11	Nhà máy bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông công nghệ mới	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thạch Nhơn Hội	Sản xuất bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các sản phẩm từ xi măng	KCN A, KKT Nhơn Hội	11/GPMT-BQL	02/6/2023	BQL KKT	
12	Nhà máy chế biến nông sản Hoàng Phong	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phong	Chế biến nông sản	KCN Nhơn Hòa	12/GPMT-BQL	28/6/2023	BQL KKT	
13	Nhà máy gia công cơ khí và đan nhựa giả mây	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhật Thiên Thanh	Gia công các sản phẩm cơ khí và đan nhựa giả mây	KCN Nhơn Hòa	13/GPMT-BQL	19/7/2023	BQL KKT	
14	Nhà máy sản xuất nội thất Miền Trung	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nội thất Miền Trung	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và các vật dụng nội thất bằng gỗ và các vật liệu khác	KCN A, KKT Nhơn Hội	14/GPMT-BQL	09/8/2023	BQL KKT	

15	Đầu tư xây dựng mới Nhà máy chế biến lâm sản	Công ty Cổ phần Năng lượng ACE Qui Nhơn	Sản xuất viên nén sinh học	KCN A, KKT Nhơn Hội	15/GPMT-BQL	11/8/2023	BQL KKT	
16	Nhà máy sản xuất các sản phẩm đan nhựa giả mây và gia công cơ khí	Công ty TNHH Tổng hợp Tân Đại Nam	Sản xuất sản phẩm đan nhựa giả mây và gia công cơ khí phục vụ đan nhựa giả mây	KCN A, KKT Nhơn Hội	16/GPMT-BQL	20/9/2023	BQL KKT	
17	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; đào tạo sửa chữa xe ô tô; trưng bày giới thiệu sản phẩm công nghiệp phụ trợ ô tô (Hạng mục: Showrooom 04, khu sân tập và sát hạch lái xe	Công ty TNHH Moveo Bình Định	Đào tạo, sát hạch lái xe cơ giới đường bộ, kinh doanh xe ô tô, phụ tùng phụ kiện ô tô và các dịch vụ liên quan	KCN A, KKT Nhơn Hội	17/GPMT-BQL	16/10/2023	BQL KKT	
18	Đầu tư mở rộng nhà máy ống thép Hoa Sen Bình Định	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	- Sản xuất ống thép; - Kho lưu chứa nguyên liệu, thành phẩm của các dự án Nhà máy ống thép	KCN Nhơn Hòa	18/GPMT-BQL	19/10/2023	BQL KKT	
19	Nhà máy sản xuất thuốc vô trùng thể tích nhỏ	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Sản xuất thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt và các dạng thuốc vô trùng khác theo tiêu chuẩn GMP-EU	KCN A, KKT Nhơn Hội	19/GPMT-BQL	01/11/2023	BQL KKT	
20	Khu Giáo dục Kỹ năng sống Outward	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Pegasus	Khu du lịch sinh thái:	KKT Nhơn Hội	20/GPMT-BQL	03/11/2023	BQL KKT	

	Bound Việt Nam tại Bình Định	Bình Định						
21	Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Kurz Việt Nam tại Bình Định	Công ty TNHH Kurz Việt Nam	Sản xuất tấm phim/decal trang trí và lá dập nóng (sản xuất màng mỏng và màng phủ công nghệ cao	KCN Becamex	21/GPMT-BQL	23/11/2023	BQL KKT	
22	Nhà máy chế biến hạt dẻ và hạt óc chó	Công ty TNHH Olam Việt Nam	Sản xuất, chế biến hạt óc chó và tòi gia vị.	KCN Phú Tài	22/GPMT-BQL	23/11/2023	BQL KKT	
23	Công ty TNHH CJ Vina Agri - CN Bình Định	Công ty TNHH CJ Vina Agri	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm	KCN Nhơn Hòa	23/GP-BQL	28/12/2023	BQL KKT	
II	Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (không phát sinh hồ sơ)							

Bảng 5. Hồ sơ môi trường UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt/cấp trong năm 2023

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Thị xã Hoài Nhơn						
A	Giấy phép môi trường						
1	Khu dân cư phía Đông QL1A cũ, khu phố Công Thạnh, phường Tam Quan Bắc	Hạ tầng kỹ thuật	Khu phố Công Thạnh, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	621/GPMT-UBND	UBND thị xã Hoài Nhơn	07/6/2023	Cấp phép xả <i>nước thải</i>
2	Nhà máy chế biến lâm sản và sản xuất viên nén gỗ sinh học	Cưa, xẻ gỗ, sản xuất dăm gỗ và viên nén gỗ	Lô A-4, Cụm công nghiệp Tường Sơn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	858/GPMT-UBND	UBND thị xã Hoài Nhơn	01/8/2023	Cấp phép xả <i>nước thải, khí thải</i>
3	Trạm trộn bê tông xi măng và trạm nghiền đá tận dụng từ việc đào hầm phục vụ dự án Đường bộ cao tốc phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	Trạm trộn bê tông	Thôn An Đỗ, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1067/GPMT-UBND	UBND thị xã Hoài Nhơn	22/10/2023	Cấp phép xả <i>nước thải, khí thải</i>
4	Nhà máy sản xuất sản phẩm truyền thống bún khô và bánh tráng	Sản xuất bún khô và bánh tráng	Lô A5-1 Cụm công nghiệp Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1105/GPMT-UBND	UBND thị xã Hoài Nhơn	06/11/2023	Cấp phép xả <i>nước thải, khí thải</i>
5	Nhà máy sản xuất bánh cốm nếp ngự và muối chấm	Sản xuất bánh cốm và muối chấm	Lô A5-2 Cụm công nghiệp Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1108/GPMT-UBND	UBND thị xã Hoài Nhơn	06/11/2023	Cấp phép xả <i>nước thải, khí thải</i>
6	Trạm trộn bê tông thương phẩm	Trạm trộn bê tông	Lô B4-2, Cụm công nghiệp Hoài Tân, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	1120/GPMT-UBND	UBND thị xã Hoài Nhơn	10/11/2023	Cấp phép xả <i>nước thải, khí thải</i>
7	Nhà máy sản xuất ruột nệm và nệm các loại	Sản xuất ruột nệm và nệm các loại	Lô B3, Cụm công nghiệp Hoài Tân, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	1196/GPMT-UBND	UBND thị xã Hoài Nhơn	14/12/2023	Cấp phép xả <i>nước thải</i>
B	Đăng ký môi trường	-	-	-	-	-	
II	Huyện Tây Sơn						
A	Giấy phép môi trường						
1	Dự án Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định	Khu dân cư	Xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	01/GPMT-UBND	UBND huyện	09/01/2023	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
2	Dự án Nhà máy Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản thuộc Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tây Phú	Công nghiệp	Lô B4+B5, CCN Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	02/GPMT-UBND	UBND huyện	02/6/2023	
3	Cơ sở Nhà máy chế biến lâm sản và sản xuất ván ghép thanh thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoàng Mai	Công nghiệp	Lô 1, CCN Bình Nghi, Thôn 3, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	03/GPMT-UBND	UBND huyện	28/7/2023	
4	Nhà máy sản xuất gạch ngói Huy Hoàng của Công ty TNHH Huy Hoàng Thiện	CCN Cầu 16, xã Tây Thuận	Sản xuất gạch ngói	04/GPMT-UBND	UBND huyện	02/11/2023	
5	Nhà máy May Tây Sơn của Công ty cổ phần May Tây Sơn	Khối Phú Xuân, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Sản xuất Áo Veston, Quần Áo	05/GPMT-UBND	UBND huyện	02/11/2023	
6	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nội thất từ gỗ và kim loại đan nhựa giả mây của Công ty TNHH sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu MVC-Furniture	Lô B7, CCN Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	Sản xuất các sản phẩm nội thất từ gỗ và kim loại đan nhựa giả mây	06/GPMT-UBND	UBND huyện	13/12/2023	
7	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nội thất từ gỗ và kim loại đan nhựa giả mây của Công ty TNHH sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu ViVa	Lô B6, Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	Sản xuất các sản phẩm nội thất từ gỗ và kim loại đan nhựa giả mây	07/GPMT-UBND	UBND huyện	13/12/2023	
B	Đăng ký môi trường	-	-	-	-	-	
III	Huyện Vân Canh						
A	Giấy phép môi trường						
1	Lò sản xuất gạch theo công nghệ Hoffman thuộc Cơ sở sản xuất gạch Hà Linh	Sản xuất gạch theo công nghệ Hoffman	Thôn Tân Quang, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	01/GPMT-UBND	UBND huyện Vân Canh	07/12/2023	
B	Đăng ký môi trường						
1	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Duy Ngọc	Sản xuất vật liệu xây dựng	CCN Thị Trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
		(gạch không nung)					14/07/2023
2	Sản xuất nấm rơm	Sản xuất nông nghiệp	thôn Tân Quang, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 20/07/2023
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quyên Thắng	Kinh doanh (cửa hàng xăng dầu)	Khu phố Thịnh Văn 1, TT. Vân Canh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 10/08/2023
4	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Kinh doanh (cửa hàng xăng dầu)	Thôn 4, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 01/09/2023
5	Dự án kinh doanh phân bón và thuốc Bảo vệ thực vật Phạm Thị Thanh Thủy	Kinh doanh (Cửa hàng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật)	Thôn Tân Vinh, Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 26/09/2023
6	Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	Kinh doanh (cửa hàng xăng dầu)	Khu phố Thịnh Văn 2, TT. Vân Canh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 11/10/2023
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Công ty Thương mại Dịch vụ Vihaco (Bình An)	Kinh doanh (cửa hàng xăng dầu)	Thôn Tân Vinh, Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 17/10/2023
8	Cơ sở sản xuất nước và đá tinh khiết Thành Danh	-	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 24/10/2023
9	Dự án nhựa xộp ông Nguyễn Đình Khải	-	Thôn Kinh Tế, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 24/10/2023
10	Dự án sản xuất cây giống Công ty TNHH Hoa Đôn	Lâm nghiệp (Sản xuất cây giống lâm nghiệp)	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 24/10/2023
11	Dự án kinh doanh giống cây trồng của Xí nghiệp Pisico	Lâm nghiệp (Sản xuất cây giống lâm nghiệp)	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 24/10/2023

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
12	Cơ sở mua bán Vật tư nông nghiệp Trần Văn Giáo	Kinh doanh (Cửa hàng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật)	Thôn Bình Long, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 30/10/2023
13	Trạm Y tế xã Canh Hiệp	Y tế	Thôn 4, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 06/11/2023
14	Trạm Y tế thị trấn Vân Canh	Y tế	Khu phố Hiệp Giao, TT.Vân Canh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 27/11/2023
15	Cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp Nghĩa Bình	Lâm nghiệp (sản xuất cây giống lâm nghiệp)	Khu phố Hiệp Giao, TT.Vân Canh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 27/11/2023
16	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Công ty Tấn Thành	Kinh doanh (cửa hàng xăng dầu)	Thôn An Long 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 01/12/2023
17	Kho chứa vật liệu Hoàng Văn Nghiêm	-	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 05/12/2023
18	Trạm Y tế xã Canh Thuận	Y tế	Làng Hà Luỹ, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	-	-	-	Đăng ký vào ngày 7/12/2023

Phụ lục VI. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm

Bảng 1. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm của Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Số QĐ XPHC	Ngày ban hành Quyết định	Đối tượng bị xử phạt		Hành vi vi phạm bị xử phạt	Quy định tại	Hình thức xử phạt		
			Cá nhân	Tổ chức			Xử phạt chính	Xử phạt bổ sung	Khắc phục hậu quả
1	87/QĐ- XPHC	6/1/2023		Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Lucky Star	Thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2022/NĐ- CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	70.000.000		
2	157/QĐ- XPHC	9/29/2023		Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trường Thịnh	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	29.459.048		
3	158/QĐ- XPHC	9/29/2023		Công ty TNHH Thuận Đức 4	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	6.007.854		
4	160/QĐ- XPHC	9/29/2023		Công ty Cổ phần KS Nguyên Thịnh Quy Nhơn	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	64.317.890		
5	161/QĐ- XPHC	9/29/2023		Công ty TNHH Tân Trung Nam	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi	61.666.653		

STT	Số QĐ XPHC	Ngày ban hành Quyết định	Đối tượng bị xử phạt		Hành vi vi phạm bị xử phạt	Quy định tại	Hình thức xử phạt		
			Cá nhân	Tổ chức			Xử phạt chính	Xử phạt bổ sung	Khắc phục hậu quả
						phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường			
6	162/QĐ- XPHC	9/29/2023		Công ty TNHH TMDV Vận tải Nhật Duy	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	33.286.560		
7	169/QĐ- XPHC	10/5/2023		Công ty TNHH TM và DV Kim Khánh	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	5.569.144		
8	170/QĐ- XPHC	10/5/2023		Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	3.930.496		
9	171/QĐ- XPHC	10/5/2023		Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	8.488.809		
10	172/QĐ- XPHC	10/5/2023		Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	11.532.395		

STT	Số QĐ XPHC	Ngày ban hành Quyết định	Đối tượng bị xử phạt		Hành vi vi phạm bị xử phạt	Quy định tại	Hình thức xử phạt		
			Cá nhân	Tổ chức			Xử phạt chính	Xử phạt bổ sung	Khắc phục hậu quả
11	173/QĐ- XPHC	10/5/2023		Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	31.987.360		
12	174/QĐ- XPHC	10/5/2023		Công ty Cổ phần Hoàn Cầu Granite	Chậm nộp ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định	Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	52.373.730		
13	186/QĐ- XPHC	10/20/2023		Công ty TNHH Thực phẩm sạch Bình Định	Không lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	15.000.000		
Tổng	13	13	0	13	13	13	393.619.939		

Bảng 2. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm của UBND các huyện, thị xã, thành phố

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thị xã Hoài Nhơn				
01	Sản xuất bột mì của bà Trần Thị Lặt	Khu phố Tấn Thạnh 2, phường Hoài Hảo	97,5	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật	
II	Huyện Tây Sơn				
01	Hộ chăn nuôi Tô Thị Bích Liên và hộ chăn nuôi Nguyễn Thị Mai	Xóm 3, thôn Tiên Thuận, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	Xử phạt 750.000 đồng	Không có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	
02	Hộ chăn nuôi Nguyễn Thị Bích Hiền	Thôn 2, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	Xử phạt 750.000 đồng	Không có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	

Phụ lục 02: Vị trí các điểm quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
I	Môi trường không khí					
1.	Ngã 3 Đống Đa, Quy Nhơn	KK1	Tác động	1524553	604674	Quy Nhơn
2.	Vòng xoay Ngã 4 Nguyễn Thái Học, quốc lộ 1D, Quy Nhơn	KK2	Tác động	1521381	603458	Quy Nhơn
3.	Ngã ba Phú Tài (Quốc lộ 1A và đường Hùng Vương)	KK3	Tác động	1525657	596966	Quy Nhơn
4.	Không khí KDC Nhơn Lý, Quy Nhơn	KK4	Tác động	1535654	611961	Quy Nhơn
5.	Giao lộ đường Quốc lộ 19B và Khu trung tâm thương mại Bắc sông Hà Thanh	KK5	Tác động	1528300	608795	Quy Nhơn
6.	Ngã 3 cầu Gành (cầu Bà Gi), Tuy Phước	KK6	Tác động	1533500	595004	Tuy Phước
7.	Ngã 4 Trần Phú, Quang Trung, phường Bình Định, thị xã An Nhơn	KK7	Tác động	1536005	593090	An Nhơn
8.	Quốc lộ 1A ngã 3 thị trấn Bồng Sơn, Hoài Nhơn	KK8	Tác động	1595398	581124	Hoài Nhơn
9.	Quốc lộ 1A thị trấn Ngô Mỹ, Phù Cát	KK9	Tác động	1548642	587222	Phù Cát
10.	Quốc lộ 1A thị trấn Phù Mỹ	KK10	Tác động	1567449	586170	Phù Mỹ
11.	Không khí tại ngã 3 quốc lộ 19 và đường đi bảo tàng Quang Trung, Tây Sơn	KK11	Tác động	1538032	572450	Tây Sơn
12.	Không khí trong KKT Nhơn Hội (Lấy gần Nhà máy Ausfeed)	KK12	Tác động	1530854	609858	Quy Nhơn
13.	Không khí phía Đông Nam Khu Công nghiệp Phú Tài	KK13	Tác động	1522122	596852	Quy Nhơn
14.	Không khí trong KCN Long Mỹ, Quy Nhơn	KK14	Tác động	1517564	594546	Quy Nhơn
15.	Không khí trong KCN Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, An Nhơn	KK15	Tác động	1531686	588766	An Nhơn
16.	Không khí tại Dự án FIC của xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	KK16	Tác động	1535906	610727	Quy Nhơn
17.	CCN Trường Định, xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	KK17	Tác động	1541681	576101	Tây Sơn
18.	CCN Tam Quan, phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	KK18	Tác động	1608882	584469	Hoài Nhơn
19.	CCN Gò Đá Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	KK19	Tác động	1540177;	589979	An Nhơn
20.	CCN thị trấn Vân Canh	KK20	Tác động	1508528	580578	Vân Canh
21.	CCN Bồng Sơn, khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	KK21	Tác động	1595738	580505	Hoài Nhơn
22.	Khu chế biến thủy sản tập trung Tam Quan Bắc, khu phố Thiện Chánh 1, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	KK22	Tác động	1611546	587386	Hoài Nhơn
23.	Khu vực bãi rác Long Mỹ, TP Quy Nhơn	KK23	Tác động	1519350	595973	Quy Nhơn
24.	Khu vực bãi rác gò Bà Nông, khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	KK24	Tác động	1596070	578666	Hoài Nhơn

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
25.	Khu vực bãi rác tạm An Nhơn, xã Nhơn Thọ, TX. An Nhơn	KK25	Tác động	1530323	589513	An Nhơn
26.	Bãi rác tạm Vĩnh Thạnh tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	KK26	Tác động	1555568	557241	Vĩnh Thạnh
27.	Bãi chôn lấp CTR tại Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	KK27	Tác động	1545771	598399	Phù Cát
28.	Không khí tại làng nghề chế biến tinh bột mì Hoài Hảo, Hoài Nhơn	KK28	Tác động	1606827	583435	Hoài Nhơn
29.	Khu đất rừng tự nhiên xã An Hòa, huyện An Lão	KK29	Nền	1610234	571562	An Lão
30.	Khu khai thác đá núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	KK30	Tác động	1531236	591347	An Nhơn
31.	Núi Chùa, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	KK31	Tác động	1570629	580700	Phù Mỹ
32.	Khu chăn nuôi, Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn	KK32	Tác động	1530708	582570	An Nhơn
33.	Gần khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	KK33	Tác động	1581351	580491	Hoài Ân
34.	Quốc lộ 1A và Quốc lộ 19 (ngã tư Gò Găng)	KK34	Tác động	1542823	588965	An Nhơn
35.	CCN Phước An, huyện Tuy Phước	KK52	Tác động	1526432	595321	Tuy Phước
36.	Khu đô thị Tân An Riverside, Phường Bình Định, thị xã An Nhơn	KK36	Tác động	1535755	594234	An Nhơn
37.	Không khí trong KCN Long Mỹ, Quy Nhơn(Khu vực phía Đông Bắc)	KK37	Tác động	1519171	595783	Quy Nhơn
38.	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 mới (TP.Quy Nhơn)	KK38	Tác động	1526123	604669	Quy Nhơn
39.	CCN Bình Nghi, huyện Tây Sơn	KK39	Tác động	1535903	577344	Tây Sơn
40.	CCN Tam Quan, phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn(Phía Đông Bắc)	KK40	Tác động	1609220	584523	Hoài Nhơn
41.	CCN Gò Đá Trắng, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn(Phía Đông Bắc)	KK41	Tác động	1540188	589975	An Nhơn
42.	Khu công nghiệp Becamax Bình Định, xã Canh Vĩnh, huyện Vân Canh	KK42	Tác động	1520016	590039	Vân Canh
43.	CCN Bồng Sơn, khối Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn(Phía Đông Bắc)	KK43	Tác động	1595927	580438	Hoài Nhơn
44.	CCN Đại Thạnh, huyện Phù Mỹ	KK44	Tác động	1563129	585362	Phù Mỹ
45.	CCN Bình Dương, huyện Phù Mỹ	KK45	Tác động	1581127	590330	Phù Mỹ
46.	CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát	KK46	Tác động	1544877	598137	Phù Cát
47.	CCN Gò Mít, huyện Phù Cát	KK47	Tác động	1547833	586567	Phù Cát
48.	CCN Cát Trinh, huyện Phù Cát	KK48	Tác động	1549930	588301	Phù Cát
49.	CCN Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	KK49	Tác động	1600979	583293	Hoài Nhơn
50.	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	KK53	Tác động	1573789	590831	Phù Mỹ
51.	Khu công nghiệp Hòa Hội, huyện Phù Cát	KK51	Tác động	1553673	584517	Phù Cát

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
II	Môi trường nước mặt					
1.	Đầu nguồn Suối Rào, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	NM1	Nền	1508197	577874	Vân Canh
2.	Sông Hà Thanh sau nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	NM2	Tác động	1503657	581618	Vân Canh
3.	Đoạn chảy qua CCN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	NM3	Tác động	1524327	593590	Vân Canh
4.	Trên Trạm Bơm Phước An, huyện Tuy Phước	NM4	Tác động	1524327	593590	Tuy Phước
5.	Sông Hà Thanh chảy qua Cầu Diêu Trì cách 1-2km về phía hạ lưu, huyện Tuy Phước	NM5	Tác động	1527396	597792	Tuy Phước
6.	Sông Hà Thanh, Cầu Sông Ngang, cách 500m về phía hạ lưu TP. Quy Nhơn.	NM6	Tác động	1525688	599233	Quy Nhơn
7.	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100-200m	NM7	Tác động	1525328	603420	Quy Nhơn
8.	Hạ lưu sông Hà Thanh với Đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn-Tuy Phước)	NM8	Nền	1528319	601978	Quy Nhơn
9.	Hồ A, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	NM9	Nền	1587860	547428	Vĩnh Thạnh
10.	Sau cửa xả Hồ Núi Một	NM10	Tác động	1527704	581377	An Nhơn
11.	Sau cửa xả Hồ Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	NM11	Tác động	1565328	556322	Vĩnh Thạnh
12.	Kênh thủy lợi tiếp nhận nước thải sau xử lý của Nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH Nhiệt đồng tâm, huyện Vĩnh Thạnh	NM12	Tác động	1556649	557289	Vĩnh Thạnh
13.	Điểm hợp lưu xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	NM13	Tác động	1548093	562769	Tây Sơn
14.	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn)	NM14	Tác động	1548093	562769	Tây Sơn
15.	sông Kut trước khi nhập lưu Sông Kôn (cầu Phú Phong, huyện Tây Sơn)	NM15	Tác động	1538608	571272	Tây Sơn
16.	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ	NM16	Tác động	1539010	571272	Tây Sơn
17.	Kênh thủy lợi sau Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	NM17	Tác động	1531366	571272	An Nhơn
18.	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn.	NM18	Tác động	1532331	588458	An Nhơn
19.	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An, thị xã An Nhơn	NM19	Tác động	1534678	594087	An Nhơn

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
20.	Sông Gò Bồi (hạ lưu sông Côn), Cầu Gò Bồi, Tuy Phước	NM20	Tác động	1537655	602867	Tuy Phước
21.	Sông Kone, sau CCN Thanh Liêm	NM21	Tác động	1540464	591155	An Nhơn
22.	Sông Kone, Cầu Kiều An 2, Thị xã An Nhơn	NM22	Tác động	1545068	587673	Phù Cát
23.	Cửa sông Kone, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	NM23	Tác động	1537536	605350	Tuy Phước
24.	Sông Đính, thôn 1, xã An Trung, An Lão	NM24	Nền	1620388	564463	An Lão
25.	Sông An Lão, trước khi nhập lưu Sông Kim Sơn	NM25	Tác động	1594368	579857	Hoài Ân
26.	Sông Kim Sơn, Cầu An Tường	M26	Tác động	1590340	577596	Hoài Ân
27.	Sông Lại Giang, cầu Bồng Sơn mới, huyện Hoài Nhơn	NM27	Tác động	1594179	581707	Hoài Nhơn
28.	Sông Lại Giang, cầu Lại Giang, Hoài Nhơn	NM28	Tác động	1601223	590498	Hoài Nhơn
29.	Sông Thiện Chánh, gần khu chế biến thủy sản Tam Quan Bắc trước khi đổ ra biển	NM29	Tác động	1610506	587622	Hoài Nhơn
30.	Đầu nguồn sông La Tinh, hồ Hội Sơn, huyện Phù Cát	NM30	Nền	1565248	576000	Phù Cát
31.	Sông La Tinh, cầu Vạn Thiện, Cát Hanh, Phù Cát	NM31	Tác động	1558712	584866	Phù Cát
32.	Cửa sông La tinh tại đường 639 trước khi nhập lưu Đầm Đề Gi	NM32	Tác động	1565578	596563	Phù Mỹ
33.	Điểm cuối hạ lưu Bàu Sen, TP. Quy Nhơn	NM33	Tác động	1523878	604888	Quy Nhơn
34.	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đồi, TP. Quy Nhơn	NM34	Tác động	1524286	602105	Quy Nhơn
35.	Đầm Thị Nại, TP. Quy Nhơn (Phía Bắc)	NM35	Tác động	1532919	605508	Quy Nhơn
36.	Đầm Thị Nại-Cầu Thị Nại	NM36	Tác động	1527799	606152	Quy Nhơn
37.	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn	NM37	Tác động	1524441	607940	Quy Nhơn
38.	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	NM38	Tác động	1563094	600989	Quy Nhơn
39.	Đầm Trà Ổ, huyện Phù Mỹ	NM39	Tác động	1582589	594799	Phù Mỹ
40.	Nước mặt khu CCN Tam Quan, suối Bò Tre, thị trấn Tam Quan, Hoài Nhơn	NM40	Tác động	1609012	584285	Hoài Nhơn
41.	Nước mặt cầu Suối Dài, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	NM41	Tác động	1532420	587146	An Nhơn
42.	Nước mặt tại Bàu Sen, thị trấn Đập Đá, thị xã An Nhơn. Sau điểm xả thải CCN Gò Đá Trắng	NM42	Tác động	1540381	589691	An Nhơn
43.	Hồ Sinh thái Đồng Đa, phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn	NM43	Tác động	1524265	605772	Quy Nhơn
III	Môi trường nước dưới đất					
1.	Khu dân cư phường Hải Cảng, Quy Nhơn	NN1	Tác động	1523249	606704	Quy Nhơn
2.	Khu dân cư Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	NN 2	Tác động	1535738	611860	Quy Nhơn
3.	Khu dân cư tập trung thị trấn Bình Định,	NN 3	Tác động	1535047	0593123	An Nhơn

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
	An Nhơn					
4.	Khu dân cư tập trung thị trấn Diêu Trì, Tuy Phước	NN 4	Tác động	1527036	596748	Tuy Phước
5.	Khu dân cư tập trung thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	NN5	Tác động	1507542	580480	Vân Canh
6.	Khu dân cư thị trấn Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	NN6	Tác động	1567433	586562	Phù Mỹ
7.	Khu dân cư thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	NN7	Tác động	1595942	581664	Hoài Nhơn
8.	Khu dân cư thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	NN8	Tác động	1588918	577154	Hoài Ân
9.	Khu dân cư thị trấn An Lão, huyện An Lão	NN9	Tác động	1616354	569034	An Lão
10.	Khu vực nhiễm Flo tại xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	NN10	Tác động	1539741	568494	Tây Sơn
11.	Khu vực nhà mìn của Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm, huyện Vân Canh	NN11	Tác động	1503349	581464	Vân Canh
12.	Khu dân cư gần Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định tại xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	NN12	Tác động	1556247	577475	Phù Cát
13.	Nhà máy dệt – nhuộm - may Delta Galil Việt Nam tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	NN13	Tác động	1549657	588766	Phù Cát
14.	Hộ Nguyễn Thị Yến đội 4, thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An (khu dân cư khu vực CCN Thanh Liêm),TX. An Nhơn	NN14	Tác động	1540346	591184	An Nhơn
15.	Khu vực KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	NN15	Tác động	1535081	608075	Quy Nhơn
16.	Khu vực KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX.An Nhơn	NN16	Tác động	1532196	588626	An Nhơn
17.	Khu vực KCN Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn	NN17	Tác động	1518307	594930	Quy Nhơn
18.	Khu dân cư gần khu vực CCN Gò Mít, Phù Cát	NN 18	Tác động	1548214	586604	Phù Cát
19.	Khu dân cư gần khu vực CCN Bình Nghi, Tây Sơn	NN 19	Tác động	1537419	578875	Tây Sơn
20.	Khu vực bãi rác gò Bà Nông, khối Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	NN 20	Tác động	1595711	578108	Hoài Nhơn
21.	Khu dân cư gần khu vực bãi rác tạm An Nhơn, xã Nhơn Thọ, TX. An Nhơn	NN 21	Tác động	1531646	589860	An Nhơn
22.	Khu vực bãi rác tạm Vĩnh Thạnh tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	NN22	Tác động	1556169	557974	Vĩnh Thạnh
23.	Khu vực bãi chôn lấp CTR tại xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	NN23	Tác động	1574218	590931	Phù Mỹ
24.	Nước dưới đất tại làng nghề chế biến tinh	NN24	Tác động	1607606	584485	Hoài Nhơn

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
	bột mì Hoài Hảo , Hoài Nhơn					
25.	Khu dân cư gần khu vực Làng nghề mai Nhơn An, xã Nhơn An, TX An Nhơn	NN25	Tác động	1539486	591486	An Nhơn
26.	Khu dân cư gần khu chăn nuôi Tập trung Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	NN26	Tác động	1529418	582210	An Nhơn
27.	Nước giếng gần khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	NN27	Tác động	1579756	579891	Hoài Ân
28.	Nước giếng gần khu nuôi tôm công nghệ cao của Công ty Cổ phần Việt Úc-Bình Định, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	NN28	Tác động	1578791	599730	Phù Mỹ
29.	Khu nuôi tôm trên cát xã Mỹ Thắng, Phù Mỹ	NN29	Tác động	1583715	597202	An Nhơn
30.	Khu dân cư gần khu vực nuôi trồng thủy sản phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	NN30	Tác động	1526402	603530	Hoài Ân
31.	Nghĩa trang Phước Mỹ thôn Long Thành, xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	NN31	Tác động	1516442	594246	Quy Nhơn
32.	Tại khu vực khai thác titan của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định tại xã Cát Khánh	NN32	Tác động	1556745	602493	Phù Cát
33.	Khu dân cư gần khu vực chế biến đá núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	NN33	Tác động	1545595	598634	Phù Cát
IV	Môi trường nước biển					
1.	Bãi Xếp, Quy Nhơn	NB1	Tác động	1514840	605884	Quy Nhơn
2.	Nước biển tại bãi tắm biển Quy Nhơn (Điểm tượng Đài chiến thắng, phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn)	NB2	Tác động	1522551	606587	Quy Nhơn
3.	Nước biển tại bãi tắm biển Nhơn Lý, Quy Nhơn (vùng giao xã Nhơn Lý và Nhơn Hải)	NB3	Tác động	1530600	613791)	Quy Nhơn
4.	Cửa Vịnh Quy Nhơn (khu gần Cảng Quy Nhơn và Cảng cá Quy Nhơn)	NB4	Tác động	1522681	608381	Quy Nhơn
5.	Nước biển tại khu vực đảo Nhơn Châu, Quy Nhơn	NB5	Tác động	1509154	618252	Quy Nhơn
6.	Nước biển cửa Đề Gi, Phù Cát	NB6	Tác động	1561814	603849	Phù Cát
7.	Khu nuôi Tôm trên cát xã Mỹ Thắng, Phù Mỹ	NB7	Tác động	1581916	599100	Phù Mỹ
8.	Gần khu du lịch Trung Lương, Cát Tiến, Phù Cát	NB8	Tác động	1542345	607591	Phù Cát
9.	Bãi tắm Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	NB9	Tác động	1610918	588827	Hoài Nhơn
10.	Nước biển cửa Hà Ra, huyện Phù Mỹ	NB10	Tác động	1589968	594538	Phù Mỹ
11.	Cửa An Dũ,xã Hoài Hương , huyện Hoài Nhơn	NB11	Tác động	1604894	594538	Hoài Nhơn
12.	Nước biển ven bờ (khu nuôi tôm và làng nghề chế biến cá khô Xuân Bình – Xuân Thạnh, huyện Phù Mỹ)	NB12	Tác động	1579991	600622	Phù Mỹ

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
13.	Nước biển gần KS Hoàng Anh Đất Xanh, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	NB13	Tác động	1520191	604766	Quy Nhơn
V. Môi trường đất						
V						
1	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Đ1	Tác động	1534769	604071	Tuy Phước
2	Thôn Chánh Thiện, xã Mỹ Chánh, Phù Mỹ	Đ2	Tác động	1565746	593618	Phù Mỹ
3	Xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	Đ3	Tác động	1510853	585419	Vân Canh
4	Phường Bình Định, thị xã An Nhơn	Đ4	Tác động	1535724	591690	An Nhơn
5	Đất chuyên canh rau màu, phường Nhơn Bình, Quy Nhơn	Đ5	Tác động	1526107	601688	Quy Nhơn
6	Đất chuyên canh rau thôn Thuận Nghĩa, Tây Sơn gần khu vực sông Kôn	Đ6	Tác động	1538718	572839	Tây Sơn
7	Đất trồng hoa làng Bình Lâm, xã Phước Hòa, Tuy Phước	Đ7	Tác động	1536315	601026	Tuy Phước
8	Khu nuôi Tôm trên cát xã Mỹ Thắng, Phù Mỹ	Đ8	Tác động	1588034	594577	Phù Mỹ
9	Khu nuôi trồng thủy sản Nhơn Bình	Đ9	Tác động	1526293	601957	Quy Nhơn
10	Khu đất rừng tự nhiên thuộc thôn 6, xã An Vinh, huyện An Lão	Đ10	Nền	1615311	557716	An Nhơn
11	Khu đất rừng sản xuất thuộc xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Đ11	Tác động	1520967	588511	Vân Canh
12	Đất KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn	Đ12	Tác động	1524860	596569	Quy Nhơn
13	Đất KCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, TX. An Nhơn	Đ13	Tác động	1531791;	588733	An Nhơn
14	Đất KCN Long Mỹ, Xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn	Đ14	Tác động	1518840	595331	Quy Nhơn
15	CCN Gò Đá Trắng, phường Đập Đá, TX An Nhơn	Đ15	Tác động	1540308	589646	Quy Nhơn
16	Đất khu CCN Vân Canh , huyện Vân Canh	Đ16	Tác động	1520363	590701	Vân Canh
17	Đất khu vực bãi rác Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn	Đ17	Tác động	1519362	595637	Quy Nhơn
18	Đất khu vực bãi rác gò Bà Nông, khối Thiết Đính Bắc, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	Đ18	Tác động	1596082	578690	Hoài Nhơn
19	Đất tại khu vực bãi rác tạm An Nhơn, xã Nhơn Thọ, TX. An Nhơn	Đ19	Tác động	1596082	578690	An Nhơn
20	Bãi rác tạm Vĩnh Thạnh tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	Đ20	Tác động	1555602	557247	Vĩnh Thạnh
21	Bãi chôn lấp CTR tại Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	Đ21	Tác động	1546164	598724	Phù Cát
22	Đất gần Nhà máy mì Khoai mì thuộc Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm tại Canh Thuận, huyện Vân Canh	Đ22	Tác động	1502623	580521	Vân Canh
23	Đất gần sân golf FLC	Đ23	Tác động	1535203	611360	Quy Nhơn

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Địa bàn
				Kinh độ	Vĩ độ	
24	Công ty TNHH Giồng - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định tại xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	Đ24	Tác động	1546870	584561	Phù Cát
25	Nhà máy Dệt – Nhuộm - May Delta Galil Việt Nam tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	Đ25	Tác động	1549835	588643	Phù Cát
26	Đất làng mai thôn Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn	Đ26	Tác động	1539651	591309	An Nhơn
27	Đất làng nghề Hoài Hảo, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn	Đ27	Tác động	1606493	583676	Hoài Nhơn
28	Điểm chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Đ28	Tác động	1529995	582618	An Nhơn
29	Đất chăn nuôi xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	Đ29	Tác động	1581347	580476	Hoài Ân